

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

MAI TUẤN ANH

**TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

HÀ NỘI – 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI

MAI TUẤN ANH

**TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Chuyên ngành: Quản trị nhân lực

Mã số: 8340404

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ NHÂN LỰC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. TRẦN THỊ LỘC

HÀ NỘI - 2022

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ này là công trình nghiên cứu thực sự của cá nhân tôi, được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu khảo sát tình hình thực tiễn và dưới sự hướng dẫn tận tình của TS. Trần Thị Lộc. Công trình nghiên cứu của tôi không sao chép của bất kỳ cá nhân hay tổ chức nào. Các số liệu sử dụng trong luận văn là số liệu Sở Lao động Thương binh – Xã Hội Thành phố Hà Nội, Tổng cục Thống kê Hà Nội cũng như các Sở, ban ngành chức năng cung cấp. Việc phân tích cũng như đánh giá về thực trạng và các giải pháp đề xuất đều dựa trên tình hình thực tế về công tác tạo việc làm cho người lao động tại khu vực nông thôn Thành phố Hà Nội./.

Một lần nữa tôi xin khẳng định về sự trung thực của lời cam kết trên.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2022

Học viên

Mai Tuấn Anh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn các Thầy, Cô giáo Trường Đại học Lao động – Xã hội đã truyền đạt các bài giảng cho tôi, cung cấp cho tôi những kiến thức trong suốt quá trình học tập để tôi có thể hoàn thành luận văn này.

Đặc biệt, Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn sâu sắc tới TS. Trần Thị Lộc đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn và định hướng cho tôi chọn đề tài nghiên cứu, cơ sở lý luận cũng như khảo sát thực tế trong quá trình thực hiện nghiên cứu luận văn này.

Hà Nội, ngày 09 tháng 07 năm 2022

Học viên

Mai Tuấn Anh

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC..... I

DANH MỤC VIẾT TẮT.....V

DANH MỤC BẢNG BIỂU.....VI

LỜI MỞ ĐẦU 1

**CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TẠO VIỆC
LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN..... 9**

1.1. Một số khái niệm 9

1.1.1. Lao động, người lao động 9

1.1.2. Việc làm, tạo việc làm 10

1.1.3. Thất nghiệp, thiếu việc làm 11

1.1.4. Nông thôn, Lao động nông thôn..... 12

1.2. Các hình thức tạo việc làm 13

*1.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển các chương trình phát triển
kinh tế - xã hội..... 13*

*1.2.2. Tạo việc làm thông qua đưa người lao động đi làm việc có thời
hạn tại nước ngoài 15*

1.2.3. Tạo việc làm thông qua các hội nghề nghiệp và làng nghề truyền thống 17

1.2.4. Tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn giải quyết việc làm 19

1.2.5. Tạo việc làm thông qua phát triển thị trường lao động..... 19

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm..... 21

1.3.1. Điều kiện tự nhiên	21
1.3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	23
1.3.3. Nhân tố thuộc về cơ chế chính sách.....	25
1.3.4. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính.....	26
1.3.5. Nhân tố thuộc về nguồn nhân lực	27
1.4. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn ở một số địa phương trong nước và bài học rút ra cho Thành phố Hà Nội.....	28
1.4.1. Kinh nghiệm về tạo việc làm cho lao động nông thôn tại một số địa phương.....	28
a/ Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	28
b/ Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng	30
1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Thành phố Hà Nội.....	31
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	33
2.1. Khái quát về Thành phố Hà Nội.....	33
2.1.1. Đặc điểm tự nhiên	33
2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội	37
2.1.3. Đặc điểm về dân số - lao động.....	40
2.2. Phân tích thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tại Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018- 2020.....	48
2.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế	48

2.2.2. Tạo việc làm thông qua đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài	56
2.2.3. Tạo việc làm thông qua phát triển thị trường lao động.....	59
2.2.4. Tạo việc làm thông qua các Hội nghề nghiệp và làng nghề truyền thống	62
2.3.5. Tạo việc làm qua các chương trình vay vốn quốc gia tạo việc làm	66
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tạo việc làm cho lao động nông thôn tại thành phố Hà Nội.....	69
2.3.1. Điều kiện tự nhiên của thành phố Hà Nội	69
2.3.2. Nhân tố thuộc về cơ chế, chính sách.....	74
2.3.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính.....	77
2.3.4. Nhân tố thuộc về chất lượng nguồn nhân lực nông thôn tại Hà Nội.....	78
2.4. Đánh giá chung về công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội.....	87
2.4.1. Những kết quả đạt được	87
2.4.2. Hạn chế	89
2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế	90
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	92
3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm cho lao động nông thôn tại Thành phố Hà Nội.....	92
3.1.1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội đến năm 2025	92
3.1.2. Phương hướng tạo việc làm cho lao động nông thôn của Thành phố giai đoạn 2020-2025	94

3.2. Một số giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội	95
3.2.1. <i>Chú trọng tạo việc làm trong nông nghiệp</i>	96
3.2.2. <i>Hỗ trợ về vốn cho lao động nông thôn.....</i>	97
3.2.3. <i>Phát triển các làng nghề</i>	98
3.2.4. <i>Thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tạo việc làm cho lao động nông thôn.....</i>	98
3.2.5. <i>Tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động đưa lao động nông thôn đi làm việc tại nước ngoài.....</i>	100
3.2.6. <i>Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	101
3.2.7. <i>Phát triển thị trường lao động trên địa bàn.....</i>	103
KẾT LUẬN	106
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ đầy đủ	Cách viết tắt
1.	Người lao động	NLĐ
2.	Xuất khẩu lao động	XKLD
3.	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	FDI
4.	Người sử dụng lao động	NSDLĐ
5.	Lực lượng lao động	LLLĐ
6.	Ngân hàng Chính sách Xã hội	NHCSXH
7.	Thành phố	TP
8.	Lao động – Thương Binh & Xã hội	LĐ-TB&XH
9.	Tổng sản phẩm trên địa bàn	GRDP
10.	Khu công nghiệp	KCN
11	Chi hội nghề nghiệp	CHNN
12	Hợp tác xã	HTX
13	Làng nghề Truyền thống	LNTT
14	Hội nông dân	HND
15	Hợp tác xã	HTX
16	Dịch vụ Việc làm	DVVL
17	Giao dịch việc làm	GDVL
18	Lao động nông thôn	LĐNT
19	Kinh tế - Xã hội	KT - XH
20	Thị trường lao động	TTLĐ
21	Nguồn nhân lực	NNL

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU ĐỒ, HÌNH ẢNH

Trang

Bảng 2.1:	Số lượng và tỷ lệ các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 -2020.....	38
Bảng 2.2:	Dân số và tỷ lệ dân số trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020	40
Bảng 2.3:	Số lượng và tỷ lệ lao động có việc làm trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020.....	44
Bảng 2.4:	Số lượng và tỷ lệ lao động thất nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020.....	45
Bảng 2.5:	Số lượng và tỷ lệ lao động thiếu việc làm trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020.....	47
Bảng 2.6:	Số lượng và tỷ lệ lao động phân theo khu vực làm việc trong các khu công nghiệp đặt tại các khu vực nông thôn tại TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020.....	51
Bảng 2.7:	Số lượng lao động nông thôn đang làm việc trên địa bàn thành phố Hà Nội phân theo các nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2018 -2020	54
Bảng 2.8:	Số lượng và tỷ lệ về tình hình đưa lao động nông thôn đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020	57
Bảng 2.9:	Bảng tổng hợp số phiên giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2018-2020	60
Bảng 2.10:	Số lượng chi hội nghề nghiệp và lao động có việc làm từ các chi hội nghề nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020.....	63

Bảng 2.11:	Kết quả cho vay vốn tạo việc làm cho lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020.....	67
Bảng 2.12:	Diện tích đất nông nghiệp được lao động nông thôn sử dụng trong các năm 2015, 2018 và 2020.....	70
Bảng 2.13:	Số lượng lao động nông thôn tại TP.Hà Nội qua đào tạo phân theo trình độ học vấn giai đoạn 2018-2020	82
Biểu đồ 2.1:	Tỷ lệ lao động phân theo khu vực so với tổng dân số khu vực thành thị, nông thôn giai đoạn 2018-2020.....	43
Bảng đồ 2.2:	Số lượng lao động nông thôn qua đào tạo trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020	81
Biểu đồ 2.3:	Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo phân theo khu vực trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020	85
Hình 2.1:	Bản đồ Hành chính Thành phố Hà Nội	33

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việc làm là một trong những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng nhất. Chính vì vậy, vấn đề tạo việc làm chiếm một vị trí quan trọng trong chính sách phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ quốc gia nào, đặc biệt là tại những nước đang phát triển. Trong nhiều năm trở lại đây, một trong những vấn đề nhận được sự quan tâm của các cấp Chính phủ là công tác tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là người lao động thuộc khu vực nông thôn. Dù xét rộng trên phạm vi cả nước hay tại Thành phố Hà Nội, công tác tạo việc làm cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng, không chỉ đối với người lao động mà còn với kinh tế - xã hội tại các địa phương. Tạo việc làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm đảm bảo mức thu nhập cho người lao động không chỉ ở thành thị mà còn ở nông thôn trên địa bàn thành phố, giúp người lao động có tiền lương để trang trải cuộc sống. Đối với nền kinh tế, khi quá trình tạo việc làm diễn ra sẽ giúp các nguồn lực về tự nhiên hay con người được khai thác triệt để, đặc biệt là những nguồn lực quan trọng nhiều tiềm năng như: Tài nguyên, vốn, ngành nghề... Khi khai thác được triệt để những nguồn lực này đồng nghĩa với việc nền kinh tế sẽ ngày càng phát triển, đất nước ngày càng giàu mạnh. Đối với xã hội, tạo việc làm đóng vai trò quan trọng trong việc giảm thiểu các tệ nạn xã hội, đóng góp vào sự phát triển của Thủ đô nói riêng và đất nước chung.

Là một trong hai trung tâm kinh tế lớn của cả nước, Hà Nội giống một thỏi nam châm thu hút lao động từ nhiều nơi đổ về. Ngày nay, với sự tác động và ảnh hưởng của quá trình Toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp 4.0, những yêu cầu của nhà tuyển dụng trong thị trường lao động đặt ra sẽ ngày càng cao hơn. Tại khu vực nông thôn Hà Nội, số lượng lao động dư tương đối

nhiều song họ vẫn có khá nhiều hạn chế nhất định về kĩ năng, tác phong cũng như trình độ chuyên môn. Trên thực tế, công tác tạo việc làm cho người lao động, đặc biệt là người lao động thuộc khu vực nông thôn tại thành phố Hà Nội bên cạnh những bước kết quả tích cực đã đạt được cũng còn tồn tại không ít hạn chế. Số lượng lao động nông thôn cần tạo việc làm hàng năm khá cao nếu đem so với mặt bằng chung tại nhiều địa phương khác trên khắp cả nước. Dầu vậy, bên cạnh những kết quả tích cực đó, vẫn còn rất nhiều vấn đề chưa được xử lý triệt để, có thể kể tới việc đưa lao động nông thôn đi làm việc tại nước ngoài chui, vượt biên trái phép; tác động tiêu cực của đại dịch ảnh hưởng tới hoạt động của các sàn giao dịch việc làm trong bình diện hai năm trở lại đây khiến tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm tại nông thôn tăng. Với không ít khó khăn và thách thức như vậy, công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn tại Thủ đô đang là bài toán không dễ giải quyết cho các cấp lãnh đạo thành phố. Việc nghiên cứu và đưa ra giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố là vô cùng cấp thiết, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi lực lượng lao động dồi dào song chất lượng nhân lực lại thấp, nhu cầu giải quyết việc làm hàng năm tăng. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề được đặt ra về công tác tạo việc làm cho người lao động nông thôn, dưới sự hướng dẫn tận tình của TS. Trần Thị Lộc, học viên đã chọn đề tài ***“Tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội”*** làm chủ đề nghiên cứu cho luận văn của mình, với mục đích phân tích và tìm ra giải pháp để nâng cao hiệu quả công tác tạo việc làm cho người lao động Thủ đô trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Việc làm và tạo việc làm cho lao động nông thôn là một trong những vấn đề vô cùng quan trọng được đặt lên hàng đầu trong từng thời điểm khác nhau và trong bất kỳ hình thái xã hội nào. Dù ở bất kỳ thời điểm nào, Chính

phủ cũng rất quan tâm tới công tác tạo việc làm cho người lao động, nhất là người lao động thuộc khu vực nông thôn bởi điều đó sẽ giảm thiểu một phần những áp lực mà Quốc gia đang gặp phải. Chính vì tính cấp thiết của vấn đề, nhiều nhà khoa học, các chuyên gia hay các nhà quản lý trong và ngoài nước đều đã thực hiện nghiên cứu về vấn đề này. Trong phạm vi của luận văn này, tác giả chỉ giới thiệu một số công trình tiêu biểu như sau:

- Bài viết “Tạo việc làm cho lao động nông thôn” của tác giả Thanh Hương đăng trên báo Hà Nội mới tháng 9/2020. Bài viết này chỉ ra thực trạng việc làm chung cho lao động nông thôn Hà Nội nói riêng và lao động nông thôn tại một số địa phương khác nói chung, đồng thời cũng đưa ra những đề xuất, kiến nghị nâng cao hiệu quả tạo việc làm cho lao động nông thôn trong thời gian sắp tới.

- Bài viết “Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn - hướng đến giảm nghèo bền vững ở huyện Yên Minh” của tác giả Lê Hoàng đăng trên Tạp chí Lao động Xã hội tháng 8/2020. Bài viết chỉ ra thực trạng tạo việc làm trên địa bàn huyện Yên Minh đồng thời nêu ra các giải pháp cải thiện, nâng cao hiệu quả tạo việc làm cho lao động tại huyện, đồng thời mở ra hướng đề xuất các kiến nghị mới cho công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Bài viết “Giải quyết việc làm cho lao động ở nông thôn” của tác giả Nguyễn Hồng Nhung đăng trên Tạp chí Mặt trận tháng 6/2017. Bài viết nêu lên thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn Việt Nam nói chung và lao động nông thôn tại một số thành phố lớn như Hà Nội nói riêng, đồng thời nêu ra các giải pháp cho công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn trong thời gian tới.

- Bài viết “Chính sách việc làm ở Việt Nam: Thực trạng và định hướng hoàn thiện” của tác giả Trần Việt Tiến đăng trên Tạp chí Kinh tế và

phát triển Số 181 Tháng 7/2012. Bài viết này góp phần chỉ ra thực trạng chính sách việc làm ở nước ta trong những năm trước, từ đó đưa ra định hướng hoàn thiện chính sách việc làm trong tương lai.

- Đề tài KX.02.02/11-15 “Vấn đề lao động việc làm khu vực phi chính thức trong hội nhập kinh tế quốc tế” do tác giả Lê Xuân Bá chủ nhiệm. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần làm sáng tỏ lý luận về lao động việc làm khu vực phi chính thức trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế; Kinh nghiệm quốc tế về lao động việc làm khu vực phi chính thức; Thực trạng lao động việc làm khu vực phi chính thức trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ở Việt Nam; Dự báo xu hướng và các giải pháp cho lao động việc làm khu vực phi chính thức ở Việt Nam đến năm 2020

- Bài viết “Thực hiện đồng bộ các giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động” được biên soạn bởi Ban biên tập Chuyên trang Lao động – Việc làm tỉnh Yên Bái ngày 01/07/2020. Bài viết đã phân tích các yếu tố cấu thành và thực trạng hiện nay của thị trường lao động, đồng thời nêu ra một số giải pháp nhằm giải quyết việc làm cho người lao động tại tỉnh Yên Bái nói riêng và người lao động cả nước nói chung.

- Bài viết “Hà Nội đã giải quyết việc làm cho 180578 lao động” đăng trên Tạp chí Lao động Xã hội ngày 11/01/2021. Bài viết đã trình bày số liệu và đưa ra nhận định, phân tích thực trạng tạo việc làm của Hà Nội trong năm 2020, đồng thời đưa ra dự đoán về công tác tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn thành phố trong năm 2021.

- Bài viết “Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn – một đòi hỏi bức thiết hiện nay” của tác giả Nguyễn Văn Bảy đăng trên Tạp chí Quốc phòng toàn dân tháng 9/2011. Bài viết chỉ ra tầm quan trọng trong công tác tạo việc làm cho bộ phận lao động nông thôn, đồng thời đưa ra các quan điểm về những vấn đề cần sửa đổi trong tương lai để nâng cao chất lượng tạo việc

làm cho lao động nông thôn trong tương lai.

- Luận án tiến sĩ “Giải quyết việc làm cho người lao động trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên” của tác giả Phạm Thị Ngọc Vân. Tác giả đã hệ thống hóa và góp phần làm rõ những vấn đề cơ bản về thực tiễn việc làm và giải quyết việc làm nói chung. Phân tích thực trạng việc làm và giải quyết việc làm cho lao động tỉnh Thái Nguyên, đồng thời đánh giá được những việc đã làm được, tồn tại và nguyên nhân trong tạo việc làm cho lao động tỉnh Thái Nguyên.

- Luận án tiến sĩ “Giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong thời quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa” của tác giả Phạm Mạnh Hà. Nghiên cứu tại luận án đã làm rõ những căn cứ khoa học và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước cho lao động nông thôn, phân tích, đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong vài năm trở lại đây. Luận án cũng đề xuất quan điểm, mục tiêu, phương hướng tạo việc làm cho lao động nông thôn Ninh Bình đến năm 2020.

Qua tổng quan các nghiên cứu trên cho thấy mỗi công trình nghiên cứu đều phân tích, đánh giá về tạo việc làm cho người lao động ở các khía cạnh khác nhau. Tuy nhiên, theo hiểu biết của học viên cho đến nay dường như chưa có công trình nghiên cứu về chủ đề tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Hà Nội. Do đó, học viên lựa chọn chủ đề nghiên cứu trên với mục đích phân tích, đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Hà Nội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường khả năng tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường tạo việc làm cho lao động nông

thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2025.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn.
- Hai là, phân tích thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội.
- Ba là, đề xuất một số giải pháp, khuyến nghị nhằm tăng cường tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội trong thời gian tới.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

* *Đối tượng nghiên cứu*: Tạo việc làm cho lao động nông thôn

* *Phạm vi nghiên cứu*:

- *Phạm vi về không gian*: trên địa bàn thành phố Hà Nội
- *Phạm vi về thời gian*: Luận văn sử dụng số liệu và tư liệu trong giai đoạn 2018-2020 và định hướng giải pháp đến năm 2025

5. Phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

Luận văn sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu và xử lý, phân tích dữ liệu. Đối với phương pháp thu thập dữ liệu, tác giả đã sử dụng 2 phương pháp chính sau:

- ***Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp***: bao gồm thu thập số liệu dựa trên các văn bản báo cáo kết quả, các cuộc tổng điều tra về xuất khẩu lao động, tình hình đào tạo nghề cho lao động và tình hình phát triển kinh tế trên địa bàn Thủ Đô. Địa điểm thu thập báo cáo số liệu là tại phòng Lao động việc làm, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội Hà Nội – số 75 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội. Thu thập dữ liệu từ trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội, kết quả từ các sản phẩm dịch vụ việc làm trong các tháng, các quý và các năm thông qua số liệu được cung cấp từ giám đốc trung tâm Dịch vụ việc làm Hà Nội.

• ***Phương pháp thống kê và phân tích dữ liệu:***

Thống kê và phân tích nguồn dữ liệu từ nhiều nguồn văn bản và các báo cáo khác nhau về dân số theo độ tuổi, giới tính; trình độ người lao động, tỷ lệ lao động thất nghiệp tại thành thị và nông thôn thu thập được, tác giả đã tổng hợp và xây dựng theo mô hình bảng biểu, sơ đồ nhằm giúp người đọc và giám khảo dễ dàng đưa ra được cái nhìn tổng thể, những nhận định cơ bản thông qua việc so sánh các số liệu được nêu ra theo từng năm trong giai đoạn 2018-2020 cũng như nguồn gốc nơi cung cấp số liệu đó, từ đó đưa ra những phân tích về vấn đề nghiên cứu được đặt ra trong bài viết.

5.2. Phương pháp luận

Luận văn được triển khai nghiên cứu dựa trên những cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác - Lênin, trong phân tích, đánh giá tình hình; các quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về tạo việc làm cho lao động nông thôn.

6. Những đóng góp mới của luận văn

6.1. Về mặt lý luận

Các kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần bổ sung và hoàn thiện những vấn đề lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn cho 1 trong những thành phố lớn là Hà Nội - Trung tâm chính trị, văn hóa của Việt Nam.

6.2. Về mặt thực tiễn

Luận văn đề xuất hệ thống các giải pháp có tính khả thi nhằm tăng cường khả năng tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Hà Nội đến năm 2025; đồng thời luận văn có thể có giá tham khảo trong nghiên cứu về chính sách lao động - việc làm.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, Kết cấu của luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn

Chương 2: Thực trạng về tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội

Chương 3: Giải pháp tăng cường tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2025.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Khái niệm lao động

Theo quan điểm của Các Mác được thì: “Lao động là quá trình diễn ra giữa con người và giới tự nhiên, là quá trình trong đó bằng hoạt động của mình con người làm trung gian và kiểm tra sự trao đổi chất giữa họ và tự nhiên”.

Tóm lại, lao động là hoạt động có ý thức của con người nhằm tác động, biến đổi các vật chất tự nhiên thành những vật phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của con người. Con người lao động để tìm vật chất nhằm phục vụ nhu cầu của bản thân.

1.1.2. Khái niệm người lao động

Theo khoản 1, Điều 3 Bộ luật Lao động 2019: “Người lao động là người làm việc cho người sử dụng lao động theo thỏa thuận, được trả lương và chịu sự quản lý, điều hành, giám sát của người sử dụng lao động”. Để định nghĩa cụ thể hơn, thì: “Người lao động là những người chấp nhận bỏ ra sức lao động để đổi lại một nguồn thu nhập nhất định dựa trên sức lao động đó, còn hay được biết đến là người làm công ăn lương, bán sức lao động của mình cho người sử dụng lao động để kiếm được những nguồn lợi nhằm đáp ứng cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của bản thân”.

Trong luận văn này, tác giả cho rằng, người lao động không chỉ bao gồm những người làm việc dưới sự quản lý của người sử dụng hợp đồng lao động hay theo hợp đồng lao động. Người lao động còn là người làm những công việc cho hộ gia đình do hộ gia đình làm chủ sản xuất, không được trả thù lao dưới hình thức tiền công.

1.1.3. Khái niệm việc làm

Theo Nguyễn Tiệp (2008) thì: “Việc làm là hoạt động lao động của con người, nhằm mục đích tạo ra thu nhập nhưng không bị pháp luật ngăn cấm” [17].

Theo khoản 1, Điều 9, Bộ Luật lao động năm 2019: “Việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà pháp luật không cấm”. Dưới góc độ pháp lý, việc làm được cấu thành bởi 3 yếu tố:

- Thứ nhất, đây là hoạt động lao động: thể hiện sự tác động của sức lao động vào tư liệu sản xuất để tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ. Yếu tố lao động trong việc làm phải có tính hệ thống, tính thường xuyên và tính nghề nghiệp. Vì vậy người có việc làm thông thường phải là những người thể hiện các hoạt động lao động trong phạm vi nghề nhất định và trong thời gian tương đối ổn định.

- Thứ hai, đây là hoạt động tạo ra thu nhập

- Thứ ba, đây phải là hoạt động hợp pháp: hoạt động lao động tạo ra thu nhập nhưng trái pháp luật, không được pháp luật thừa nhận thì không được coi là việc làm. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán, quan niệm về đạo đức của từng nước mà pháp luật có sự quy định khác nhau trong việc xác định tính hợp pháp của các hoạt động lao động được coi là việc làm. Đây là dấu hiệu thể hiện đặc trưng tính pháp lý của việc làm.

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) đưa ra khái niệm việc làm: Việc làm là những hoạt động lao động được trả công bằng tiền hoặc hiện vật. Theo ILO, việc làm là cơ sở giúp NLĐ được trả tiền công, lợi nhuận sau thời gian làm việc thông qua việc trao đổi sức lao động của họ trong quá trình làm việc.

Trong luận văn này, tác giả tiếp cận Khái niệm việc làm là khái niệm được quy định trong khoản 1, Điều 9, Bộ luật Lao động 2019.

1.1.4. Khái niệm tạo việc làm

Theo Trần Xuân Cầu (2013): “Tạo việc làm là quá trình tạo điều kiện kinh tế xã hội cần thiết để người lao động có thể kết hợp giữa sức lao

động và tư liệu sản xuất, nhằm tiến hành quá trình lao động, tạo ra hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của thị trường” [2].

Như vậy có thể hiểu tạo việc làm là quá trình kết hợp các yếu tố trên thông qua nó để người lao động tạo ra các của cải vật chất (số lượng, chất lượng), sức lao động (tái sản xuất sức lao động) và các điều kiện kinh tế xã hội khác

1.1.5. Khái niệm thất nghiệp

Theo tổ chức Lao động quốc tế (ILO), “Thất nghiệp là tình trạng tồn tại một số người trong lực lượng lao động muốn làm việc nhưng không thể tìm được việc làm ở mức lương thịnh hành.”

Như vậy, thất nghiệp là tình trạng người lao động muốn có việc làm, nhưng không có việc làm. Ba đặc trưng chủ yếu của người thất nghiệp là: có khả năng lao động, không có việc làm và đang tìm việc làm.

Thất nghiệp xảy ra bởi nguyên nhân nằm ở sự thiếu hụt tổng cầu, tức tổng cầu quá thấp, không đủ để mua mức tổng cung toàn dụng, thì phương pháp để cắt giảm thất nghiệp là sử dụng công cụ của các chính sách tài khóa và tiền tệ để làm tăng tổng cầu, qua đó làm tăng sản lượng và việc làm.

1.1.6. Khái niệm thiếu việc làm

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), thiếu việc làm nghĩa là người lao động trong tuần lễ tham khảo có số giờ làm việc dưới mức quy định chuẩn cho những người làm việc đủ (bao gồm cả những người có nhu cầu làm thêm)

Tình trạng thiếu việc làm là một tiêu chuẩn đánh giá công việc và tình hình sử dụng lao động trong nền kinh tế, đo lường mức độ tận dụng lao động về mặt kỹ năng, kinh nghiệm và khả năng làm việc.

Lao động thuộc nhóm thiếu việc làm bao gồm những người có tay nghề cao nhưng đang làm công việc trả lương thấp hoặc chỉ yêu cầu kỹ năng thấp, và những người làm việc bán thời gian mong muốn được làm việc toàn thời gian.

Tình trạng thiếu việc làm khác với thất nghiệp ở điểm người lao động vẫn có việc, và vẫn đang làm việc nhưng không sử dụng được hết khả năng của mình.

Một vài nguyên nhân giải thích cho tình trạng thiếu việc làm có thể kể đến như: nền kinh tế chậm phát triển, nguồn cung lao động tăng quá nhanh so với cầu lao động, tay nghề và trình độ của nhân công chưa đáp ứng được nhu cầu của các nhà tuyển dụng v.v...

1.1.7. Khái niệm nông thôn

Nông thôn là vùng lãnh thổ rộng lớn thường bao quanh các đô thị (thành phố, thị trấn, khu công nghiệp), ở đó hoạt động nông nghiệp (nông, lâm, ngư nghiệp) đóng vai trò chủ yếu và quan trọng, cơ sở hạ tầng kém phát triển, trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật, trình độ sản xuất hàng hóa thấp và mức sống của người dân thấp. Tuy nhiên, ở nông thôn những di sản văn hóa, phong tục tập quán cổ truyền phong phú. Như vậy, nông thôn có những đặc trưng sau:

- Nông thôn được hiểu là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn và được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là ủy ban nhân dân xã. Ở nông thôn, người dân thường sinh sống bằng nông nghiệp là chủ yếu.

- Nhìn chung, vùng nông thôn thường là vùng sinh sống, làm việc của cộng đồng chủ yếu là nông dân. Nông thôn thường có mật độ dân số thấp hơn so với mật độ dân số tại khu vực thành phố, có kết cấu hạ tầng kém phát triển hơn, có trình độ dân trí, trình độ tiếp cận thị trường và sản xuất hàng hóa kém hơn.

1.1.8. Khái niệm lao động nông thôn

Theo Nguyễn Tiệp (2007): “Lao động nông thôn là một bộ phận của nguồn nhân lực quốc gia, bao gồm toàn bộ những người có khả năng lao động

(lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân và những người có khả năng tham gia lao động nhưng chưa tham gia lao động) thuộc khu vực nông thôn (khu vực địa lý bao trùm toàn bộ dân số nông thôn” [18].

- Hiểu một cách đơn giản hơn, lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn.

- Lao động nông thôn là những người dân không phân biệt giới tính, tổ chức, cá nhân sinh sống ở vùng nông thôn, có độ tuổi từ 15 trở lên, hoạt động sản xuất ở nông thôn. Trong đó bao gồm những người đủ các yếu tố về thể chất, tâm sinh lý trong độ tuổi lao động theo quy định của Luật lao động và những người ngoài độ tuổi lao động có khả năng tham gia sản xuất, trong một thời gian nhất định họ hoàn thành công việc với kết quả đạt được một cách tốt nhất.

1.2. Các hình thức tạo việc làm

1.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển các chương trình phát triển kinh tế - xã hội

Sự phát triển KT-XH là một trong những nền tảng quan trọng nhất tác động đến công tác tạo việc làm. Nền kinh tế được coi là gốc rễ của mọi vấn đề tại nhiều lĩnh vực ở mỗi quốc gia. Kinh tế kém phát triển sẽ dẫn đến những sự sa sút về hiệu quả đầu ra trong các lĩnh vực. Ngược lại, nền kinh tế phát triển tốt sẽ là tiền đề đảm bảo cho mọi việc, trong đó có công tác tạo việc làm cho NLĐ được diễn ra suôn sẻ. Hiện nay, hiểu được tầm quan trọng trong việc phát triển kinh tế, Chính phủ đã ban hành nhiều giải pháp nhằm phát triển kinh tế. Thông qua các chương trình phát triển KT-XH, rất nhiều việc làm đã được tạo ra. Mỗi năm, đã có hàng vạn, thậm chí hàng triệu việc làm được tạo ra, góp phần giảm thiểu tỷ lệ lao động thất nghiệp, thiếu việc làm trên khắp cả nước và nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh trên khắp cả nước.

- Chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn

Đảng và Nhà nước ta luôn coi trọng nông nghiệp là một ngành quan trọng luôn có sự đầu tư trọng điểm. Không chỉ đầu tư vào các ngành trồng trọt, chăn nuôi, đánh bắt, chế biến thủy, hải sản v.v... mà còn hướng đến việc phát triển toàn diện các ngành như nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và xuất khẩu thủy hải sản, mở rộng diện tích nuôi trồng, kể cả nuôi thủy sản ở biển, xây dựng đồng bộ hạ tầng nghề cá,... và nhiều ngành nông nghiệp, công nghiệp khác.

Ngoài ra, tại nhiều địa phương, xu hướng tập trung vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và tăng cường nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật vào nông nghiệp để nâng cao hơn nữa năng suất lao động, phát triển việc làm đang được thực hiện cẩn thận và có lộ trình. Tăng cường đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn để tạo ra nhiều hơn nữa môi trường làm việc, phát triển việc làm kéo theo phát triển công tác tạo việc làm.

Hiện nay, mỗi năm trên cả nước tổ chức rất nhiều chương trình với mục đích phát triển nông nghiệp, nông thôn. Một vài chương trình như Chương trình phát triển nông thôn mới; chương trình trồng rừng, phủ xanh đồi trọc; chương trình nước sạch nông thôn hay Đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã và đang tạo ra hàng triệu việc làm ổn định cho người lao động tại khu vực nông thôn.

- Các chương trình phát triển công nghiệp và dịch vụ

Nước ta đang trong thời kì công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước nên các chương trình có vai trò chìa khóa trong tạo mở việc làm công nghiệp và dịch vụ. Trong đó, tập trung phát triển các KCN, khu chế xuất, KCN cao, khu kinh tế mở... để thu hút thêm hàng triệu lao động làm việc trong khu vực đầy tiềm năng này.

Thêm vào đó, các địa phương không ngừng kêu gọi, thu hút vốn đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng thiết bị công nghệ, hiện đại hóa các ngành được coi là thế mạnh của cả nước, có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường cả ở trong nước và xuất khẩu như: chế biến nông, lâm, thủy sản, may mặc, da giày, điện tử, tin học...để giải quyết áp lực về việc làm cho NLĐ. Không những vậy, Nhà nước còn quan tâm thêm nữa việc phát triển các ngành dịch vụ có khả năng trao cơ hội việc làm cho nhiều lao động như: Văn hóa, thể thao, du lịch, ngân hàng...

- Chương trình tín dụng hỗ trợ tạo việc làm

Các chương trình tín dụng hỗ trợ tạo việc làm hướng vào các hộ gia đình là một hướng tạo mở việc làm có thể tạo xu hướng và ngày càng trở nên phổ biến hơn. Trong các chương trình hỗ trợ vốn đi kèm với đào tạo tay nghề, nghiệp vụ chuyên môn – kỹ thuật, chuyển giao công nghệ, các chương trình khuyến nông, lâm, ngư nghiệp, có một số hệ thống tín dụng có vai trò quan trọng đối với tạo mở việc làm cho LLLĐ thất nghiệp hoặc thiếu việc làm như:

- Tín dụng nông thôn (ngân hàng nông nghiệp, tín dụng các chương trình trồng rừng...)
- Tín dụng từ chương trình xóa đói giảm nghèo;
- Tín dụng từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm.

Sau cùng, tất cả các địa phương cần huy động thêm vốn đầu tư, có chiến lược truyền thông, tuyên truyền nhiều hơn để NLĐ địa phương cập nhật, nắm bắt thông tin và tham gia để có nhiều hơn khả năng tìm được việc làm phù hợp, đẩy lùi nguy cơ thất nghiệp và thiếu việc làm.

1.2.2. Tạo việc làm thông qua đưa người lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài

Những năm qua, công tác đưa NLĐ đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài đã đem lại cho nước ta đóng vai trò quan trọng trong tạo việc làm cho

những lao động đang trong tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm; giảm tỷ lệ thất nghiệp trên cả nước và quan trọng hơn là nói lỏng được cung lao động trong nước, vốn đang chịu áp lực lớn bởi số lao động tăng không ngừng qua từng năm. LĐNT đi làm việc tại nước ngoài thường làm công việc dựa trên 7 nhóm ngành chính, đặc biệt trong đó có thể kể tới những ngành như chế biến thực phẩm, thủy hải sản, xây dựng, dệt may, điều dưỡng... Đây là những ngành nghề phù hợp với trình độ của NLĐ đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài, đồng thời cũng là những ngành nghề đang phát triển mạnh tại Việt Nam, xa hơn có thể coi đó là các ngành thế mạnh của nước ta.

Về quy trình chọn lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài, hiện nay, các doanh nghiệp chuyên về công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài thường có xu hướng về các địa phương, đặc biệt là các vùng nông thôn để tuyển chọn các cá nhân có nguyện vọng muốn làm việc tại nước ngoài tham gia các chương trình XKLD. Các công ty này sẽ phối hợp cùng Phòng Lao động Việc làm nói riêng cũng như Sở LĐ-TB&XH tỉnh nói chung để chọn ra những lao động đạt đủ tiêu chí, trong đó quan trọng nhất là tiêu chí về sức khỏe và trình độ. Sau khi tuyển xong LLLĐ cần thiết, các doanh nghiệp chuyên đưa lao động đi làm việc tại nước ngoài sẽ đưa những lao động được chọn tham gia các khóa bồi túc ngoại ngữ cũng như các khóa đào tạo công việc chuyên sâu nhằm nâng cao tay nghề để đạt chuẩn theo yêu cầu của các doanh nghiệp nước ngoài. Việc kiểm tra sức khỏe cho lao động cũng như đặt ra các chương trình rèn luyện nhằm nâng cao sức khỏe cho NLĐ trước khi đi làm việc cũng được thực hiện thường xuyên. Sau cùng, doanh nghiệp đưa lao động đi nước ngoài cũng như các doanh nghiệp nước ngoài sẽ có những bài kiểm tra để đánh giá tổng quan về các lao động để tìm người phù hợp..

Không chỉ phối hợp cùng Sở LĐ-TB&XH tỉnh, bên cạnh việc tuyển chọn những lao động được Sở giới thiệu thì các doanh nghiệp tuyển lao động

xuất khẩu cũng chủ động đi tìm nhân lực tại các trung tâm DVVL, các sàn GDVL. Với một số ngành nghề mang tính đặc thù như ngành điều dưỡng thì Bộ LĐ-TB&XH sẽ có phương án tuyển chọn trực tiếp để XKLĐ ra nước ngoài mà không cần thông qua các doanh nghiệp.

Tuy quy trình đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài là vậy, song hiện tại vẫn có không ít các cá nhân, doanh nghiệp đưa lao động, đặc biệt là LĐNT ít hiểu biết đi làm tại nước ngoài trái phép. Những lao động này khi được xuất khẩu chủ yếu làm chui, không có những giấy tờ hợp pháp để lưu trú tại nước sở tại. Ngoài ra, những công việc mà các lao động này làm cũng là những công việc bất hợp pháp, ví dụ như việc trồng và canh tác cần sa...

1.2.3. Tạo việc làm thông qua các hội nghề nghiệp và làng nghề truyền thống

Kể từ khi Đảng ta đề ra và thực hiện chủ trương đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng nhà nước pháp quyền, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở nước ta đã có bước phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và quy mô tổ chức; tham gia ngày càng tích cực, có hiệu quả vào công cuộc phát triển kinh tế đất nước sau 30 năm đổi mới trên cả bốn chức năng: Cầu nối - dịch vụ - liên kết và đối ngoại. Tuy nhiên vấn đề đặt ra là phải phát huy đúng mức tính dân chủ để khắc phục bệnh hình thức và xu hướng hành chính hóa trong tổ chức và hoạt động.

Các hội, tổ chức nghề nghiệp có trách nhiệm hướng dẫn, tạo và giải quyết việc làm cho NLĐ thất nghiệp. Không thể phủ nhận rằng việc nước ta có tỷ lệ lao động thất nghiệp giảm có một phần công sức không nhỏ của các CHNN.

Khi tham gia các CHNN, NLĐ được giải đáp đầy đủ các thắc mắc về từng ngành nghề khác nhau, nhu cầu về nguồn nhân lực của từng tổ chức, từng ngành và được tư vấn những công việc phù hợp nhất đối với trình độ

chuyên môn, năng lực và những điểm mạnh mà họ có nhằm giúp họ có sự thoải mái, dễ dàng thích nghi và hòa nhập với môi trường cũng như cách thức thực hiện công việc của họ.

Cũng trong giai đoạn hiện nay, việc đẩy mạnh sự phát triển của các LNTT tại nhiều địa phương trên khắp cả nước không những đã góp phần giải quyết việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho NLĐ nói chung và LĐNT nói riêng mà còn tạo tiền đề cho việc giảm bớt lượng lao động dư thừa trong nông thôn do thất nghiệp và thiếu việc làm hiện nay.

Trên thực tế, các làng nghề trong nhiều năm trở lại đây vốn là một dạng mô hình kinh tế đã hình thành từ lâu đời, dựa trên những giá trị riêng biệt của mỗi địa phương, có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn tại mỗi khu vực. Tại không ít tỉnh, thành phố trên cả nước, đã có những làng nghề được đăng ký nhãn hiệu riêng. Một số nhãn hiệu nổi tiếng có thể kể đến như gốm Bát Tràng; Làng lụa Vạn Phúc (Hà Đông, Hà Nội); Làng thêu Văn Lâm, Hoa Lư, Ninh Bình hay Làng đá mỹ nghệ Non Nước (Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng) v.v... Những LNTT này mỗi năm đều cung cấp nhiều sản phẩm cho các khách hàng trong nước cũng như các khách hàng nước ngoài. Nhu cầu mua sản phẩm từ các làng nghề đều có sự gia tăng qua mỗi năm, chính bởi vậy các LNTT đã trở thành cơ sở để tạo cho không ít NLĐ, đặc biệt là LĐNT tìm được sinh kế cho bản thân. Cùng với đó, các chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề cũng được nhiều địa phương thực hiện thông qua hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề và phát triển nghề theo hình thức liên kết giữa cơ sở dạy nghề với doanh nghiệp (như đào tạo nghề may công nghiệp); cơ sở tự đào tạo nghề, truyền nghề (các lớp nón lá, chổi đót, mây xiên, mộc mỹ nghệ, cơ khí, chế biến thủy sản, mây, tre đan); mời chuyên gia đào tạo nghề, truyền nghề, nâng cao tay nghề và phát triển nghề mới...

Có thể nói, những ngành nghề nông thôn, LNTT trong vòng nhiều năm trở lại đây đã có sự phát triển bền vững. Điều này không chỉ giúp tạo ra thêm nhiều việc làm cho LĐNT mà còn giúp thu nhập cho lao động tăng, đóng góp tích cực cho công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho LĐNT.

1.2.4. Tạo việc làm thông qua các dự án vay vốn giải quyết việc làm

Để giữ đời sống và sản xuất của người dân sau thu hồi đất được ổn định, các cấp, ngành của tỉnh đã thực hiện nhiều biện pháp, đề ra nhiều chính sách khác nhau để giải quyết vấn đề lao động và việc làm như việc cho vay nguồn vốn ưu đãi của Chính phủ trên địa bàn. Hơn nữa, NHCSXH tỉnh đã không ngừng chú trọng việc triển khai thực hiện tốt các chương trình tín dụng.

Đối với chương trình cho vay giải quyết việc làm, bên cạnh tăng cường thêm các giải pháp truyền thông giúp cho chương trình tiếp cận được nhiều hơn với người dân, ngân hàng tiến hành thẩm định, giải ngân, nhanh chóng các dự án vay vốn. Sử dụng tốt nguồn vốn, nhiều mô hình từng bước mở rộng về quy mô, chất lượng có hiệu quả kinh tế cao. Các mô hình đó không chỉ bảo đảm thu nhập, ổn định đời sống các hộ gia đình vay vốn mà còn tạo thêm việc làm cho nhiều lao động khác.

Nguồn vốn cho vay tạo việc làm là hoạt động tín dụng chính sách đã đóng vai trò hết sức quan trọng với mục đích nhằm thúc đẩy chương trình cho vay đạt hiệu quả hơn, việc tìm lời giải cho bài toán bổ sung nguồn vốn vay giải quyết việc làm hàng năm đã và đang rất cần các cấp, ngành chung tay giải quyết.

1.2.5. Tạo việc làm thông qua phát triển thị trường lao động

Theo quan điểm của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) thì: “Thị trường lao động là thị trường trong đó có các dịch vụ lao động được mua và bán thông qua quá trình để xác định mức độ có việc làm của lao động, cũng như

mức độ tiền công”.

Còn theo quan điểm của Nguyễn Tiếp (2012): “Thị trường lao động là nơi mà người có nhu cầu tìm việc và người có nhu cầu sử dụng lao động trao đổi với nhau, mua bán các dịch vụ lao động thông qua các hình thức xác định giá cả (tiền công, tiền lương và các điều kiện thỏa thuận khác (thời gian làm việc, điều kiện lao động, bảo hiểm xã hội...) trên cơ sở một hợp đồng lao động bằng văn bản hoặc bằng miệng, hoặc thông qua các dạng hợp đồng hay thỏa thuận khác [18].

Trong bối cảnh cả nước đang bước vào quá trình toàn cầu hóa, việc phát triển TTLĐ được xem là một mục tiêu quan trọng cần được quan tâm và thực hiện. Do quá trình toàn cầu hóa, những doanh nghiệp đa quốc gia hay những doanh nghiệp nước ngoài sẽ đầu tư thêm vào Việt Nam và tạo mở thêm cho NLĐ nói chung và LĐNT nói riêng không ít việc làm. Tuy vậy, quá trình Toàn cầu hóa diễn ra cũng là cơ hội cho LLLĐ từ nhiều quốc gia khác đến Việt Nam làm việc. Đây thực sự là thách thức cho lao động trong nước nói chung và LĐNT nói riêng vì để tìm được việc làm trong thời điểm hiện nay, họ cần nâng cao trình độ để đáp ứng nhu cầu của công việc.

Trong nền kinh tế hội nhập của thế giới, TTLĐ là một nhân tố quan trọng trong công tác tạo việc làm cho lao động. TTLĐ đảm bảo việc làm cho dân số hoạt động kinh tế, kết nối họ vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ, mang lại thu nhập cho NLĐ trang trải cuộc sống.. TTLĐ còn giữ vai trò chuyển đổi NLĐ sang chỗ làm việc thích hợp hơn, năng suất lao động và thu nhập cao hơn.

Hiện nay, khi phát triển TTLĐ, Chính phủ cần phải đảm bảo sự tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, tăng sức cạnh tranh trong nền kinh tế và trong việc phát triển con người; Cần điều chỉnh các chính sách về TTLĐ để từ đó mở ra cơ hội cho sự dịch chuyển cơ cấu lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường và quá trình hội nhập quốc tế.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn

1.3.1. Điều kiện tự nhiên

Trong số tất cả các nhân tố ảnh hưởng đến vấn đề Tạo việc làm, điều kiện tự nhiên là một trong những nhân tố quan trọng nhất.

Nói đến Vị trí địa lý: nơi có vị trí địa lý thuận lợi, giao thương với nhiều quốc gia trong khu vực sẽ góp phần vào giúp nơi đó có cơ hội học hỏi, tiếp thu nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ. Từ đó tạo tiền đề cho hoạt động tạo việc làm mới cho người lao động tại địa phương phát triển. Ngoài ra, việc giao thương với nhiều nước cũng là tiền đề để các doanh nghiệp nước ngoài rót vốn đầu tư lâu dài, tìm kiếm thêm nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Song, nếu nằm trong khu vực có vị trí không thuận lợi, xa trung tâm và gây nhiều cản trở cho quá trình giao thương với các thành phố hay các quốc gia khác, NLD sẽ đối mặt với khó khăn trong việc tìm việc làm vì Chính phủ hay các doanh nghiệp nước ngoài thường sẽ chỉ dành nhiều ưu đãi và đầu tư cho các địa phương cho họ thấy được tiềm năng khi đầu tư cũng như góp phần đạt được và nâng cao tiềm năng kinh tế.

Đất đai: Đất đai là cơ sở tự nhiên, là tài nguyên quý giá và cũng là tiền đề bước đầu cho mọi quá trình sản xuất, tùy thuộc theo từng ngành riêng biệt mà đất có vai trò khác nhau.

Trong nông nghiệp thì đất đai chính là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thiếu, không thể thay thế được. Khi có đất đai, nhiều kiểu việc làm nông nghiệp sẽ được tạo mở mà trong đó chủ yếu là trồng trọt và chăn nuôi, góp phần giải quyết việc làm cho một cơ sở lao động tại địa phương.

Trong công nghiệp đất đai chính là một phần của tư liệu sản xuất, nó đóng vai trò xây dựng, hình thành nên hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho nhiều công tác khác liên quan tới ngành thủ công nghiệp. Điều này trực tiếp

ảnh hưởng tới công tác tạo việc làm bởi sẽ có nhiều hơn những NLD có được môi trường làm việc, đất đai được mở rộng giúp doanh nghiệp, đặc biệt là ở một số nhà máy có thể gia tăng thêm lượng nhân công để sản xuất sản phẩm đáp ứng nhu cầu của khách hàng trên thị trường.

Có thể nói, ở một vùng nhận được sự ưu đãi thiên nhiên ban tặng về đất đai, các hoạt động nông nghiệp diễn ra khá mạnh và điều này thôi thúc địa phương đó cần nhiều hơn về số lao động để khai thác được tốt hơn những gì họ đang có. Tuy vậy, tại những vùng không có nhiều thuận lợi về đất đai, hay hạn chế về tài nguyên đất tới mức không còn đất cho công tác trồng trọt, chăn nuôi, họ phải di chuyển tới vùng khác hoặc tự tìm cho mình một công việc mới.

Bên cạnh đó, sẽ là một thiếu sót lớn nếu không nhắc tới khoáng sản. Một địa phương sở hữu đa dạng khoáng sản sẽ có rất nhiều những lợi thế trong việc tạo việc làm cho NLD, bởi khoáng sản nhiều tỉ lệ thuận với lực lượng nhân công cần có để khai thác và sử dụng nó, có thể kể tới một vài dạng khoáng sản sau đã giải quyết việc làm cho không ít lao động. Nhờ sự đa dạng khoáng sản, Chính quyền các địa phương đã nhận thức được các tiềm năng khai thác mà họ có thể tận dụng. Điều này dẫn đến việc có khá nhiều chính sách ủng hộ tuyển dụng nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác ngày càng cao, mở ra cơ hội có việc làm cho lao động cao hơn khi nguồn khoáng sản này đòi hỏi một LLD đòi dào để khai thác, trao đổi, buôn bán chúng. Trái lại, ở những vùng hạn chế về số lượng khoáng sản và loại khoáng sản, NLD thất nghiệp hoặc thiếu việc làm khó có cơ hội tìm việc làm.

Tài nguyên rừng cũng là một nhân tố quan trọng không thể bỏ qua. Với diện tích rừng rộng lớn, nhiều công việc về canh tác, khai thác khoáng sản, chế tác đồ nội thất đã được tạo ra đóng vai trò quan trọng trong việc làm giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm trên cả nước.

Danh lam thắng cảnh: việc sở hữu những cảnh đẹp, những địa chỉ đồ

không chỉ giúp một địa phương quảng bá hình ảnh với bạn bè châu lục và thế giới mà nói đúng hơn đã trở thành chiếc phao cứu sinh cho một lượng không nhỏ lao động tại địa phương. Với những người không đủ sức khỏe để làm nông hay khai thác khoáng sản hoặc không đủ khéo léo để tham gia vào các công việc thủ công nghiệp, họ có thể theo ngành dịch vụ, du lịch.

Những điều này giúp NLD dễ tìm kiếm việc làm và đóng góp vai trò không nhỏ tới quá trình tạo việc làm cho các đối tượng NLD.

1.3.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Môi trường kinh tế được coi là một thước đo quan trọng trong sự phát triển kinh tế tại từng địa phương. Sự phát triển của các ngành kinh tế sẽ tác động trực tiếp tới nhu cầu mở rộng sản xuất, dẫn tới việc tuyển dụng thêm nhân viên, công nhân để đáp ứng nhu cầu về khối lượng sản phẩm đầu ra. Chính bởi vậy, sự phát triển kinh tế sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác tạo việc làm cho NLD tại khu vực đó. Nếu ở một môi trường kinh tế thiếu ổn định, vấn đề tạo việc làm sẽ khó được giải quyết, thậm chí không được giải quyết triệt để bởi kinh tế là chiếc chìa khóa ảnh hưởng đến sự sống còn của địa phương nói chung và doanh nghiệp tại địa phương nói riêng. Bất ổn về kinh tế có thể tạo ra chuỗi hệ lụy khôn lường như việc dừng hoạt động, đóng cửa sản xuất của rất nhiều nhà máy, xí nghiệp, KCN trên khắp cả nước như trong đợt bùng phát dịch Covid-19 vừa qua, gây ra những tác động tiêu cực không chỉ ảnh hưởng đến công tác tạo việc làm mà còn ảnh hưởng tới cả cuộc sống của NLD tại địa phương, trực tiếp khiến cho sức ép về tỷ lệ thất nghiệp tiếp tục tăng và ngoài tầm kiểm soát.

Môi trường xã hội bao gồm tập hợp các chính sách xã hội của địa phương được ban hành bởi các cấp ủy đối với NLD và tình hình dân số, xã hội tại địa phương đó. Sự tác động của xã hội cũng ảnh hưởng đáng kể đến quá trình tạo việc làm cho NLD, tạo động lực làm việc cho NLD bởi khi

những vấn đề xã hội được đảm bảo, NLD sẽ an tâm hơn để làm việc để cống hiến, nâng cao năng suất lao động. Về mặt dân số, sự gia tăng dân số trên nhiều vùng miền vừa là thuận lợi khi đó có thể là lực lượng lao động đóng góp nhiều cho nền kinh tế trong tương lai, song cũng là thách thức bởi tăng dân số sẽ gây ra áp lực không nhỏ cho công tác giải quyết việc làm. Về các chính sách xã hội, có thể kể đến các chế độ phúc lợi về lương, thưởng, các chế độ bảo hiểm cho NLD như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm Tai nạn lao động – Bệnh nghề nghiệp; điều kiện y tế, chăm sóc sức khỏe tại các cơ sở khám, chữa bệnh trung ương và địa phương đảm bảo cho NLD yên tâm về quyền lợi của bản thân, sẵn sàng làm các công việc nặng nhọc được chữa trị kịp thời khi gặp phải chấn thương hay bệnh nghề nghiệp với chi phí được hỗ trợ từ các quỹ Bảo hiểm. Thêm vào đó, giáo dục cũng là yếu tố không thể không nhắc đến vì khi các cơ sở GDNN, các trường đào tạo nghề được đầu tư sẽ tạo ra nguồn lao động chất lượng, làm công việc phù hợp với những điểm mạnh của họ. Tuy rằng không trực tiếp tạo việc làm cho học viên sau khi tốt nghiệp, nhưng các trường nghề lại là nơi trau dồi kỹ năng chuyên môn cho các học viên và cũng là nơi tạo điều kiện giúp họ tiếp cận doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng nhân sự, từ đó tạo tiền đề cho công tác tạo việc làm tại địa phương. Trái lại, nếu một địa phương có tình hình xã hội bất ổn thì trước hết sẽ xuất hiện nhiều tệ nạn, NLD có nhiều mối bận tâm khác dẫn tới thiếu tập trung trong công việc, lao động kém về đạo đức lẫn chuyên môn bởi không được đảm bảo về quy trình đào tạo, cùng với đó điều kiện làm việc và những chế độ NLD được hưởng không được đảm bảo nếu tai nạn lao động xảy ra.

Từ những vấn đề trên, mối quan hệ song song kinh tế - xã hội luôn đi liền nhau và có tầm quan trọng tương đương nhau, đặc biệt là trong công tác tạo việc làm cho NLD tại địa phương

1.3.3. Nhân tố thuộc về cơ chế chính sách

Để tạo việc làm cho NLD, một trong những vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là Chính phủ phải tạo các điều kiện và môi trường thuận lợi để giúp cho NLD có khả năng tự tạo việc làm trong cơ chế thị trường thông qua những chính sách cụ thể.

Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm cũng có ảnh hưởng đáng kể tới công tác tạo việc làm cho NLD tại nhiều địa phương. Các hoạt động của chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm bao gồm các hoạt động chủ yếu được chia làm ba nhánh chính: phát triển kinh tế - xã hội và tạo việc làm; xuất khẩu lao động và chuyên gia; tăng cường các hoạt động hỗ trợ trực tiếp để giải tạo việc làm cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm và các đối tượng yếu thế trong TTLĐ.

Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đã tạo nhiều cơ hội để NLD trực tiếp tiếp cận việc làm. Các chủ trương chính sách của Đảng của Nhà nước và chính sách địa phương về đa dạng hóa các loại hình đào tạo nghề, đào tạo chuyên môn, khuyến khích tư nhân mở các trường lớp đào tạo nghề đã tạo điều kiện cho NLD học tập, nâng cao trình độ chuyên môn tay nghề, nâng cao khả năng tìm việc làm của NLD.

Cho tới nay, chính sách của Nhà nước và chính quyền địa phương đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của TTLĐ nhu cầu sử dụng lao động, khả năng đáp ứng công việc và tìm được việc làm của NLD, từ đó ảnh hưởng đến số lượng và chất lượng việc làm được tạo ra. Vì vậy các địa phương trong cả nước đều dựa vào các chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm để tạo việc làm cho NLD.

Một vài chính sách tác động tới lao động và tạo việc làm có thể kể đến là Chính sách vay vốn Quốc gia về giải quyết việc làm, chính sách hỗ trợ việc làm cho lao động thanh niên; chính sách chuyển dịch việc làm cho lao động nông thôn quy định trong Luật Việc làm, Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ

tướng Chính phủ về vấn đề đào tạo nghề cho LĐNT... Bên cạnh đó, các văn bản pháp lý có tính vĩ mô như Bộ luật Lao động, Luật An toàn Vệ sinh Lao động, Luật Xuất khẩu lao động, luật BHXH, Luật Việc làm cũng có sự tác động không nhỏ đến quá trình tạo việc làm và ổn định việc làm cho NLĐ. Các cơ chế, chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc mở mang, phát triển kinh tế, đồng thời nâng cao hiệu quả sản xuất – kinh doanh, phát triển kinh tế. Những cơ chế, chính sách cũng như văn bản pháp lý đã góp phần to lớn trong việc đẩy mạnh công tác tạo việc làm cho NLĐ.

1.3.4. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính

Quá trình lao động luôn cần phải xoay quanh 2 yếu tố chính là NLĐ và tư liệu sản xuất. Có thể hiểu tư liệu sản xuất xuất phát từ điều kiện tự nhiên và xã hội sẵn có như vốn đầu tư, đất đai, máy móc, công cụ, kết cấu hạ tầng kỹ thuật,...mà đáng kể nhất trong số những tư liệu này là dòng tiền đầu tư.

Khi nhắc tới vốn đầu tư, ta có thể hiểu đây là nguồn tiền để đầu tư mua sắm, nâng cấp tư liệu sản xuất mà NLĐ được sử dụng vào trong quá trình sản xuất ra thành phẩm. Trong bất cứ ngành nào, nguồn lực tài chính cũng đóng vai trò then chốt và không thể thiếu, là yếu tố tiên quyết để giúp ngành phát triển. Vốn đầu tư trong kinh tế - lao động luôn luôn được sử dụng và là yếu tố đầu tiên để giúp mỗi ngành nghề có thể tồn tại.

Với nguồn vốn được cấp, nhiều doanh nghiệp, xí nghiệp và các khu công nghiệp sẽ có kinh phí để xây dựng nhà xưởng, mở rộng chuỗi nhà máy sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, khi tài chính của các doanh nghiệp được đảm bảo, họ sẽ có nguồn tiền để mua sắm các trang thiết bị, máy móc hiện đại, nguyên vật liệu chất lượng cao để nâng cao giá trị của sản phẩm đầu ra cả về chất và lượng. Dù rằng, việc được trang bị nhiều máy móc, thiết bị mới sẽ làm giảm đi đáng kể nhu cầu tuyển dụng, thuê lao động của các doanh nghiệp, song đây sẽ là một yếu tố quan trọng để thúc đẩy NLĐ nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật. Thêm vào đó, việc có vốn đầu tư sẽ giúp doanh

nghiệp, nhà máy, xí nghiệp và các KCN tăng cường thêm việc tuyển dụng công nhân, thuê mướn lao động làm việc thời vụ bởi khi có đủ kinh phí, họ có thể đảm bảo được cả chi phí cho việc tuyển người cũng như trả lương và các chế độ phúc lợi cho các lao động mới.

Trong bất cứ hoạt động nào thì yếu tố nguồn lực tài chính cũng đóng vai trò thiết yếu, trực tiếp tác động đến đến quá trình tạo việc làm cho NLD. Nếu thiếu vốn, các ngành nghề khó có thể duy trì và phát triển, tư liệu cho sản xuất của NLD cũng bị hạn chế đi khá nhiều. Đặc biệt, công tác tuyển dụng cũng là một công tác mang nặng màu sắc tài chính. Thiếu đi nguồn lực về tài chính, công tác tuyển dụng tại các tổ chức, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Điều này trực tiếp ảnh hưởng đến công tác tạo việc làm khi thiếu nơi tuyển dụng, dẫn đến việc tăng tỷ lệ lao động thất nghiệp, tạo áp lực lớn cho công tác tạo việc làm tại địa phương.

1.3.5. Nhân tố thuộc về nguồn nhân lực

NNL là nhân tố đóng vai trò quan trọng và có ảnh hưởng trực tiếp tới vấn đề tạo việc làm cho NLD. Ở những địa phương có NNL dồi dào và chất lượng NNL cao thì ở đó khả năng thu hút thêm các nhà đầu tư và doanh nghiệp về địa phương. Nhu cầu về việc làm của NLD cao giúp cho người sử dụng lao động cũng như các nhà tuyển dụng sẽ không gặp nhiều khó khăn trong việc tuyển mộ nhân sự, dễ dàng tìm kiếm lao động ở những nơi này với giá cả sức lao động phải chăng. Thêm vào đó, chất lượng của NNL cũng ảnh hưởng lớn đến tạo việc làm.

Bản thân NLD là nhân tố góp phần ảnh hưởng nhiều nhất đến các vấn đề liên quan tới công tác tạo việc làm tại nhiều địa phương, với đại diện chính là sức lao động của con người. Cho đến nay, số người trong độ tuổi lao động ở nhiều nơi đang không ngừng tăng cao và có xu hướng trẻ hóa, đi kèm theo đó là chất lượng chuyên môn trong tay nghề của họ. Trái lại, khi NLD có sức

khỏe không đảm bảo, chuyên môn kỹ thuật kém thì khả năng tìm việc làm cũng rất khó khăn. Thêm vào đó, hiện nay, nhiều lao động còn chưa có nhận thức đầy đủ về việc dịch chuyển tìm kiếm việc làm, vậy nên hiệu quả từ việc dịch chuyển tìm kiếm việc làm tại nhiều địa phương còn chưa cao. Không những vậy, việc tạo ra số chỗ làm việc mới, và số công việc mới đang không thể theo kịp với tốc độ tăng trưởng của LLLĐ trên khắp cả nước do đó vẫn còn tồn tại rất nhiều NLĐ thất nghiệp, không có việc làm ở các thành thị và nông thôn. Chính bởi vậy, chúng ta cần nhận thức rõ tầm quan trọng của chất lượng NNL để từ đó phải ban hành chính sách phát triển KTXH đi đôi với chính sách dân số đảm bảo cho NLĐ ở mọi nơi đều có việc làm.

1.4. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn ở một số địa phương trong nước và bài học rút ra cho Thành phố Hà Nội

1.4.1. Kinh nghiệm về tạo việc làm cho lao động nông thôn tại một số địa phương

1.4.1.1. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Trong vài năm trở lại đây, công tác tạo việc làm cho lao động, đặc biệt là LĐNT trên địa bàn TP.HCM luôn được các cơ quan chức năng quan tâm nghiêm túc và đưa ra các giải pháp sáng tạo để thích nghi với mọi hoàn cảnh. Công tác tạo việc làm cho NLĐ, trong đó có lao động nông thôn được các cơ quan chức năng tại TP.HCM đặc biệt quan tâm và xác định đó là một trong những chỉ tiêu trọng tâm trong kế hoạch phát triển KT-XH hàng năm. Chính vì vậy, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhưng với sự lãnh, chỉ đạo sát sao của HĐND, UBND Thành phố, sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, công tác tạo việc làm tại một số vùng nông thôn trên địa bàn Thành phố đã thu được những kết quả tích cực.

Mỗi năm, HĐND, UBND cùng Sở LĐ-TB&XH Thành phố thường

xuyên có các chỉ đạo sát sao về việc tăng cường công tác tuyên truyền về NLĐ, đặc biệt là LĐNT nắm bắt được thông tin, nâng cao nhận thức về các ngành nghề đang cần tuyển thêm lao động và có định hướng đúng đắn trong việc lựa chọn nghề nghiệp; khuyến khích, tạo điều kiện tốt nhất cho lao động đi làm việc ở ngoài địa phương hoặc đi làm việc tại nước ngoài có thời hạn. Đồng thời, các cơ quan tại Thành phố cũng ban hành những chính sách hỗ trợ về vốn, khoa học kỹ thuật cho người dân phát triển kinh tế gia đình; chú trọng xây dựng các làng nghề, hợp tác xã; mở rộng các mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, doanh nghiệp gia đình.

Trong vài năm trở lại đây, TP.HCM đã gắn hoạt động đào tạo nghề với công tác tạo việc làm tại chỗ cho lao động thuộc khu vực nông thôn. Các trường nghề, cơ sở GDNN được xây dựng và đảm bảo đầy đủ về cơ sở vật chất cũng như các chương trình đào tạo được vận hành, giảng dạy bởi các giảng viên có trình độ chuyên môn cao.

Nhằm hỗ trợ LĐNT bị mất việc làm do ảnh hưởng từ đại dịch sớm tìm được việc làm mới, Trung tâm DVVL TP.HCM đã cho điều tra về ngành nghề của LĐNT bị mất việc thông qua nhiều hoạt động cụ thể như: điều tra, thống kê ngành nghề, phân loại trình độ tay nghề của NLĐ thất nghiệp. Đồng thời, Sở LĐ-TB&XH TP.HCM cũng thực hiện các khảo sát về cung cầu lao động tại TTLĐ trên địa bàn thành phố và một số tỉnh lân cận, bắt chập tình hình dịch bệnh đang diễn ra căng thẳng.

Trên cơ sở đó, Trung tâm DVVL Thành phố đã triển khai đồng loạt các hoạt động giới thiệu việc làm, hỗ trợ NLĐ đang hưởng trợ cấp thất nghiệp muốn tìm việc làm mới tại Trung tâm và Chi nhánh Bảo hiểm thất nghiệp thuộc Trung tâm ở các quận, huyện. Đồng thời, luôn cất cử nhân viên chuyên về tư vấn, giới thiệu việc làm trực hàng ngày tại Trung tâm và các chi nhánh Bảo hiểm thất nghiệp để làm công tác hướng nghiệp cho NLĐ, đặc biệt là

LĐNT sớm tìm được công việc phù hợp với khả năng cũng như trình độ chuyên môn của họ. Đặc biệt, Trung tâm đã phối hợp với phòng LĐ-TB&XH thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, trường nghề tổ chức khoảng 29 phiên GDVL/tháng.

Bên cạnh đó, UBND TP.HCM cũng đã ban hành quyết định về giao chỉ tiêu cho vay giải quyết việc làm trong năm 2021. Theo đó, thành phố giao chỉ tiêu cho vay giải quyết việc làm năm 2021 (từ nguồn vốn bổ sung theo quy định tại Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 8/2/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác) cho TP Thủ Đức và các quận, huyện với số tiền hơn 19.654 tỷ đồng để thực hiện cho vay tạo việc làm.

1.4.1.2. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng

Trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, trong những năm qua, công tác tạo việc làm cho NLĐ, đặc biệt là LĐNT đã nhận được sự chú ý, quan tâm từ các cơ quan chính quyền. Thành phố đã xây dựng chương trình “Có việc làm” và đạt được nhiều kết quả tích cực trong công tác tạo việc làm cho LĐNT.

- UBND thành phố giao các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện có trách nhiệm xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể các nội dung đã được phân công; thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình việc làm, thất nghiệp trong lĩnh vực và trên địa bàn; báo cáo kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho UBND thành phố để có hướng giải quyết. Hàng năm, Sở LĐ-TB&XH TP Đà Nẵng cũng thường xuyên thực hiện khảo sát thu thập tình hình quản lý, sử dụng và định hướng sử dụng NNL trên địa bàn thành phố nhằm đánh giá thực trạng NNL đang làm việc trong các doanh nghiệp, nhu cầu sử dụng NNL ở các cấp trình độ. Việc khảo sát, điều tra giúp Đà Nẵng có sự phân bố lao động hợp lý.

- Trong hai năm trở lại đây, trong bối cảnh tình hình đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng tiêu cực đến TTLĐ, dẫn tới tình trạng lao động mất việc, thiếu việc làm xuất hiện ngày một nhiều hơn. Do vậy, các Trung tâm DVVL trên địa bàn thành phố đã triển khai nhiều phiên GDVL trực tuyến, tăng cường mời gọi các doanh nghiệp tham gia đăng ký tuyển dụng nhằm phục hồi sản xuất – kinh doanh. Cụ thể, trong năm 2021, sau thời gian giãn cách xã hội các doanh nghiệp đã đi vào sản xuất cho các đơn hàng cuối năm, vì vậy họ đang rất cần lao động. Mỗi phiên GDVL tại các trung tâm luôn có khoảng 60-70 doanh nghiệp đăng ký tham gia với 3.000-4.000 vị trí. Bên cạnh đó, các Trung tâm cũng phối hợp với phòng LĐ-TB&XH tại các quận, huyện tổ chức các hội nghị chuyên liên quan đến tư vấn giới thiệu việc làm, chương trình học nghề cho NLĐ, chủ yếu là cho LĐNT, đem việc làm xuống tận cơ sở. Không những vậy, lãnh đạo các trung tâm còn cử cán bộ xuống các phường, xã, tổ dân phố để thu thập, khảo sát nhu cầu tìm kiếm việc làm của LĐNT nhằm kết nối việc làm với các doanh nghiệp”.

- Trong thời gian qua, TP.Đà Nẵng đã thực hiện tốt chính sách hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp tiếp nhận lao động vào đào tạo nghề và giải quyết việc làm. Chính quyền Thành phố hiện nay cũng đang dành sự quan tâm đặc biệt cho công tác phát hiện, khai thác, thẩm định các dự án có quy mô vừa và nhỏ, hỗ trợ vốn vay để tạo việc làm tăng thêm đồng thời thu hẹp những hộ vay nhỏ lẻ, manh mún, kém hiệu quả trong sử dụng vốn vay về tạo việc làm. Đồng thời, Thành phố cũng hướng tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho vay giải quyết việc làm, giảm nghèo bằng cách tiếp tục triển khai có hiệu quả hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ cho người thất nghiệp, thiếu việc làm tự tạo việc làm cho mình.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho Thành phố Hà Nội

Từ những kinh nghiệm của hai Thành phố trên, Hà Nội có thể rút ra

khá nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc tạo việc làm cho LĐNT trong thời gian tới, cụ thể:

- Hà Nội cần học hỏi việc thực hiện chính sách phân bổ kinh phí cho các doanh nghiệp tiếp nhận lao động nông thôn tham gia các khóa đào tạo nghề và tạo việc làm mới cho lao động. Thành phố cần triển khai có hiệu quả hoạt động cho vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm để hỗ trợ cho lao động thất nghiệp, thiếu việc làm tự tạo việc làm, xây dựng các hộ gia đình sản xuất – kinh doanh vừa và nhỏ, các cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ có thêm nguồn tài chính ổn định để nâng cao hơn nữa hiệu quả sản xuất nhằm tạo thêm việc làm cho LĐNT.

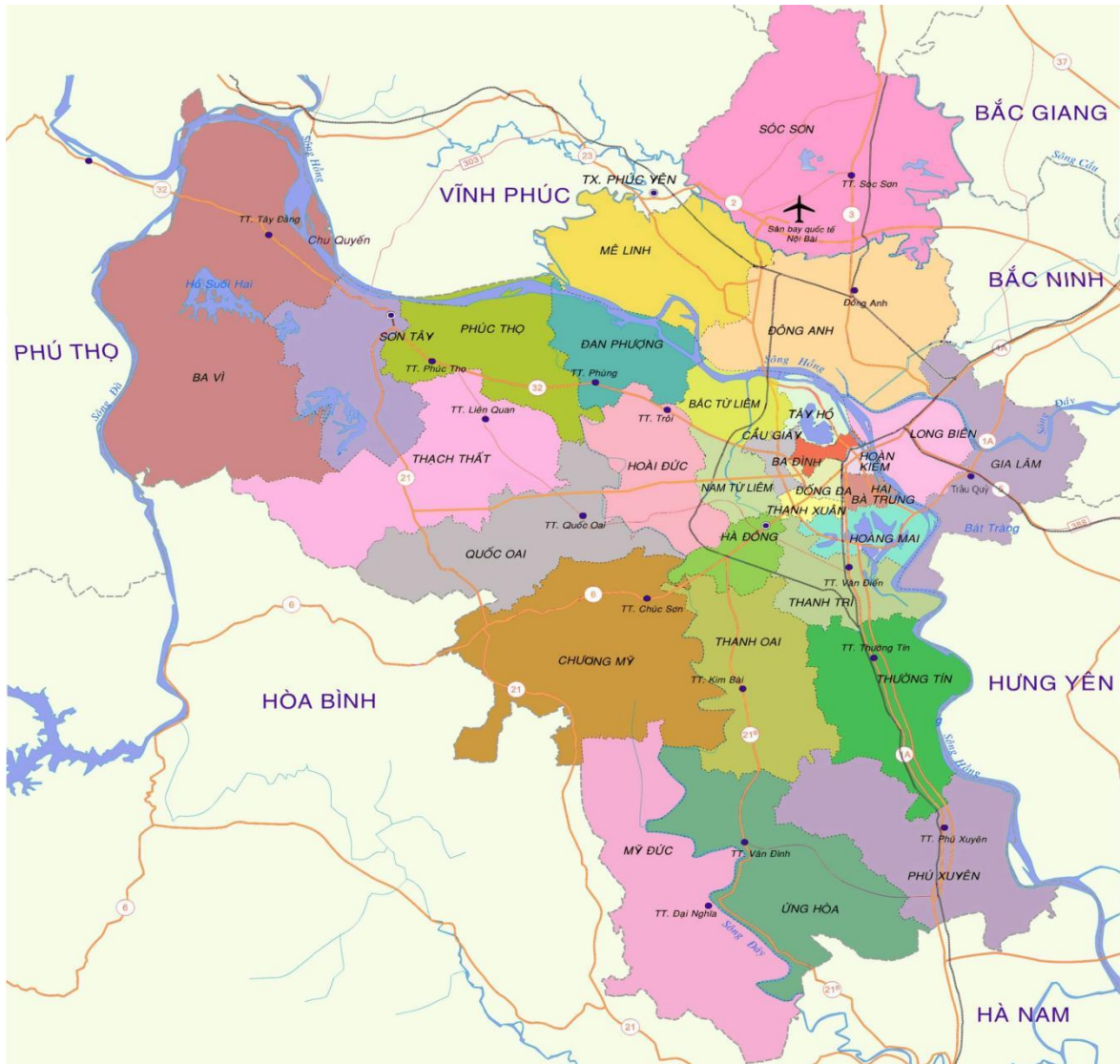
- Bên cạnh việc mở các phiên tư vấn, giới thiệu việc làm truyền thống, các Trung tâm DVVL trên địa bàn Thành phố cần đẩy mạnh việc xây dựng các phiên GDVL thông qua hình thức trực tuyến, giảm bớt số lượng người đến các phiên giao dịch việc làm để ngăn chặn sự lây lan dịch bệnh.

- Tiếp tục đảm bảo việc duy trì khảo sát cung – cầu lao động và đưa ra kết quả vào tháng 7 hàng năm nhằm có sự phân tích tổng quan về thị trường lao động trên địa bàn Thành phố hiện nay, từ đó có những phương án hợp lý để phân bổ lao động, tránh tình trạng chỗ thừa người, chỗ thiếu người, giảm thiểu tối đa lực lượng LĐNT thất nghiệp tại Thành phố. Thêm vào đó, Chính quyền Thành phố cần xây dựng nhóm khảo sát, thanh tra thường xuyên kiểm tra giám sát tình hình việc làm, thất nghiệp trong lĩnh vực và trên địa bàn để báo cáo kịp thời những vướng mắc, khó khăn cho UBND thành phố để có hướng giải quyết.

- Chính quyền TP.Hà Nội cần tập trung trong việc gắn hoạt động đào tạo nghề với công tác tạo việc làm tại chỗ cho LĐNT. Các chương trình đào tạo nghề dài hạn, ngắn hạn cần được bổ sung thêm nhiều nội dung có tính thực hành thay vì tập trung nhiều và lý thuyết. Các trường nghề, cơ sở GDNN cần nhận được nhiều hơn vốn vay để cải tạo và đảm bảo đầy đủ về cơ sở vật chất.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

2.1. Khái quát về Thành phố Hà Nội



Hình 2.1: Bản đồ Hành chính Thành phố Hà Nội

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên

- Vị trí địa lý:

Hà Nội là Thủ đô của Việt Nam, có vị trí từ $20^{\circ}53'$ đến $21^{\circ}23'$ vĩ độ

Bắc và $105^{\circ}44'$ đến $106^{\circ}02'$ kinh độ Đông, tiếp giáp với các tỉnh Thái Nguyên - Vĩnh Phúc ở phía Bắc; Hà Nam - Hòa Bình ở phía Nam; Bắc Giang- Bắc Ninh - Hưng Yên ở phía Đông và Hòa Bình - Phú Thọ ở phía Tây. Thành phố có vị trí thuận lợi trong việc giao thương kinh tế với các tỉnh trong nước và các nước quốc tế. Địa hình Hà Nội thấp dần theo hướng từ Bắc xuống Nam và từ Tây sang Đông với độ cao trung bình từ 5 đến 20 mét so với mực nước biển. Nhờ phù sa bồi đắp, ba phần tư diện tích tự nhiên của Hà Nội là đồng bằng, nằm ở hữu ngạn sông Đà, hai bên sông Hồng và chi lưu các con sông khác. Phần diện tích đồi núi phần lớn thuộc các huyện Sóc Sơn, Ba Vì, Quốc Oai, Mỹ Đức, với các đỉnh núi cao như Ba Vì (1.281 m), Gia Dê (707 m), Chân Chim (462 m), Thanh Lanh (427 m), Thiên Trù (378 m). Khu vực nội thành có một số gò đồi thấp, như gò Đống Đa, núi Nùng.

Sau quá trình hợp nhất với Hà Tây năm 2008, địa giới hành chính Thủ đô bao gồm: Thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tây, huyện Mê Linh - tỉnh Vĩnh Phúc và bốn xã thuộc huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình. Với diện tích $3.358,6\text{km}^2$ và dân số 8,05 triệu người (thống kê năm 2019), Hà Nội là thành phố có diện tích lớn nhất Việt Nam. Hà Nội có 30 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm 12 quận, 17 huyện và 1 thị xã. Theo số liệu năm 2019, mật độ dân số của Hà Nội là 2.398 người/ km^2 , cao thứ hai trong tất cả các tỉnh, nhưng phân bố dân số không đồng đều; khoảng cách về dân số giữa quận và huyện, giữa thành thị và nông thôn còn lớn với độ chênh tiếp tục gia tăng. Mật độ dân số cao nhất là ở quận Đống Đa lên tới hơn 42.000 người/ km^2 (2018), trong khi đó, ở những huyện ngoại thành như Ba Vì, Mỹ Đức mật độ dưới 1.000 người/ km^2 .

Về địa giới hành chính, Hà Nội được phân ra theo hai khu vực là khu vực thành thị và khu vực nông thôn, gồm 13 quận, thị xã thành thị và 18

huyện, thị xã nông thôn.

STT	Khu vực thành thị	STT	Khu vực thành thị
1	Quận Cầu Giấy	7	Quận Thanh Xuân
2	Quận Đống Đa	8	Quận Hoàng Mai
3	Quận Tây Hồ	9	Quận Long Biên
4	Quận Hai Bà Trưng	10	Quận Nam Từ Liêm
5	Quận Hoàn Kiếm	11	Quận Bắc Từ Liêm
6	Quận Hà Đông	12	Quận Ba Đình
		13	Thị xã Sơn Tây

Trong khi đó, Khu vực nông thôn thuộc địa bàn Thành phố hiện có các huyện, thị xã gồm:

STT	Khu vực nông thôn	STT	Khu vực nông thôn
1	Huyện Gia Lâm	10	Huyện Thanh Trì
2	Huyện Hoài Đức	11	Huyện Phú Xuyên
3	Huyện Thạch Thất	12	Huyện Đông Anh
4	Huyện Thường Tín	13	Huyện Đan Phượng
5	Huyện Thanh Oai	14	Huyện Mỹ Đức
6	Huyện Quốc Oai	15	Huyện Ba Vì
7	Huyện Phúc Thọ	16	Huyện Ứng Hòa
8	Huyện Sóc Sơn	17	Huyện Mê Linh
9	Huyện Chương Mỹ	18	Thị xã Sơn Tây

Ngoài ra, TP.Hà Nội cũng có 579 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 383 xã, 175 phường và 21 thị trấn.

Vị trí hiện nay tạo cho Thành phố nhiều điều kiện trong việc thu hút

đầu tư và lao động. Hà Nội hiện nay sở hữu hệ thống giao thông phát triển ở top đầu cả nước. Đây là thành phố có sân bay quốc tế (Sân bay Quốc tế Nội Bài), gần với Cảng biển (Cảng Hải Phòng) để nhận các dự án và vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Đồng thời, việc tiếp giáp với nhiều tỉnh, thành phố tạo điều kiện không nhỏ cho Hà Nội trong việc xuất nhập khẩu hàng hóa từ các địa phương lân cận.

- Tài nguyên thiên nhiên:

Hà Nội có tài nguyên đất và tài nguyên nước dồi dào. Ngoài ra, tài nguyên sinh vật cũng là một thế mạnh không nhỏ của Thủ đô nước ta.

+ Tài nguyên đất: Hà Nội hiện nay vừa có núi, có đồi và địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam, từ Tây sang Đông, trong đó đồng bằng chiếm tới 75% diện tích tự nhiên của thành phố. Vùng đồi núi thấp và trung bình ở phía Bắc Hà Nội thuận lợi cho xây dựng, phát triển công nghiệp, lâm nghiệp và tổ chức nhiều loại hình du lịch.

+ Tài nguyên nước: Hà Nội có nhiều hồ, đầm. Hồ, đầm của Hà Nội đã tạo nên nhiều cảnh quan sinh thái đẹp cho Thành phố, điều hòa tiểu khí hậu khu vực, rất có giá trị đối với du lịch, giải trí và nghỉ dưỡng. Hà Nội không phải là vùng dồi dào nước mặt, nhưng có lượng nước khổng lồ chảy qua sông Hồng, sông Cầu, sông Cà Lồ có thể khai thác sử dụng.

+ Tài nguyên sinh vật: Hà Nội có một số kiểu hệ sinh thái đặc trưng như hệ sinh thái vùng gò đồi ở Sóc Sơn và hệ sinh thái hồ, điển hình là hồ Tây, hệ sinh thái nông nghiệp, hệ sinh thái đô thị... Trong đó, các kiểu hệ sinh thái rừng vùng gò đồi và hồ có tính đa dạng sinh học cao hơn cả. Khu hệ thực vật, động vật trong các hệ sinh thái đặc trưng của Hà Nội khá phong phú và đa dạng.

Với vị trí địa lý thuận lợi, trong nhiều năm qua, Hà Nội trở thành địa chỉ đỏ thu hút vốn đầu tư cũng như lao động từ nhiều tỉnh thành di chuyển lên

để tìm việc. Bên cạnh đó, việc sở hữu tài nguyên dồi dào, phong phú cũng giúp cho Hà Nội tạo mở được không ít việc làm cho lao động.

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

Sau hơn 4 năm triển khai thực hiện Chương trình 03-CTr/TU về đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển Thủ đô nhanh, bền vững giai đoạn 2016-2020, kinh tế Thủ đô đã có nhiều chuyển biến rõ nét. Mặc dù chỉ chiếm 1% về diện tích, 8,5% về dân số cả nước nhưng Hà Nội đóng góp trên 16% GDP, 18,5% thu ngân sách, 20% thu nội địa và 8,6% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu của cả nước, ngày càng xứng đáng vai trò là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế, một động lực phát triển của vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước. Kinh tế liên tục tăng trưởng và đạt mức khá trong cả nhiệm kỳ. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) ước tăng 7,39%, đạt mục tiêu đề ra (từ 7,3-7,8%), cao hơn giai đoạn 2011-2015 (6,93%). Năm 2020, quy mô GRDP ước đạt 1,06 triệu tỷ đồng, khoảng 45 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người ước đạt 5.420 USD, tăng 1,5 lần so với năm 2015, gấp 1,8 lần bình quân cả nước.

Về tình hình KT-XH, trong khi giai đoạn 2018-2019 chứng kiến đà tăng mạnh về tổng số doanh nghiệp trên địa bàn Thành phố, tổng số doanh nghiệp ngoài khu vực Nhà nước và tổng số doanh nghiệp khu vực FDI thì sang năm 2020 lại tương đối ảm đạm khi rất nhiều những doanh nghiệp quyết định dừng sản xuất, tuyên bố phá sản và rút khỏi thị trường.

Bảng 2.1: Số lượng và tỷ lệ các doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018 - 2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lượng doanh nghiệp (doanh nghiệp)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng Doanh nghiệp (doanh nghiệp)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lượng Doanh nghiệp (doanh nghiệp)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng số doanh nghiệp	129.561	100	141.439	100	147.029	100
Doanh nghiệp Nhà nước	435	0,3	418	0,3	395	0,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	126.157	97,4	137.265	97,1	142.012	96,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI)	2.969	2,3	3.756	2,6	4.622	3,1

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Từ bảng số liệu trên, trong giai đoạn 2018-2020, mặc cho số doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước có xu hướng giảm, số doanh nghiệp khu vực ngoài Nhà nước và khu vực FDI lại tăng. Trước hết, về số doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước, có 17 doanh nghiệp đã rút khỏi thị trường (giảm từ 435 còn 418 doanh nghiệp). Trong khi đó, doanh nghiệp ngoài Nhà nước và thuộc khu vực FDI trong giai đoạn này lại đạt mức tăng đáng kể. Cụ thể, năm 2019 số doanh nghiệp ngoài Nhà nước đã tăng thêm 11.108 doanh nghiệp so với năm 2018, con số này của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là 717 doanh nghiệp. Về tỷ lệ, số doanh nghiệp ngoài Nhà nước trong thời gian này tuy tăng nhưng tỷ lệ lại giảm 0,3% so với năm 2018 (giảm từ 97,4% còn 97,1%). Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp nhận vốn FDI lại tăng 0,3% khi tăng từ 2,3% lên mức 2,6%. Tổng số doanh nghiệp đã tăng thêm gần 12.000 doanh nghiệp (từ 129.561 lên mức 141.439 doanh nghiệp).

Trong giai đoạn 2019-2020, tuy chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19 nhưng số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội vẫn giữ mức tăng trưởng dương, tuy nhiên tăng ít, chậm. Nguyên nhân là bởi trong năm 2020, Hà Nội và Việt Nam chịu ít ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19. Công tác chống dịch Covid-19 tại Hà Nội đạt nhiều kết quả tích cực và tốc độ phục hồi thị trường diễn ra nhanh đã tạo ra cho các doanh nghiệp FDI từ các quốc gia phát triển có môi trường đầu tư để tạo đà phục hồi, trong bối cảnh các quốc gia phát triển bị ảnh hưởng nặng nề. Về các doanh nghiệp ngoài Nhà nước, trong năm 2020, dịch Covid-19 chỉ ảnh hưởng trong khoảng 3 tháng, bởi vậy nên bên cạnh việc không ít doanh nghiệp phải giải thể thì cũng có rất nhiều doanh nghiệp mới được thành lập. Cụ thể, trong khi các doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước tiếp tục giảm thì các doanh nghiệp ngoài Nhà nước và các doanh nghiệp thuộc khu vực nhận vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tăng. Trong năm 2020, số doanh nghiệp Nhà nước giảm từ 418 còn 395 doanh nghiệp (23 doanh nghiệp rút khỏi thị trường). Số doanh nghiệp ngoài Nhà nước tiếp tục tăng 4.747 doanh nghiệp so với năm 2019, đạt mức 142.012 doanh nghiệp. Về số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI), năm 2020 đã tăng thêm 866 doanh nghiệp so với năm 2019. Về tỷ lệ doanh nghiệp trong năm 2020, tỷ lệ doanh nghiệp thuộc khu vực Nhà nước vẫn giữ vững ở mức 0,3%. Trong khi đó, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước trong thời gian này đã giảm 0,5% so với năm 2019, từ mức 97,1% còn 96,6%. Trái với đà giảm của tỷ lệ doanh nghiệp ngoài Nhà nước, tỷ lệ doanh nghiệp FDI tăng 0,5% từ mức 2,6% lên 3,1%.

Công tác quy hoạch, xây dựng, quản lý, phát triển đô thị tiếp tục được quan tâm, chỉ đạo, tạo chuyển biến tích cực. Triển khai và cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Thủ đô, tỷ lệ diện tích phủ kín của các quy hoạch chung, quy hoạch phân khu đến năm 2019 đạt 86%. Tiếp tục quan tâm phát triển đồng bộ, hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng đô thị.

Công tác xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo quyết liệt, sâu sát, đạt kết quả toàn diện, nổi bật. Đã xây dựng và triển khai quyết liệt, hiệu quả Chương trình 02-CTr/TU. Hạ tầng KT-XH khu vực nông thôn được tăng cường đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới, tổng mức vốn huy động đầu tư trung bình hằng năm trên 12 nghìn tỷ đồng. Đến cuối năm 2020, có 10 huyện và 371 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt tỷ lệ 96,1%, hoàn thành trước hạn 2 năm mục tiêu đề ra, là địa phương có số xã đạt chuẩn nông thôn mới dẫn đầu cả nước.

Chú trọng bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao phúc lợi xã hội và chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe Nhân dân có nhiều đổi mới và tiến bộ. Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; chăm sóc, giáo dục và bảo vệ trẻ em có bước tiến bộ rõ rệt. Thành phố cơ bản không còn hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều.

2.1.3. Đặc điểm về dân số - lao động

So với 63 tỉnh thành trên khắp cả nước, Hà Nội là một trong những địa phương có dân số và lao động đông nhất trên khắp cả nước, với số dân đông phân bố cả ở khu vực thành thị cũng như khu vực nông thôn trên địa bàn Thành phố. Bảng số liệu dưới đây sẽ cho chúng ta cái nhìn tổng quát hơn về tình hình dân số tại Thành phố Hà Nội.

Bảng 2.2: Dân số và tỷ lệ dân số trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Năm	2018		2019		2020	
<i>Khu vực</i>	<i>Số người (nghìn người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số người (nghìn người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số người (nghìn người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng số dân	7.914,5	100	8.093,9	100	8.246,5	100
Thành thị	3.904,8	49,3	4.000,3	49,4	4.062,5	49,3
Nông thôn	4.009,7	50,7	4.093,6	50,6	4.184,0	50,7

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Từ bảng số liệu, ta có thể thấy Hà Nội là một thành phố có dân số đông nếu so với các địa phương khác trên khắp cả nước. Theo số liệu từ tổng cục Thống kê năm 2020, dân số cả nước là 97,34 triệu người. Dân số TP.Hà Nội trong năm này chiếm 4,27% so với dân số cả nước. Ngoài ra, dân số nông thôn thì luôn có sự vượt trội hơn trội hơn so với số người sống tại khu vực thành thị.

Về tổng số dân, Hà Nội có sự gia tăng dân số nhanh qua các năm. Trong giai đoạn 2018-2019, tổng số dân đã tăng gần 179,4 nghìn người và tỷ lệ tăng dân số là 2,26%. Năm 2020 cũng có sự gia tăng mạnh về số dân, tuy nhiên ở mức chậm hơn so với năm 2019 khi chỉ tăng 152,6 nghìn người, đạt tỷ lệ tăng 1,89% so với năm trước đó.

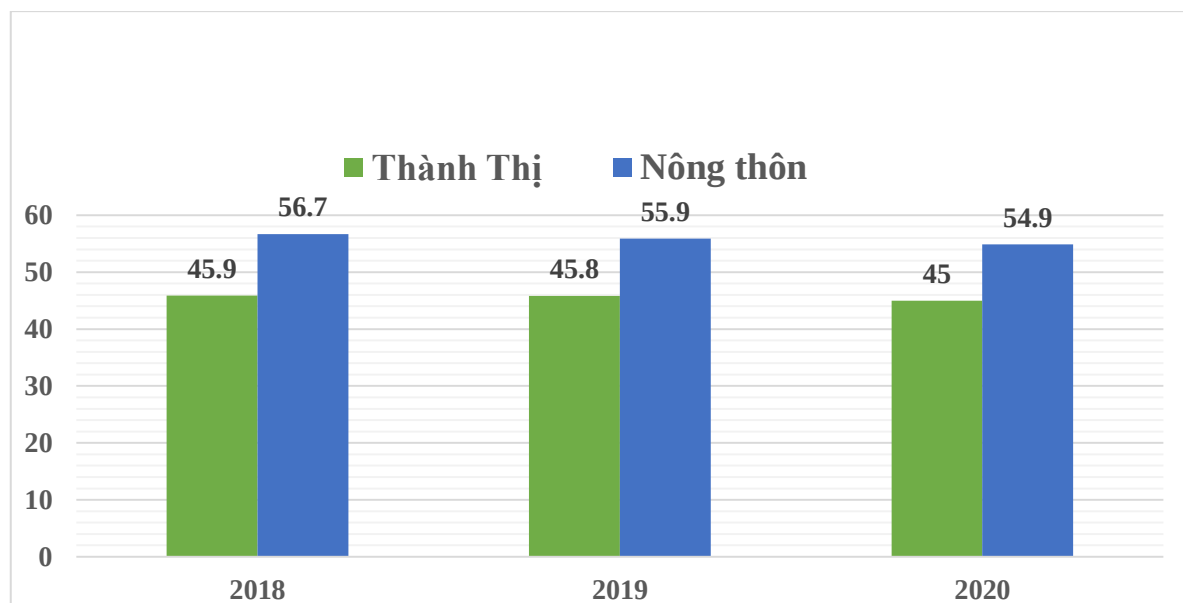
Xét theo khu vực, dân số nông thôn luôn ở mức cao hơn so với dân số thành thị trong xuyên suốt giai đoạn này. Nguyên nhân là do năm 2008, Hà Nội và Hà Tây được sáp nhập chung với nhau. Trước đó, dân số tại khu vực thành thị luôn đông hơn so với dân số ở vùng nông thôn. Sự sáp nhập này đã khiến dân số nông thôn tăng mạnh và nhiều hơn so với dân số thành thị trên địa bàn TP.Hà Nội. Tỷ lệ sinh sản tại nông thôn cũng cao hơn thành thị vì dân trí nông thôn thấp, nhiều gia đình vẫn còn duy trì tư tưởng trọng nam khinh nữ, cần sinh con trai để nối dõi tông đường. Nhiều nhà sinh con thứ 4, thứ 5 cho đến khi có con trai. Mức tăng dân số tại hai khu vực trong khoảng thời gian này là không giống nhau. Trong giai đoạn 2018-2019, dân số thành thị tăng 95,5 nghìn người (từ mức 3904,8 nghìn người lên 4000,3 nghìn người và chiếm 49,4% tổng dân số), thì mức tăng về dân số nông thôn là 83,9 nghìn người, đạt mức 4093,6 nghìn người, chiếm 50,6% tổng dân số của năm 2019. Nguyên nhân chính là do tác động từ quá trình đô thị hóa tại khu vực thành thị. Trong năm 2019, nhiều người từ nhiều vùng nông thôn đổ về

Hà Nội với các lý do về việc làm; điều kiện y tế, giáo dục; các nhu cầu về giải trí, tiêu dùng đều cao và đa dạng hơn so với ở nông thôn. Sang năm 2020, mức tăng số người dân tại thành thị là 62,2 nghìn người, chạm mốc 4062,5 nghìn người (chiếm 49,3% tổng dân số). Năm 2020, mức tăng dân số nông thôn nhanh hơn so với năm 2019 khi tăng 90,4 nghìn người và đạt 4184,0 nghìn người (chiếm 50,7%). Thông thường, ở các năm trước đó, số dân thành thị luôn gia tăng nhanh hơn nông thôn. Tuy vậy, năm 2020 lại không như vậy. Nguyên nhân một phần đến từ ảnh hưởng từ làn sóng dịch Covid-19 đầu tiên ảnh hưởng lớn đến sản xuất – kinh doanh tại khu vực thành thị Hà Nội.

Khu vực nông thôn Hà Nội bao gồm 17 huyện và 1 thị xã. Tại các vùng nông thôn của Hà Nội, dân số và mật độ dân số không có sự đồng đều. Về tình hình dân số, Sơn Tây là địa phương có số dân nông thôn thấp nhất trong số các địa phương nông thôn, không năm nào vượt quá 80 nghìn người. Nguyên nhân chính là do phần lớn các phường thuộc Thị xã Sơn Tây hiện nay đã được công nhận là thuộc khu vực thành thị, chỉ còn một số xã thuộc khu vực ngoại ô của Sơn Tây vẫn được coi là thuộc khu vực nông thôn, và số liệu thuộc bảng này là để phản ánh những người dân sống tại các xã của Sơn Tây ở khu vực đó. Đông Anh là huyện nông thôn có dân số đông nhất trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Mức tăng dân số của Đông Anh có sự ổn định theo từng năm và dân số cao nhất đạt được năm 2020 với 379 nghìn người. Các huyện đông dân xếp sau lần lượt là Sóc Sơn và Chương Mỹ với số dân cao hơn 300 nghìn người.

Nhờ có đông dân, khu vực nông thôn Hà Nội có tỷ lệ lao động so với tỷ lệ dân số cao hơn so với khu vực thành thị Hà Nội. Biểu đồ sau phản ánh sự trội hơn về tỷ lệ lao động nông thôn so với thành thị so với lượng dân:

Đơn vị: %



Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ lao động phân theo khu vực so với tổng dân số khu vực thành thị, nông thôn giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

Từ biểu đồ trên, ta thấy qua từng năm, dù có những biến động song tỷ lệ LĐNT vẫn cao hơn hẳn so với lao động thành thị. Trong giai đoạn 2018-2020, tỷ lệ lao động thành thị và tỷ lệ LĐNT so với tổng dân số thành phố đều có xu hướng giảm.

Cụ thể, trong năm 2019, tỷ lệ dân số thành thị giảm 0,1% (từ 45,9% xuống còn 45,8%). Trong thời gian này, tỷ lệ LĐNT so với tổng dân số Thành phố giảm từ 56,7% xuống còn 55,9% (giảm 0,8% so với năm 2018). Năm 2020, tỷ lệ lao động thành thị tiếp tục giảm 0,9% ở mức 45%. Trong khi đó, tỷ lệ LĐNT giảm 1,0% so với năm 2019 và đạt mức 54,9% so với tổng dân số trên địa bàn Thành phố.

Tại TP.Hà Nội, số LĐNT có việc làm trên địa bàn Thành phố cũng luôn luôn ở mức cao hơn khi so với thành thị. Bảng số liệu sau sẽ cung cấp thông tin về số LĐNT và thành thị cũng như tỷ lệ LĐNT và thành thị trên địa bàn Thành phố trong những năm gần đây.

Bảng 2.3: Số lượng và tỷ lệ lao động có việc làm trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Năm	2018		2019		2020	
Chỉ tiêu	Số lao động (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số Lao động (nghìn người)	Tỷ lệ (%)	Số lao động (nghìn người)	Tỷ lệ (%)
Tổng số lao động có việc làm	3.987	100	4.049	100	4.043	100
Số lao động thành thị có việc làm	1.748	43,8	1.792	44,3	1.772	43,8
Số lao động nông thôn có việc làm	2.239	56,2	2.257	55,7	2.271	56,2

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Cụ thể, trong giai đoạn 2018-2019, số lao động thành thị có việc làm đã tăng 44 người (từ 1.748 nghìn lên 1.792 nghìn NLD). Tỷ lệ lao động thành thị có việc làm trong thời gian này so với tổng tỷ lệ lao động có việc làm cũng có sự dịch chuyển tích cực theo chiều hướng đi lên khi tăng 0,5%. Giai đoạn 2019-2020, số lao và tỷ lệ lao động thành thị có việc làm đều giảm nếu so với tổng số lao động và tỷ lệ lao động có việc làm trên địa bàn TP.Hà Nội. Từ năm 2018 đến năm 2019, số lao động có việc làm đã giảm 20 nghìn NLD, đồng thời tỷ lệ lao động thành thị có việc làm đã trở lại mức 43,8% giống năm 2018.

Về số lao động cũng như tỷ lệ LĐNT có việc làm, giai đoạn 2018-2020 có sự gia tăng ổn định về số LĐNT có việc làm trên địa bàn thành phố, trong khi lại thiếu ổn định trong việc tăng/giảm về tỷ lệ LĐNT có việc làm so với tổng tỷ lệ LĐNT có việc làm. Kết thúc năm 2019, số NLD nông thôn có việc làm đã tăng 18 nghìn NLD (tăng từ 2.239 nghìn NLD lên 2.257 nghìn NLD có

việc làm). Trong khoảng thời gian này, tỷ lệ LĐNT có việc làm sụt giảm khi giảm từ 56,2% còn 55,7% (giảm 0,5%). Sang năm 2020, số LĐNT có việc làm tăng 14 nghìn người khi tăng từ 2.257 nghìn NLD năm 2019 lên 2.271 nghìn NLD có việc làm khi kết thúc năm 2020. Tỷ lệ LĐNT có việc làm so với tổng tỷ lệ lao động có việc làm có sự phục hồi khi trở lại mức 56.2%.

Qua đây có thể thấy, dù xét số lượng hay tỷ lệ lao động có việc làm tại khu vực thành thị và nông thôn, số lượng cũng như tỷ lệ lao động có việc làm thuộc khu vực nông thôn vẫn có sự vượt trội nhất định trong phép so sánh trên.

Tiếp theo, khi xét đến tỷ lệ thất nghiệp trong giai đoạn 2018-2020, ta dễ thấy tỷ lệ lao động thành thị thất nghiệp cao hơn trong phép so sánh với tỷ lệ LĐNT thất nghiệp. Kết quả được trình bày rõ ràng trong bảng số liệu sau:

Bảng 2.4: Số lượng và tỷ lệ lao động thất nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số Lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Lao động thành thị thất nghiệp	43.015	2,4	42.139	2,3	63.984	3,5
Lao động nông thôn thất nghiệp	31.829	1,4	32.036	1,4	25.267	1,1

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Về số lượng lao động thành thị và nông thôn thất nghiệp trên địa bàn TP.Hà Nội trong giai đoạn 2018-2020, số lao động thất nghiệp tại khu vực thành thị luôn có xu hướng cao hơn so với LĐNT. Trong năm 2018, TP. Hà Nội có 43.015 NLD thành thị thất nghiệp và 31.829 NLD nông thôn thất

ng nghiệp. Sang năm 2019, trong khi số lượng lao động thất nghiệp tại khu vực thành thị có xu hướng giảm khi giảm từ 43.015 lao động xuống còn 42.139 lao động (giảm 876 lao động so với năm 2018), số LĐNT thất nghiệp lại tăng từ 31.829 người lên mức 32.036 người (tăng 207 người so với năm 2018). Năm 2020, trong khi số lao động thành thị thất nghiệp tăng vọt thì số LĐNT thất nghiệp lại có xu hướng giảm. Cụ thể, số lao động thành thị thất nghiệp trong năm 2020 đạt 63.984 người (tăng 21.845 người so với năm 2019). Trong khi đó, với việc giảm 6.769 lao động thất nghiệp, số LĐNT thất nghiệp trên địa bàn TP.Hà Nội năm 2020 đạt mức 25.267 người.

Khi xét về tỷ lệ lao động thất nghiệp, trái với sự thiếu ổn định về mức tăng, giảm của lao động thành thị, ta lại thấy tỷ lệ LĐNT rơi vào tình cảnh thất nghiệp ít có sự xê dịch và có dấu hiệu giảm. Giai đoạn 2018-2019 giảm nhẹ về tỷ lệ thất nghiệp của LĐNT khi giảm từ 2,4% xuống mức 2,3% (giảm 0,1%. So với năm trước đó). Dù vậy, giai đoạn 2019-2020 lại có sự tăng vọt về tỷ lệ lao động thành thị thất nghiệp khi chỉ sau 1 năm, tỷ lệ thất nghiệp lại đạt mức 3,5% (tăng 1,2% so với năm 2019). Trái ngược với tỷ lệ lao động thành thị, tỷ lệ LĐNT nghiệp được giữ ổn định khi trong giai đoạn 2018-2019 không có bất kỳ sự tăng hay giảm nào, tỷ lệ LĐNT thất nghiệp vẫn được giữ nguyên ở mức 1,4%. Trong giai đoạn 2019-2020, tỷ lệ LĐNT thất nghiệp chứng kiến sự sụt giảm nhất định khi giảm 0,3% (giảm từ 1,4% còn 1,1% khi kết thúc năm 2020). Đây là một điểm nhấn cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp của LĐNT so với lao động thành thị khi xét trong giai đoạn này.

Khác với tỷ lệ lao động thất nghiệp, tổng số lao động và tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại hai khu vực luôn nằm ở mức bằng hoặc thậm chí thấp hơn nhiều so với tỷ lệ lao động thất nghiệp. Ta có thể dễ dàng nhận định được điều đó thông qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.5: Số lượng và tỷ lệ lao động thiếu việc làm trên địa bàn Thành phố Hà Nội phân theo khu vực giai đoạn 2018-2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Lao động thành thị thiếu việc làm	3.585	0,2	3.667	0,2	10.969	0,6
Lao động nông thôn thiếu việc làm	6.820	0,3	6.865	0,3	25.267	1,1

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Từ bảng trên, khi xét số lao động thiếu việc làm trong khu vực nông thôn và thành thị trong giai đoạn 2018-2020, ta thấy số lao động thiếu việc làm tại cả hai khu vực đều tăng qua từng năm. Trong giai đoạn 2018-2019, số lao động thiếu việc làm tại khu vực thành thị và nông thôn tăng ít. Trong khi lao động thành thị thiếu việc làm tăng 87 người (3.667 người so với 3.585 người năm 2018), số LĐNT thiếu việc làm tăng 45 người (6.865 người so với 6.820 người năm 2018). Sang năm 2020, mức tăng lao động thiếu việc làm tại cả hai khu vực đều lớn. Trong khi tại khu vực thành thị, năm 2020 đã tăng thêm 7.302 người (từ 3.667 người lên 10.969 người) thì mức tăng LĐNT thiếu việc làm đạt 18.402 người (từ 6.865 người lên 25.267 người).

Khi xét đến tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại khu vực thành thị và nông thôn, có một số nét tương đồng ta có thể nhìn thấy nếu so với tỷ lệ thiếu việc làm phân theo giới tính. Cụ thể, từ năm 2018 cho tới hết năm 2019, tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại khu vực thành thị và nông thôn đều được giữ một cách bền vững. Trong khi lao động thành thị có mức lao động thiếu việc làm

giữ vững ở 0,2% thì con số này bên phía LĐNT là 0,3%. Giai đoạn 2019-2020 chứng kiến đồng loại sự gia tăng về tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở cả khu vực thành thị cũng như nông thôn. Ở giai đoạn này, mức tăng của tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại thành thị tăng từ 0,2% lên 0,6% (đạt mức tăng 0,4%). Cùng thời gian này, mức tăng về tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại khu vực nông thôn cao gấp đôi khi so với thành thị khi tăng ở mức 0,8%. Kết thúc năm 2020, tỷ lệ lao động thiếu việc làm tại khu vực thành thị chạm mốc 1,1%, một mốc tương đối đáng buồn nếu so với tỷ lệ tương đối thấp trong những năm trước đó.

Nhìn chung, dân số cũng như lao động tại Thủ đô là tương đối dồi dào. Hà Nội có số lượng lao động có việc làm ở mức khá cao nếu so với những tỉnh, thành khác trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm tại hai khu vực nhìn chung được giữ ổn định ở khoảng thời gian trước khi năm 2019 kết thúc. Mọi chuyện thay đổi theo chiều hướng tiêu cực trong năm 2020, chỉ ngay sau đó một năm phần nhiều là đến từ những tác động tiêu cực của đợt bùng phát dịch Covid-19 đầu tiên trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

2.2. Phân tích thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tại Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018- 2020

Trong những năm trở lại đây, bằng các kế hoạch được định hướng cụ thể và lộ trình rõ ràng, công tác tạo việc làm cho NLĐ, đặc biệt là NNL thuộc khu vực nông thôn vẫn diễn ra ở mức ổn định. Công tác tạo việc làm cho LĐNT đã được thực hiện hiệu quả dựa trên việc thực hiện những chiến lược, kế hoạch hiệu quả sau:

2.2.1. Thực trạng Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế

Thời gian qua, nhận thức được về tầm quan trọng trong công tác tạo việc làm, giải quyết việc làm cho NLĐ nông thôn, với việc nhận được nhiều

các nguồn vốn đầu tư vào Thủ đô cũng như những quyền lợi, ưu tiên mà phía Chính phủ dành cho Thành phố, phía Thành ủy, UBND Thành phố Hà Nội đã tạo điều kiện cho các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài nước không ngừng xây dựng, khánh thành, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Hiện Hà Nội đã và đang phát triển 17 KCN, khu công nghệ cao với tổng diện tích gần 3.500ha. Trong đó, 9 KCN với tổng diện tích 1,264 ha đang hoạt động ổn định. Tỷ lệ lấp đầy trên 95% đất công nghiệp gồm các KCN Thăng Long-Nội Bài; Thạch Thất-Quốc Oai; Nam Thăng Long; Sài Đồng B; KCN Hà Nội-Đài Tư; Quang Minh I; Phú Nghĩa; Khu công viên công nghệ thông tin... Việc thu hút đầu tư vào các KCN, khu chế xuất trên địa bàn Hà Nội không những góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH nói chung của Thủ đô, mà còn làm thay đổi cơ cấu ngành theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp mới. Không những vậy, việc thu hút đầu tư cũng đóng vai trò quan trọng trong việc làm chuyển biến nhận thức của cán bộ, nhân dân xung quanh tầm quan trọng của việc thu hút đầu tư vào địa bàn, để mọi người cùng đồng thuận ủng hộ và dành quỹ đất giải phóng mặt bằng bàn giao đất cho nhà đầu tư.

Những năm trở lại đây, bên cạnh những dự án, nguồn vốn đầu tư Hà Nội thu về cũng là những kết quả tốt. Cụ thể, chỉ riêng trong năm 2018, Thành phố đã thu hút đầu tư được 21 dự án đầu tư mới gồm có 11 dự án FDI vốn đăng ký 13,9 triệu USD và 10 dự án trong nước với tổng vốn đăng ký 1.345 tỷ đồng; 28 dự án mở rộng vốn đăng ký 462,5 triệu USD và 106 tỷ đồng dành cho các KCN trên địa bàn Thành phố. Hai lĩnh vực có sức hút lớn nhất đối với các nhà đầu tư là điện tử, cơ khí với dự án của Công ty điện tử Meiko Việt Nam đăng ký tăng thêm 200 triệu USD; Công ty Denso vốn đăng ký tăng thêm 120 triệu USD; Công ty Sumitomo Heavy vốn đăng ký tăng thêm 50 triệu USD; dự án dịch vụ bãi đỗ xe của Công ty Him Lam BC tại KCN Sài Đồng B vốn đăng ký 695 tỷ đồng.

Cũng trong cùng năm 2018, đã có 23 quốc gia và vùng lãnh thổ rót vốn đầu tư vào các dự án cho các KCN tại Thành phố Hà Nội, trong đó những quốc gia có tỷ trọng vốn lớn như: Nhật Bản là quốc gia đứng đầu với số vốn đăng ký chiếm 54%, Trung Quốc, Hồng Kông chiếm 14,8% tổng vốn đăng ký FDI. Nhiều dự án có quy mô vốn lớn từ 100 đến hơn 300 triệu USD, sử dụng công nghệ cao của các hãng Canon, Panasonic, Yamaha, Meiko,...

Lũy kế từ đầu năm 2019 đến cuối tháng 12 năm 2019, các KCN đã thu hút đầu tư được 6 dự án đầu tư mới với vốn đăng ký 1,9 triệu USD và 65 tỷ đồng; 10 dự án mở rộng vốn đăng ký 44,9 triệu USD và 240 tỷ đồng. Số dự án dự phát đến nay là 649 dự án, trong đó có 333 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, vốn đăng ký gần 5,9 tỷ USD; 316 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký trên 15.000 tỷ đồng. Dự kiến thu hút đầu tư cả năm 2019 đạt 400 triệu USD quy đổi.

Theo UBND thành phố Hà Nội, tính đến tháng 12/2020, Hà Nội đứng thứ hai toàn quốc về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thêm vào đó, cũng trong năm này, các KCN tại Hà Nội đã thu hút đầu tư được 11 dự án mới với vốn đăng ký là 32,8 triệu USD và 144,4 tỷ đồng; 21 dự án đầu tư mở rộng với vốn đăng ký là 72,9 triệu USD và 147 tỷ đồng. Tổng mức thu hút đầu tư đạt 118,2 triệu USD quy đổi. Đây không chỉ là tiền đề để Hà Nội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy quá trình hội nhập với bạn bè các nước trong khu vực hay trên thế giới mà đồng thời cũng là lời khẳng định danh thếp về vị thế Thủ đô, đưa Hà Nội xứng tầm là trung tâm đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về kinh tế và ngoại giao. Quá trình xây dựng các KCN, nhận vốn đầu tư từ các nước khác còn là cơ hội cho NLĐ thiếu việc làm hoặc đang rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp tìm kiếm các công việc phổ thông để mưu sinh, duy trì cuộc sống.

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến hết năm 2020, các KCN đặt

tại các địa phương thuộc khu vực nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội được coi là một trong những đầu tàu về việc làm cho lao động phổ thông tại thành phố, không chỉ tạo việc làm cho LĐNT mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc tạo việc làm cho một phần lao động thuộc các khu vực thành thị. Phần lớn công việc tại các KCN trên địa bàn thành phố đều đảm bảo đầy đủ các tiêu chí đánh giá chất lượng liên quan tới chất lượng như: Điều kiện lao động và cường độ làm việc; Thu nhập và lợi ích từ công việc; Sức khỏe và an ninh việc làm, tạo niềm tin cho LĐNT tìm được việc làm.

Bảng số liệu sau sẽ giúp chúng ta hình dung rõ hơn về nhận định trên:

Bảng 2.6: Số lượng và tỷ lệ lao động phân theo khu vực làm việc trong các khu công nghiệp đặt tại các khu vực nông thôn tại TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng số lao động làm việc trong các KCN	98.578	100	102.884	100	103.633	100
Lao động thành thị	12.315	12,49	14.125	13,73	14.609	14,1
Lao động nông thôn	86.236	87,51	88.759	86,27	89.024	85,9

Nguồn: Báo cáo giải quyết việc làm giai đoạn 2018 - 2020 – Sở LĐ-TB&XH Hà Nội

Nhìn từ bảng số liệu trên, trong giai đoạn này, ta thấy được sự áp đảo về số LĐNT so với tổng số lao động thành thị hiện đang làm việc trong các KCN, khu chế xuất đặt tại nông thôn. Thêm vào đó, cả hai mốc thời gian đều có sự gia tăng về tổng số lao động làm việc trong các KCN. Trong khi giai

đoạn 2018-2019, tổng số lao động đang làm việc trong các KCN đã tăng 4.306 người (từ mức 98.578 lao động năm 2018 lên mức 102.884 lao động năm 2019). Sang năm 2020, LLDĐ làm việc tại các KCN đặt tại các vùng nông thôn không tăng nhiều giống năm 2019 khi chỉ tăng từ 102.884 lao động năm 2019 lên 103.633 lao động trong năm 2020 (tăng 749 lao động).

Cũng trong giai đoạn 2018-2020, số LĐNT và thành thị được tạo việc làm từ các KCN cũng có xu hướng tăng. Nhìn chung, số lượng lao động thành thị dù tăng nhưng vẫn khá khiêm tốn nếu so với LĐNT. Ở giai đoạn 2018-2019, trong khi số LĐNT tăng 1.810 người (từ 12.315 NLĐ năm 2018 lên 14.125 NLĐ năm 2019) thì số LĐNT tăng mạnh hơn khi tăng gần 2.500 NLĐ, đạt mức 88.759 người khi kết thúc năm 2019. Mặc dù vậy, tỷ lệ LĐNT làm việc tại các KCN có dấu hiệu giảm khi giảm 1,24% từ mức 87,51% xuống 86,27%, trái với mức tăng 1,24% của lao động thành thị đạt mức 13,73% sau khi kết thúc năm 2019. Giai đoạn sau đó tiếp tục chứng kiến sự gia tăng song tốc độ tăng lại có sự khiêm tốn hơn nếu so với giai đoạn trước. Trong khi lao động thành thị tăng gần 500 lao động và đạt mức 14.609 NLĐ năm 2020, số LĐNT có việc làm tại các KCN trong giai đoạn 2019-2020 có mức tăng chậm hơn khi tăng 265 NLĐ (tăng từ 88.759 NLĐ năm 2019 lên 89.024 NLĐ năm 2020).

Kết quả trên cũng cho ta thấy rằng, dù lực lượng LĐNT vẫn là lực lượng chiếm tỷ trọng chính lao động trong các KCN đặt tại khu vực nông thôn song thời gian qua, tỷ lệ NLĐ nông thôn làm việc tại các KCN đã bắt đầu có sự giảm sút, khác với sự gia tăng qua từng năm của lao động thành thị. Hầu hết tại các KCN, nhà máy, lao động thành thị là những người có trình độ, chuyên môn cao, được giao cho các công việc liên quan tới quản lý dây chuyền sản xuất, chuyên gia hỗ trợ lao động nông thôn trong quá trình sản xuất... khi ứng dụng các công nghệ, thiết bị mới trong quá trình làm việc để

nâng cao năng suất lao động. Điều này cho thấy rằng, trong những năm tới, NLĐ nông thôn muốn có nhiều cơ hội việc làm hơn cần phải nâng cao thêm về chuyên môn, trình độ kỹ thuật để tránh bị lép vế trước NLĐ tại khu vực thành thị, đặc biệt là khi các KCN, xí nghiệp, nhà máy bắt đầu nâng cao hơn nữa những tiêu chuẩn dành cho NLĐ.

Cũng trong giai đoạn này, TP.Hà Nội nói chung cũng như các địa phương thuộc khu vực nông thôn Thành phố cũng dành sự quan tâm lớn cho công tác phát triển nông nghiệp. Tính tới hiện tại, Hà Nội đang hướng đến việc phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và kỹ thuật sản xuất tiên tiến, tạo ra sản phẩm sạch, chất lượng cao, kết hợp mở rộng các vùng chuyên canh, các vành đai xanh, các tuyến nông nghiệp sinh thái và xây dựng các KCN ứng dụng công nghệ cao theo quy hoạch trên cơ sở xây dựng nông thôn mới, phối hợp đồng bộ vấn đề giải quyết việc làm, giảm nghèo, khuyến nông.... Nhận thức được tầm quan trọng của các LNTT, thành phố cũng cố gắng phát triển bền vững các LNTT, ưu tiên cho các đối tượng lao động phải chuyển đổi nghề do chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp.

Việc TP.Hà Nội chú trọng đầu tư vào phát triển 3 nhóm ngành chính bao gồm: nông, lâm nghiệp & thủy sản; công nghiệp & xây dựng; dịch vụ trên tăng thêm khả năng tạo việc làm cho LĐNT trên địa bàn thành phố Hà Nội, giúp NLĐ có cơ hội được làm việc trong bối cảnh tỷ lệ NLĐ trong tình trạng thất nghiệp tại Việt Nam vẫn còn khá cao.

**Bảng 2.7: Số lượng lao động nông thôn đang làm việc trên địa bàn thành phố
Hà Nội phân theo các nhóm ngành kinh tế giai đoạn 2018 -2020**

Đơn vị tính: Người

Năm	2018		2019		2020	
Ngành nông, lâm & thủy sản	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:
		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:
	568.000	85.200	490.000	68.600	469.000	65.660
Nhóm ngành công nghiệp xây dựng	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:
		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:
	1.231.000	340.880	1.300.000	384.500	1.315.000	392.280
Nhóm ngành dịch vụ	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:	Tổng số lao động thành thị và nông thôn đang làm việc:	Lao động nông thôn:
		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:		Lao động thành thị:
	2.188.000	1.321.920	2.259.000	1.338.900	2.259.000	1.314.060

*Nguồn: Báo cáo về tình hình lao động làm việc trên địa bàn Thành phố
Hà Nội giai đoạn 2018-2020*

Trong giai đoạn 2018-2020, số lao động làm việc trong nhóm ngành dịch vụ trên địa bàn TP.Hà Nội ở mức cao hơn so với hai nhóm ngành còn lại là nhóm nông, lâm nghiệp, thủy sản và nhóm công nghiệp, xây dựng. Trong khi số lao động thuộc nhóm ngành nông, lâm, thủy sản có dấu hiệu giảm theo từng năm thì hai nhóm ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ lại có xu hướng tăng. Hiện tại, kinh tế Hà Nội đang có xu hướng chuyển từ nông, lâm, ngư nghiệp sang dịch vụ theo xu hướng công nghiệp hóa. Bởi vậy, công nghiệp, dịch vụ phát triển mạnh, nông-lâm-ngư nghiệp giảm dẫn đến những sự chuyển đổi nghề của LĐNT. Các ngành công nghiệp, dịch vụ có mức lương tương đối ổn định không bấp bênh như nông-lâm-ngư nghiệp khiến NLĐ nông thôn có xu hướng chuyển dịch sang lao động trong công nghiệp, dịch vụ. Thêm vào đó, “làn sóng” người trong độ tuổi đi làm việc tại các thành phố lớn, KCN, nhà máy ngày càng nhiều, sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ và tiềm ẩn không ít rủi ro, thị trường bấp bênh khó cạnh tranh được với các ngành nghề khác.

Về nhóm ngành nông, lâm, ngư nghiệp, đa số lao động làm việc trong nhóm ngành này là LĐNT, trong khi đó số lượng lao động thành thị làm việc trong nhóm ngành này khá ít. Trong giai đoạn 2018-2019, cùng sự sụt giảm về số lao động làm việc trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trên toàn thành phố, số LĐNT làm việc trong ngành nông, lâm, thủy sản cũng giảm với mức giảm 61.400 người (giảm từ 482.000 người xuống 421.400), trong khi chỉ có 68.600 NLĐ thành thị. Sang năm 2020, số LĐNT làm việc trong nhóm ngành này tiếp tục giảm còn 403.340 nghìn người (giảm 18.060 nghìn người so với năm 2019), trong khi thành thị giảm thêm 2.940 NLĐ, đạt 65.660 NLĐ.

Cũng trong thời gian từ năm 2018 đến hết năm 2020, số LĐNT làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng lại có xu hướng tăng ổn định. Số

lượng LĐNT trong nhóm ngành này vẫn cao hơn so với lao động thành thị. Cụ thể, năm 2019, số LĐNT tăng 25.380, từ 890.120 người lên mức 915.500 người, trong khi đó số lao động thành thị làm việc trong nhóm ngành này là 384.500 người. Sang năm 2020, số LĐNT thuộc nhóm ngành này tăng từ 915.500 người lên 922.720 người (tăng 7.220 người so với năm 2019). Số lao động thành thị trong cùng năm nay dù tăng nhưng vẫn ít hơn LĐNT khi chỉ có 392.280 người làm việc trong nhóm ngành Công nghiệp – Xây dựng,

Về số LĐNT làm việc trong các ngành dịch vụ trên địa bàn TP.Hà Nội, giai đoạn 2018-2020 chứng kiến sự phát triển và tăng trưởng ổn định của nhóm lao động này. Khác với hai nhóm ngành kia, số LĐNT trong nhóm ngành dịch vụ ít hơn so với lao động thành thị. Từ năm 2018 đến khi kết thúc năm 2019, số LĐNT làm việc trong các ngành dịch vụ tăng thêm 54.020 người (từ 866.080 người lên 920.100 người), trong khi đó, số lao động thành thị làm việc trong ngành dịch vụ là 1.338.900 người. Sang năm 2020, dù tổng số lao động làm việc trong các ngành dịch vụ trên toàn TP.Hà Nội không có sự dịch chuyển theo chiều hướng tăng, giảm; song số LĐNT đi làm việc trong ngành dịch vụ tăng thêm 24.840 người và đạt 944.940 người. Cùng năm này, số lao động thành thị làm việc trong ngành dịch vụ giảm còn 1.314.060 người.

Nhìn chung, ba nhóm ngành trên đã mang lại nhiều cơ hội việc làm cho LĐNT trong giai đoạn 2018-2020, giúp giảm số LĐNT và tỷ lệ LĐNT thất nghiệp tại TP.Hà Nội.

2.2.2. Thực trạng tạo việc làm thông qua đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài

Trong nhiều năm trở lại đây, đưa NLD nông thôn đi làm việc tại nước ngoài là một trong những công tác đóng vai trò quan trọng nhất trong việc tạo việc làm cho LĐNT. NLD nông thôn tại TP.Hà Nội đã có nhiều cơ hội đi làm việc tại nước ngoài thông qua những chương trình đưa LĐNT sang nước

ngoài làm việc. Nguồn LĐNT trên địa bàn Hà Nội hiện nay chủ yếu được xuất khẩu sang các nước trong khu vực Đông Nam Á, các nước Đông Á phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc, một số quốc gia phát triển tại Châu Âu như Đức, Pháp, Anh và Nga..., một số nước thuộc khu vực châu Mỹ như Mỹ và Canada. Hiện nay, LLD tại TP.Hà Nội được đưa đi làm việc tại nước ngoài chủ yếu là LĐNT trên địa bàn TP.Hà Nội. Hình thức tạo việc làm thông qua việc đưa LĐNT đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài là một hình thức hay, nhất là trong bối cảnh tình trạng dư thừa LĐNT tại Hà Nội đang diễn ra ngày càng phổ biến, cơ hội tìm việc trong nước với mức đãi ngộ tốt tương đối khó.

Trong những năm qua, công tác đưa NLD tại Hà Nội nói chung và NLD khu vực nông thôn trên địa bàn Thành phố nói riêng thường xuyên được quan tâm bởi Cấp ủy, Chính quyền cũng như Sở LĐ-TB&XH TP.Hà Nội, nhờ vậy mà lực lượng NLD nông thôn đi làm việc ở nước ngoài luôn có xu hướng tăng lên một cách ổn định. Bảng số liệu sau đây sẽ nói lên cụ thể về sự tăng và giảm về số NLD nông thôn tại Hà Nội đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài trong xuyên suốt giai đoạn từ năm 2018 đến hết năm 2020:

Bảng 2.8: Số lượng và tỷ lệ về tình hình đưa lao động nông thôn đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng số lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài	3.250	100	3.552	100	2.137	100
Số lao động thành thị đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài	253	7,78	246	6,93	193	9,04
Số lao động nông thôn đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài	2.997	92,22	3.306	93,07	1.944	90,96

Nguồn: Phòng Lao động - Việc làm – Sở LĐ-TB&XH Hà Nội

Từ bảng số liệu trên, ta thấy LLD đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài tại nông thôn hoàn toàn áp đảo so với lực lượng lao động đi xuất khẩu tại thành thị. Tỷ lệ lao động nông thôn chọn đi XKLD trong giai đoạn 2018-2020 cũng luôn ở mức cao (năm 2020 có tỷ lệ thấp nhất cũng đạt mức 90,96%). Nguyên nhân chính cho việc này là bởi khao khát muốn đổi đời của NLD nông thôn trong nhiều năm trở lại đây luôn lớn hơn lao động tại thành thị. Thêm vào đó, việc khó tìm được việc làm tại địa phương cũng như việc được thường xuyên phổ biến về cuộc sống cũng như mức đãi ngộ cao nhờ việc đi làm việc tại nước ngoài cũng là một phần lý do cho quyết định xuất ngoại của NLD nông thôn.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2018-2020, tổng số lao động được xuất khẩu không có được sự tăng trưởng ổn định theo đúng kế hoạch mà Thành phố đã đặt ra. Trong giai đoạn 2018-2019, tổng số lao động được đi làm việc tại nước ngoài tăng 302 người (tăng khoảng 9,29% so với số lao động được đi làm việc tại nước ngoài năm 2018). Giai đoạn 2019-2020 có sự sụt giảm về tổng số lao động được đi làm việc tại nước ngoài. Cụ thể, năm 2020, chỉ có 2.137 người được đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài. Số lao động được đi làm việc tại nước ngoài đã giảm 1.415 người. Đây là một sự sụt giảm lớn do những ảnh hưởng tiêu cực mà làn sóng dịch bệnh Covid-19 đầu tiên mang lại.

Cũng giống như tổng số lao động đi làm việc tại nước ngoài, giai đoạn ba năm từ 2018-2020, sự tăng trưởng về số LĐNT đi làm việc tại nước ngoài cũng không diễn ra ổn định. Từ năm 2018 đến hết năm 2019, số LĐNT tại Hà Nội được xuất khẩu sang nước ngoài tăng thêm 309 người (từ 2.997 người năm 2018 tăng lên 3.306 người năm 2019). Tỷ lệ lao động nông thôn đi làm việc tại nước ngoài so với tổng tỷ lệ lao động đi làm việc tại nước ngoài trong giai đoạn này tăng 0,9%. Sang năm 2020, số lao động nông thôn đi nước ngoài có sự sụt giảm đáng kể, chịu tác động chung với sự sụt giảm về tổng số

lao động đi làm việc tại nước ngoài trong cùng thời gian này. Cụ thể, năm 2020, số lao động nông thôn được sang nước ngoài làm việc đã giảm 974 người (giảm từ 3.306 người năm 2019 xuống 2.332 người vào năm 2020). Về tỷ lệ LĐNT so với tỷ lệ tổng số lao động đi làm việc tại nước ngoài trong giai đoạn này, tỷ lệ LĐNT đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài cũng giảm sút đáng kể. Chỉ sau một năm, tỷ lệ LĐNT đã giảm 2,11% (giảm từ 93,07% năm 2019 xuống còn 90,96% năm 2020). Tuy đạt nhiều kết quả ấn tượng trong việc đưa LĐNT đi làm việc ở nước ngoài, song vẫn còn khá nhiều bất cập trong việc XKLD. Một trong những bất cập lớn nhất nằm ở trình độ ngoại ngữ của NLĐ được xuất khẩu còn chưa tốt, tinh thần học việc chưa cao. Thêm vào đó, tác phong làm việc của lao động được xuất khẩu chưa chuyên nghiệp.

Các công việc tại nước ngoài dành cho LĐNT tại Hà Nội đều là những công việc quan trọng tại nước sở tại. LĐNT đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài luôn được NSDLĐ đảm bảo các yêu cầu liên quan đến chất lượng việc làm từ lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động, được đóng BHXH đầy đủ, được trả lương và phụ cấp tương xứng với sức lao động bỏ ra. Tuy vậy, vẫn có một số chủ sử dụng lao động không đảm bảo chất lượng công việc cho NLĐ. Các chủ sử dụng lao động này hầu hết đều thuê lao động bất hợp pháp và làm những công việc trái pháp luật.

2.2.3. Thực trạng tạo việc làm thông qua phát triển thị trường lao động

Trong việc phát triển TTLĐ, vai trò của Trung tâm DVVL là vô cùng quan trọng. Nhờ có Trung tâm DVVL, việc phát triển thị trường lao động được thực hiện với hiệu quả cao hơn khi doanh nghiệp cũng như NLĐ đã có cầu nối để liên kết với nhau. Nhờ các Trung tâm DVVL, NLĐ có thể tìm thấy công việc, doanh nghiệp thì có thể tìm thấy nhân công phục vụ công tác sản xuất. Hình thức tạo việc làm thông qua phát triển thị trường

lao động là một hình thức quan trọng và phù hợp khi nền kinh tế Hà Nội luôn thuộc top đầu cả nước, nhu cầu về lao động luôn cao cũng như đây là hình thức để LĐNT tiếp cận các doanh nghiệp có uy tín bởi LĐNT thường có xu hướng chọn những công việc chất lượng và ổn định.

Đối với NLĐ thuộc khu vực nông thôn Hà Nội, các phiên GDVL được tổ chức bởi Trung tâm DVVL là nơi kết nối cung-cầu lao động, giúp họ và doanh nghiệp tìm thấy nhau trên thị trường lao động. Trong những năm qua, mặc cho ảnh hưởng của đại dịch toàn cầu vẫn không ngừng tác động tiêu cực đến mọi mặt của cuộc sống, Trung tâm DVVL của Thành phố Hà Nội vẫn cố gắng đảm bảo tối đa việc tổ chức các phiên GDVL. Bảng số liệu sau sẽ cung cấp về tình hình tổ chức các phiên giao dịch việc làm và kết quả thúc đẩy việc làm cho NLĐ nông thôn trong giai đoạn ba năm từ năm 2018 đến hết năm 2020.

Bảng 2.9: Bảng tổng hợp số phiên giao dịch việc làm tại Thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2018-2020

Năm	2018	2019	2020
Số phiên giao dịch đã tổ chức (phiên)	109	148	176
Số doanh nghiệp tham gia (doanh nghiệp)	6.075	6.053	6.095
Số lao động nông thôn đã tham gia (người)	44.625	45.330	73.067
Số lao động nông thôn tìm được việc làm (người)	20.240	19.705	10.185

Nguồn: Phòng Lao động - Việc làm – Sở LĐ-TB&XH Hà Nội

Trong giai đoạn từ năm 2018-2020, dù chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19, Trung tâm DVVL của Thành phố vẫn tổ chức các phiên GDVL. Năm 2018 chỉ có 109 phiên GDVL nhưng sau một năm đã tăng tới 39 phiên GDVL (năm 2019 đã tổ chức 148 phiên GDVL). Đáng ghi nhận nhất là việc tổ chức được 176 phiên GDVL trong năm 2020, thời điểm mà Hà Nội

phải đối mặt với làn sóng dịch Covid -19 kéo dài đầu tiên kể từ sau Tết Nguyên đán. Số phiên trong năm 2020 đã tăng 28 phiên GDVL so với năm 2019, khi Hà Nội chưa chịu ảnh hưởng gì từ dịch bệnh. Dù trong bối cảnh dịch bệnh, nhưng nhờ những sự thích nghi kịp thời, Trung tâm DVVL trên địa bàn TP.Hà Nội đã mở những phiên GDVL trực tuyến, góp phần giải quyết không nhỏ nhu cầu tìm việc của lao động cũng như nhu cầu tìm nhân lực mới của doanh nghiệp.

Cũng trong giai đoạn này, số LĐNT đã tham gia các phiên giao dịch việc làm mỗi năm nhìn chung đều gia tăng. Trước hết, từ năm 2018 đến hết năm 2019, số LĐNT tham gia các phiên GDVL có sự tăng nhẹ với khoảng hơn 700 NLD tham gia trong giai đoạn này (tăng từ 44.625 đến 45.330 NLD). Sang năm 2020, số LĐNT tăng mạnh khi tăng 45.330 người lên 73.067 người (tăng 24.737 người). Con số trên cho thấy sự gia tăng nhanh về lượng NLD nông thôn tìm việc làm. Nguyên nhân là bởi những ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid-19 khiến nhiều NLD nông thôn mất việc làm do nhiều doanh nghiệp cắt giảm nhân lực, ngừng sản xuất, phá sản và đóng cửa vô thời hạn dẫn đến việc số người có nhu cầu tìm việc làm mới tăng. Các phiên GDVL là giải pháp cuối cùng để họ có thể tìm kiếm công việc mới để có thu nhập trang trải cuộc sống.

Dù số LĐNT tham gia các phiên GDVL đông, song số lượng LĐNT tìm được việc lại không cao. Trong giai đoạn 2018-2019, LLD nông thôn trúng tuyển trong các phiên GDVL giảm nhẹ từ 20.240 xuống còn 19.705 lao động (hơn 535 lao động). Năm 2020, do ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, số LĐNT tìm được việc sụt giảm mạnh. Cụ thể, số LĐNT trúng tuyển giảm gần 9.000 người (từ 19.705 người còn 10.185 người). Việc sản xuất bị đình trệ khiến nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, dẫn đến việc nhiều doanh nghiệp dừng hoạt động hoặc nếu tiếp tục hoạt động cũng cắt giảm nhân công để đảm bảo

nguồn vốn duy trì hoạt động, khiến cho số lượng lao động tìm được việc trong năm này thấp hơn so với hai năm 2018 và 2019.

Có thể nói, giai đoạn 2018-2020 đã chứng kiến những sự giảm sút về số lượng LĐNT tìm được việc làm từ các phiên GDV, dẫn tới tình trạng lao động thất nghiệp, thiếu việc làm gia tăng.

Trong các phiên GDVL, các doanh nghiệp tham gia đa số đều là các doanh nghiệp đảm bảo được chất lượng công việc cho NLĐ. LĐNT tại Hà Nội có thể tự tin tìm kiếm được việc làm phù hợp vì chỉ những doanh nghiệp đảm bảo được các yếu tố cơ bản liên quan đến môi trường làm việc, chế độ phụ cấp cũng như an toàn vệ sinh lao động mới được Bộ LĐ-TB&XH cho phép tham gia các phiên GDVL.

2.2.4. Thực trạng Tạo việc làm thông qua các Hội nghề nghiệp và làng nghề truyền thống

Trên địa bàn TP.Hà Nội những năm qua, đặc biệt là tại các vùng ngoại thành, các CHNN đang được hình thành. Năm 2019, HND Trung ương Việt Nam (khóa VII) ban hành Nghị quyết 04 - NQ/HNDTW về “Đẩy mạnh xây dựng Chi hội, Tổ hội Nông dân nghề nghiệp”, đến nay, HND TP Hà Nội đã tích cực hỗ trợ các cơ sở hội thành lập và nhân rộng mô hình. Theo kết quả khảo sát từ Văn phòng Hội nông dân Hà Nội, hiện nay, các CHNN có tỷ lệ LĐNT tham gia là 100. Hoạt động này đã góp phần quan trọng giúp hàng nghìn hội viên nông dân phát triển sản xuất kinh doanh, hàng nghìn việc làm mới được tạo ra đã góp phần không nhỏ giúp LĐNT trên địa bàn Thành phố có việc làm, nâng cao thu nhập nhằm trang trải cuộc sống.

Nhìn chung, tạo việc làm thông qua các CHNN và LNTT là hình thức tạo việc làm phù hợp cho đối tượng LĐNT Hà Nội. Hà Nội là địa phương có đông lao động nông thôn và tại các vùng nông thôn ở Hà Nội có văn hóa LNTT lâu đời. Lượng hàng hóa phân phối từ LNTT qua các năm cũng rất lớn

nên các LNTT rất cần nhân công làm việc. Bảng số liệu sau sẽ cho ta cái nhìn tổng quát hơn về công tác tạo việc làm thông qua các CHNN:

Bảng 2.10: Số lượng chi hội nghề nghiệp và lao động có việc làm từ các chi hội nghề nghiệp trên địa bàn TP. Hà Nội giai đoạn 2018 -2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
Chi hội nghề nghiệp trên địa bàn (hội)	99	100	103	104,04	110	111,11
Lao động có việc làm tại các chi hội nghề nghiệp (người)	2.098	100	2.226	106,1	2.310	110,1

Nguồn: Văn phòng Hội nông dân TP Hà Nội

Từ bảng số liệu trên, ta thấy không chỉ số lượng các CHNN mà cả số lao động tại các CHNN đều có xu hướng tăng qua từng năm. Về số CHNN trên địa bàn, trong giai đoạn 2018-2019, số CHNN trên địa bàn Thành phố tăng 4 chi hội và có 103 chi hội tính đến hết năm 2019. Tỷ lệ tăng về số CHNN trong giai đoạn này là 4,04%. Sang năm 2020, Hà Nội có thêm 6 CHNN được thành lập và có tổng cộng 110 CHNN trên địa bàn Thành phố. Tỷ lệ gia tăng số CHNN trong cùng thời gian này là 7,07%.

Về số lượng và tỷ lệ lao động có việc làm trên địa bàn TP. Hà Nội thông qua các CHNN, trong thời gian từ năm 2018 đến hết năm 2019, số lượng lao động có việc làm tăng 128 người (từ 2.098 người lên 2.226 người), đạt tỷ lệ tăng 6,1%. Sang năm 2020, số lượng và tỷ lệ lao động tìm được việc làm từ các CHNN tiếp tục có sự gia tăng. Về số lượng, trong năm 2020, số lao động

tìm được việc làm từ các CHNN là 2.310 người (tăng 84 người so với năm 2019). Về tỷ lệ lao động được tạo việc làm từ các CHNN, trong cùng năm, tỷ lệ này tăng 4% và đạt mức 110,1% sau khi kết thúc năm 2020.

Theo những điều tra, khảo sát từ HND TP.Hà Nội, các CHNN tại TP.Hà Nội chủ yếu hoạt động theo các nhóm ngành nghề như: Chăn nuôi; trồng trọt; trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh; làm mộc; may mặc; VAC tổng hợp; sản xuất nông sản an toàn.... Nhiều CHNN hoạt động có hiệu quả, mang lại nhiều cơ hội việc làm và nguồn thu nhập cao cho hộ nông dân; tham gia tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ... cho nông dân. Tiêu biểu như: CHNN sản xuất miến dong Minh Hồng, xã Minh Quang (huyện Ba Vì); chi Hội chăn nuôi bò Sóc Sơn (huyện Sóc Sơn); CHNN mộc dân dụng xã Ngọc Mỹ (huyện Quốc Oai)...

HND TP.Hà Nội đã hỗ trợ các CHNN thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức hoạt động có hiệu quả; phát triển các tổ hợp tác, HTX từ CHNN. Tiêu biểu như: HTX rau quả sạch Chúc Sơn; HTX bưởi Núi Bé, xã Nam Phương Tiến (huyện Chương Mỹ)...Điển hình là CHNN may mặc xã Cao Viên (huyện Thanh Oai) được thành lập đầu năm 2020, với 30 thành viên, đã giúp cho hàng nghìn lao động trong và ngoài địa phương có việc làm thường xuyên với mức thu nhập trung bình 4 - 20 triệu đồng/người/tháng. Thông qua CHNN, các thành viên được tiếp cận nhiều nguồn vốn vay ưu đãi trong hỗ trợ tạo việc làm, giúp các hộ hội viên nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh, tăng thu nhập. Bên cạnh đó, nhiều thành viên chi Hội đã nhanh nhạy áp dụng hình thức quảng bá và bán hàng qua mạng internet. Nhờ đó, lượng hàng hóa của CHNN đã có mặt ở nhiều tỉnh, thành trên cả nước và tiêu thụ thuận lợi dù bối cảnh dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp.

Nhiều năm qua, LNTT không chỉ đơn thuần là nơi lưu giữ các giá trị

văn hóa truyền thống, những địa điểm du lịch thu hút khách trong nước và quốc tế, các LNTT còn là một trong những hạt nhân quan trọng đóng góp vào công tác tạo việc làm và giải quyết tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm cho LĐNT trên địa bàn TP. Hà Nội. Hiện nay, theo báo cáo về kết quả hoạt động các LNTT trên địa bàn TP. Hà Nội từ Hiệp hội Làng nghề TP. Hà Nội, hiện tại, thành phố có 1.350 làng nghề, làng có nghề. Trong đó, 313 làng nghề, LNTT đã được công nhận thuộc 23 quận, huyện và thị xã; 207 làng có nghề đang trong quá trình phát triển. Dù vậy, Hà Nội hiện cũng đang có 287 làng có nghề có dấu hiệu mai một, 543 làng có nghề đã bị mai một. Cũng tại các LNTT, theo khảo sát được thực hiện bởi Sở Công thương TP. Hà Nội, LNTT luôn chiếm đa số lực lượng lao động khi tính đến năm 2020, số LĐNT đạt trên 900.000 người, trong đó có khoảng 700.000 lao động thường xuyên chiếm 42% tổng số lao động sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên toàn Thành phố.

Theo báo cáo về tình hình lao động và thu nhập của NLĐ trong các làng nghề trên địa bàn thành phố Hà Nội, lao động thường xuyên của các cơ sở sản xuất có thể dao động từ 2 - 60 người; đặc biệt những cơ sở sản xuất dệt may, mây tre đan... thường có số nhân công lao động lớn (số lao động không thường xuyên có thể lên đến 40 người).

Quy mô sử dụng lao động của hộ gia đình ở các LNTT thường từ 5 - 10 lao động. Khi thực hiện các hợp đồng gia công nhiều sản phẩm trong một thời gian có hạn, các hộ gia đình cũng có thể thuê mướn từ 15 - 30 lao động thời vụ từ các huyện nông thôn trên địa bàn TP. Hà Nội. Các doanh nghiệp có quy mô sử dụng lao động thay đổi linh hoạt tùy thuộc vào thời vụ, giá trị hợp đồng ký kết, từng loại sản phẩm, khả năng nguồn nguyên liệu và thời gian thực hiện. Hầu hết NLĐ tại LNTT đều có nhu cầu tham gia và gắn bó với nghề,

chiếm 68,43%. Từ những kết quả khảo sát trên, có thể thấy, các LNTT đã góp phần không nhỏ trong việc tạo ra các việc làm mới cho NLĐ, giúp việc giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp và thiếu việc làm trên địa bàn TP.Hà Nội.

Thực tế hiện nay, nhiều LNTT đã và đang đẩy mạnh việc xây dựng và quảng bá hình ảnh đến với bạn bè trong khu vực và quốc tế. Làng gốm Bát Tràng hay các làng nghề khác thuộc khu vực ngoại thành Hà Nội không chỉ là nơi gắn liền với sản xuất các mặt hàng thủ công mà nơi đây còn là địa điểm thu hút các khách du lịch ghé thăm. Những LNTT này không chỉ tạo việc làm cho LĐNT thông qua việc tuyển dụng vào sản xuất hàng hóa, mà còn góp phần tạo cơ hội và mở ra thời cơ cho LĐNT ứng tuyển các công việc liên quan đến du lịch, hướng dẫn cho khách nước ngoài cũng như khách địa phương. Không ít LĐNT đã tìm được các cơ hội việc làm mới thông qua ngành dịch vụ du lịch.

2.3.5. Thực trạng tạo việc làm qua các chương trình vay vốn quốc gia tạo việc làm

Trong giai đoạn ba năm từ năm 2018 đến hết năm 2020, các chương trình vay vốn quốc gia về giải quyết việc làm đã đóng góp tích cực và là nền tảng cho công tác tạo việc làm cho NLĐ nói chung và NLĐ nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội nói riêng. Hà Nội là địa phương nhận được nhiều ưu đãi của Chính phủ do là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất. Thêm vào đó, công tác tạo việc làm, đặc biệt là tạo việc làm cho LĐNT trên địa bàn Thủ đô cũng là điều mà các cấp lãnh đạo vô cùng chú trọng để làm sao phát huy hết tiềm năng của nền kinh tế. Do vậy, công tác tạo việc làm cho LĐNT thông qua các quỹ giải quyết việc làm thực sự là một giải pháp không thể thiếu trong công tác tạo việc làm cho LĐNT Thành phố.

Qua từng năm, lượng vốn vay được giải ngân ngày càng tăng lên. Đặc

biệt, trong thời kì khó khăn do những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid-19, số vốn vay để tạo việc làm cho lao động Thành phố nói chung và lao động nông thôn Thành phố nói riêng vẫn tăng ở mức ổn định. Bảng số liệu sau sẽ cung cấp cho ta số vốn vay và số lao động được tạo việc làm từ năm 2018 đến hết năm 2020.

Bảng 2.11: Kết quả cho vay vốn tạo việc làm cho lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020

Năm	2018	2019	2020
Tổng số vốn vay (tỷ đồng)	861	1.220	1.843,781
Tổng số hộ gia đình tham gia (hộ)	23.000	29.000	40.517
Tổng số lao động được giải quyết việc làm (người)	43.149	32.000	41.837
Tổng số lao động nông thôn được giải quyết việc làm (người)	28.983	21.539	30.930
Tỷ lệ lao động nông thôn được giải quyết việc làm (%)	67,17	67,31	73,93

Nguồn: Phòng Lao động - Việc làm – Sở LĐ-TB&XH Hà Nội

Dựa trên bảng số liệu, ta thấy được trong giai đoạn 2018-2020, tổng số vốn vay được dành cho công tác việc làm có sự gia tăng tương đối nhanh. Trong giai đoạn 2018-2019, tổng số vốn vay được dành cho công tác tạo việc làm đã tăng 359.000 tỷ đồng (tăng từ 861 tỷ đồng năm 2018 lên 1.220 tỷ đồng năm 2019). Tuy vậy, mức tăng này vẫn không thể bằng nếu so với giai đoạn một năm sau đó, khi mức tăng giai đoạn 2019-2020 là 623,781 tỷ đồng. Mức tăng trong giai đoạn sau thậm chí tăng gấp 1,74 lần so với mức tăng giai đoạn trước đó, đạt 1.843,741 tỷ đồng. Nguyên nhân tổng số vốn vay quỹ Quốc gia về giải quyết việc làm đến từ bản chất nguồn vốn cho vay từ quỹ là nguồn vốn tích từ những năm trước cho vay các dự án đến hạn trả (cả gốc và lãi) và

nguồn vốn Chính phủ bổ sung mới hàng năm đều tăng. Đồng thời, Quan hệ cung- cầu lao động tại khu vực nông thôn Hà Nội lớn, ảnh hưởng của dịch bệnh, xu hướng có sự chuyển đổi việc làm giữa khu vực chính thức sang phi chính thức lớn, theo đó nhu cầu vay vốn quỹ Quốc gia về tạo việc làm lớn

Một chỉ số khác cũng có sự gia tăng tỷ lệ thuận so với tổng số vốn vay tạo việc làm được Thành phố bỏ ra là tổng số hộ gia đình đã tham gia các chương trình vay vốn giải quyết việc làm. Trong giai đoạn 2018-2019, tổng số hộ gia đình tham gia các chương trình vay vốn này tăng khá nhanh khi tăng 6.000 hộ chỉ trong một năm (từ 23.000 hộ gia đình lên 29.000 hộ gia đình). Năm 2020, tổng số hộ gia đình tham gia vay vốn tăng tới hơn 11.500 hộ so với năm 2019.

Về tổng số lao động được tạo việc làm từ năm 2018 tới hết năm 2020 từ các chính sách vay vốn Quỹ Quốc gia về giải quyết việc làm, từ năm 2018-2019 có sự giảm sâu về số lao động được tạo việc làm. Chỉ trong 1 năm, số lao động được tạo việc làm từ các dự án vay vốn đã giảm hơn 11.000 người khi giảm từ 43.149 lao động còn 32.000 lao động trong năm 2019. Sang năm 2020, số lao động tìm được việc làm thông qua các dự án vay vốn tăng khi năm 2020 tăng hơn 9.800 người (tăng từ 32.000 người năm 2019 lên 41.837 người).

Cũng trong khoảng thời gian này, số LĐNT được tạo việc làm thông qua các chính sách vay vốn giải quyết việc làm cũng có sự tăng, giảm thất thường. Giai đoạn 2018-2019, số LĐNT nhận vốn vay tạo việc làm giảm 7.444 NLĐ. Trong năm 2020, số LĐNT nhận vốn vay tạo việc làm có xu hướng tăng. Cụ thể, năm 2020 đã 9.391 NLĐ nông thôn nhận vốn vay tạo việc làm (tăng từ 21.539 người lên 30.930 người). Trong năm 2020, những diễn biến tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 đã khiến rất nhiều KCN, nhà máy ngừng hoạt động, phá sản. Do đó, nhiều LĐNT trên địa bàn TP.Hà Nội bị mất việc, dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tăng cao. Cũng bởi vậy, nhu

cầu vay vốn của NLĐ nông thôn để tìm kiếm và tự tạo việc làm trong thời gian này là rất cao, dẫn đến việc gia tăng số lượng người vay vốn giải quyết việc làm.

Về tỷ lệ LĐNT nhận vốn vay giải quyết việc làm, trong giai đoạn 2018-2019, tuy số lao động nhận vốn vay giảm nhưng tỷ lệ lao động nhận vốn vay tiếp tục có sự tăng nhẹ, với mức tăng 0,14% (tăng từ 67,17% năm 2018 lên 67,31% năm 2019). Sang năm 2020, do nhu cầu tìm việc của lao động tại khu vực nông thôn có sự gia tăng mạnh, tỷ lệ LĐNT vay vốn cũng cao hơn so với năm 2019. Cụ thể, tỷ lệ lao động vay vốn giải quyết việc làm trong thời gian này đã tăng từ 67,31% lên 73,91% (tăng 6,62% so với năm 2019).

Nhìn chung, so với khu vực thành thị, LĐNT là khu vực đã nhận được nhiều vốn vay tạo việc làm hơn từ Quỹ Quốc gia về tạo việc làm. Nguyên nhân của việc này là bởi tốc độ đô thị hoá nhanh ở khu vực ngoại thành, lao động mất đất, dẫn tới việc lao động nông nghiệp giảm mạnh, bắt buộc phải chuyển đổi nghề nghiệp, tìm việc làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Số LĐNT hiện nay mất đất, phải tìm công việc mới hoặc tự tạo công việc mới nên họ rất cần vốn để tìm việc hoặc tự tạo ra công việc cho mình. Bởi vậy, nhu cầu về vốn vay để tạo việc làm của NLĐ nông thôn luôn cao hơn so với lao động tại khu vực thành thị Hà Nội.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới tạo việc làm cho lao động nông thôn tại thành phố Hà Nội

2.3.1. Điều kiện tự nhiên của thành phố Hà Nội

Hà Nội có vị trí đặc địa, là Thủ đô của Việt Nam. Với việc là một trong hai trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị xã hội lớn nhất cả nước, TP.Hà Nội nhận được rất nhiều sự quan tâm và đầu tư từ nhiều công ty, doanh nghiệp và xí nghiệp đến từ nước ngoài. Nhờ vậy, trong những năm qua, Hà Nội có sự phát triển mạnh so với nhiều địa phương trên cả nước. Sự phát triển ấy đã

đem lại thêm không ít việc làm cho NLĐ tại khu vực nông thôn cũng như thành thị trên địa bàn Thành phố, hỗ trợ không nhỏ cho công tác tạo việc làm cho NLĐ nói chung và NLĐ khu vực nông thôn nói riêng.

Về tài nguyên đất đai, Hà Nội có nhiều đồng bằng, với nguồn đất đai màu mỡ thích hợp cho phát triển nông-lâm nghiệp. Với tài nguyên đất đai màu mỡ, Hà Nội trong nhiều năm trở lại đây đã tập trung khai thác, sử dụng đất phục vụ cho trồng trọt, chăn nuôi và các ngành kinh tế khác có điều kiện phát triển. Dù vậy, do những tác động của quá trình đô thị hóa, hiện nay, đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn TP.Hà Nội đang dần bị thu hẹp lại. Ta có thể thấy điều đó qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.12: Diện tích đất nông nghiệp được lao động nông thôn sử dụng trong các năm 2015, 2018 và 2020

Năm	2015	2018	2020
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp (ha)	157.212	154.218	156.358
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho một lao động nông thôn sử dụng (ha/người)	0,7202	0,0678	0,0681

Nguồn: Cục Thống kê Thành phố Hà Nội

Từ bảng trên, ta thấy trong giai đoạn từ năm 2015-2018, diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên địa bàn TP.Hà Nội giảm 2.994 ha (từ 157.212 ha giảm còn 154.218 ha). Sang năm 2020, diện tích đất sản xuất nông nghiệp lại có xu hướng tăng khi tăng từ 154.218 ha lên 156.358 ha (tăng 2.140 ha so với năm 2018).

Về diện tích đất sản xuất nông nghiệp mà LĐNT có thể sử dụng, năm 2015, mỗi LĐNT có thể sử dụng tối đa 0,7202 ha đất để sản xuất nông nghiệp. Sau ba năm, kết thúc năm 2018, diện tích đất nông nghiệp cho sản xuất mà một LĐNT có thể sử dụng giảm còn 0,0678 ha. Sang năm 2020, diện tích đất sản xuất nông nghiệp mà mỗi NLĐ nông thôn có thể sử dụng tăng

0,0003 ha so với năm 2018. Dù diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho LĐNT có sự gia tăng, tuy vậy diện tích đất sản xuất nông nghiệp cho LĐNT sử dụng hiện còn thấp.

Do là Thủ đô của cả nước, Hà Nội là một trong những địa phương chịu ảnh hưởng sâu sắc từ quá trình đô thị hóa. Nhìn chung, với việc quá trình đô thị hóa đang tác động sâu rộng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp cũng như diện tích đất sản xuất nông nghiệp từ năm 2015 tới các năm 2018, 2020 đã có sự giảm mạnh. Việc diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp lại khiến cho những LĐNT và một bộ phận không nhỏ nông dân mất đi việc làm. Không ít người đã phải tìm cách chuyển đổi nghề nghiệp sang các ngành như công nghiệp, dịch vụ, xây dựng để trang trải cuộc sống trong bối cảnh mất đất sản xuất nông nghiệp. Việc quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh đã lấy đi không ít đất canh tác của NLĐ nông thôn trên địa bàn, gây khó khăn không nhỏ cho công tác tạo việc làm.

Về khí hậu, so với thời tiết khắc nghiệt tại các tỉnh; thành miền Trung, Hà Nội may mắn hơn khi không phải chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ thời tiết như bão, lũ hay hạn hán. Thời tiết thuận lợi giúp NLĐ, đặc biệt là LĐNT có nhiều thuận lợi để phát triển nông nghiệp. Nhờ vào sự thuận lợi của khí hậu cũng như sự hài hòa của thời tiết, mỗi năm tại các vùng nông thôn của Hà Nội có năng suất thu hoạch các loại cây trồng lớn, từ đó trở thành nguồn hàng được vận chuyển tới khu vực nội thành Hà Nội và các địa phương lân cận khác. Điển hình là trong năm 2018, nhờ sự thuận lợi từ điều kiện thời tiết, Tính đến trung tuần tháng 11, trên địa bàn Thành phố đã cơ bản thu hoạch xong diện tích lúa vụ mùa với 86.415 ha, bằng 93% so cùng kỳ năm 2017. Theo kết quả thống kê sơ bộ, năng suất lúa mùa trên địa bàn đạt 50,8 tạ/ha, tăng 1,7 tạ/ha so cùng kỳ; sản lượng ước đạt 439.166 tấn, giảm 3,8% so cùng kỳ năm trước. Năng suất một số cây màu vụ mùa như sau: Ngô 3.865 ha,

giảm 8,1% so cùng kỳ; năng suất ước đạt 49,1 tạ/ha, giảm 0,5 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Khoai lang 331 ha, giảm 5,5%; năng suất 95,1 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha. Đậu tương 644 ha, giảm 26,4%; năng suất 18,1 tạ/ha, giảm 1,1 tạ/ha. Lạc 572 ha, giảm 15,2%; năng suất 23,1 tạ/ha, giảm 0,3 tạ/ha. Rau các loại 9.294 ha, tăng 5,6%; năng suất 190,6 tạ/ha, tăng 0,6 tạ/ha. Đậu các loại 373 ha, tăng 28,2%; năng suất 17 tạ/ha, tăng 6,6 tạ/ha so cùng kỳ năm trước. Có thể nói thời tiết và khí hậu cũng là một nhân tố giúp LDNT dễ tìm kiếm việc làm hơn bởi nhu cầu về lương thực, thực phẩm luôn luôn ở mức cao. Việc không chịu nhiều ảnh hưởng từ hạn hán và bão, lũ lụt khiến Hà Nội ít khi bị mất mùa hơn so với nhiều địa phương có khí hậu khắc nghiệt, giúp cho những người nông dân Hà Nội dễ tăng năng suất thu hoạch các loại cây trồng, đồng thời dễ tạo thêm việc làm cho LDNT hơn.

Về tài nguyên nước: Hà Nội không phải là vùng dồi dào nước mặt, nhưng có lượng nước khổng lồ chảy qua sông Hồng, sông Cầu, sông Cà Lồ có thể khai thác sử dụng. Ngoài ra, diện tích ao, hồ, đầm của Hà Nội hiện nay vào khoảng 3.600 ha. Với tài nguyên nước dồi dào, đây là nguồn nước chính phục vụ cho nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn trên Thành phố. Không những vậy, việc phát triển giao thông đường sông cũng là tiền đề để tạo ra thêm một số việc làm cho NLD nông thôn trên địa bàn Thành phố.

Một điểm thuận lợi khác của Hà Nội là sở hữu nhiều phong cảnh đẹp, các danh lam thắng cảnh với nhiều di tích lịch sử. Đây là điều kiện tuyệt vời để TP.Hà Nội phát triển các ngành Dịch vụ, đặc biệt là phát triển ngành du lịch. Nhờ sở hữu sân bay Quốc tế nên bên cạnh lượng du khách trong nước, rất nhiều du khách nước ngoài cũng tìm đến Hà Nội để tham quan, du lịch. Bằng những lợi thế này, có thể nói, trong nhiều năm qua từ khi mở cửa giao thương với thế giới, Hà Nội đã trở thành một địa điểm du lịch không thể bỏ qua đối với bạn bè quốc tế. Chính vì những điều kiện thuận lợi đã có, ngành

du lịch tại Hà Nội cũng vô cùng phát triển. Mỗi năm, các ngành dịch vụ đều cần một lực lượng nhân lực lớn và đây là cơ sở giải quyết việc làm cho rất nhiều NLĐ, trong đó có LĐNT trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Thống kê của Sở Du lịch Hà Nội cho thấy trong giai đoạn 2016 - 2019, số lượng lao động trực tiếp ngành du lịch Hà Nội khoảng 90.500 người, chiếm 11% LLLĐ toàn ngành du lịch Việt Nam. Số lượng lao động trực tiếp đã qua đào tạo của năm 2016 đạt tỷ lệ 62%, ước năm 2019 đạt tỷ lệ 90%. Chất lượng>NNL du lịch Hà Nội đang dần đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thực tế, khoảng 80% nhân viên các doanh nghiệp lữ hành quốc tế, các khách sạn từ 3 đến 5 sao đều có trình độ đại học trở lên, sử dụng được ngoại ngữ và các thiết bị thông tin hiện đại, như máy tính kết nối in-tơ-nét, trao đổi thư điện tử, sử dụng website... Một số doanh nghiệp liên doanh nước ngoài có đội ngũ cán bộ trình độ cao, chuyên nghiệp, được đào tạo bài bản. Hiện Hà Nội có hơn 2.600 hướng dẫn viên du lịch quốc tế được cấp thẻ, có thể sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ.

Không những vậy, văn hóa còn ảnh hưởng sâu sắc tới các LNTT. Hiện nay, Hà Nội có 308 làng nghề, LNTT được công nhận thuộc 23 quận, huyện và thị xã, trong đó có 11 làng nghề sơn mài, khảm trai; 20 làng làm nghề nón, mũ lá; 83 làng làm nghề mây tre, giang đan; 23 làng làm nghề chế biến lâm sản; 29 làng làm nghề thêu ren; 25 làng làm nghề dệt may; 09 làng làm nghề da giày, khâu bóng; 13 làng làm nghề cơ kim khí; 16 làng làm nghề chạm điêu khắc; 05 làng làm nghề đan tơ lưới; 54 làng làm nghề chế biến nông sản thực phẩm; 06 làng làm nghề cây sinh vật cảnh và 14 làng thuộc ngành nghề khác (gốm sứ, làm đàn, dát quỳ vàng bạc...).

Mỗi năm, các LNTT có lượng tiêu thụ sản phẩm rất lớn bởi khách hàng trong và ngoài nước. Nhu cầu cao về sản phẩm của khách hàng đòi hỏi các làng nghề phải tăng thêm năng suất trong việc sản xuất sản phẩm. Chính nhờ điều này, nhiều lao động, đặc biệt là LĐNT có nhiều thời cơ hơn để tìm kiếm

việc làm cho mình.

2.3.2. Nhân tố thuộc về cơ chế, chính sách

Cơ chế, chính sách là nhóm nhân tố tối quan trọng đối với công tác tạo việc làm cho LĐNT tại Thủ Đô. Xác định được tầm quan trọng của vấn đề việc làm, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ, tạo việc làm cho NLĐ, đặc biệt là NLĐ nông thôn. Điển hình như việc ban hành Luật Việc làm. Những quy định về luật việc làm đã tạo ra những ảnh hưởng nhất định trong tạo việc làm cho các đối tượng NLĐ nói chung và LĐNT nói riêng tại TP.Hà Nội.

Theo quy định của Luật việc làm 2013, Nhà nước quy định và áp dụng thực hiện các chính sách việc làm như sau:

- Thứ nhất: Chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm

Theo Điều 10 Luật Việc làm năm 2013, Nhà nước Có chính sách tín dụng ưu đãi nhằm hỗ trợ tạo việc làm cho NLĐ, trong đó có lao động tại nông thôn. Nhà nước thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi để hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác.

- Thứ hai: Khuyến khích phát triển thị trường lao động

Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia tạo việc làm và tự tạo việc làm có thu nhập từ mức lương tối thiểu trở lên nhằm góp phần phát triển KT-XH, phát triển TTLĐ. Lao động được khuyến khích tự mở doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp tư nhân, đồng thời tuyển dụng thêm lao động để giảm bớt gánh nặng cho công tác tạo việc làm. Cụ thể, Bộ LĐ-TB&XH đã ban hành Quyết định số 1405/QĐ-LĐTBXH về việc ban hành Chương trình hỗ trợ phục hồi và phát triển TTLĐ. Mục tiêu chính là duy trì tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị dưới 4%, tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn dưới 2%.

Bên cạnh đó, theo điều 22 Luật việc làm, Nhà nước hỗ trợ phát triển TTLĐ thông qua các hoạt động thu thập, cung cấp thông tin TTLĐ, phân tích, dự báo TTLĐ, kết nối cung cầu lao động; Hiện đại hóa hoạt động dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin TTLĐ; Đầu tư nâng cao năng lực trung tâm dịch vụ việc làm và Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển TTLĐ.

- Thứ ba: Hỗ trợ việc làm cho thanh niên

Theo Điều 21 Luật Việc làm, Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên; tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm. Nhà nước hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên thông qua các hoạt động cụ thể như: Tư vấn, định hướng nghề nghiệp và giới thiệu việc làm miễn phí cho thanh niên; Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội; Hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp.

- Thứ tư: Hỗ trợ đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Theo Điều 20 Luật Việc làm năm 2013, Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho NLD có nhu cầu và khả năng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. NLD là người dân tộc thiểu số; người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ bị thu hồi đất nông nghiệp; thân nhân của người có công với cách mạng có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng sẽ được Nhà nước hỗ trợ, cụ thể: hỗ trợ học nghề, ngoại ngữ; hiểu biết phong tục tập quán, pháp luật của Việt Nam và nước tiếp nhận lao động; đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để đáp ứng yêu cầu của nước tiếp nhận lao động và vay vốn với lãi suất ưu đãi.

- Thứ năm: Chính sách ưu đãi với ngành nghề sử dụng lao động chuyên môn cao

Theo đó, NLD có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, được Nhà nước và

NSDLĐ ưu đãi, tạo điều kiện thuận lợi để không ngừng phát huy tài năng có lợi cho doanh nghiệp và có lợi cho đất nước. Những ưu đãi đối với NLĐ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao không bị coi là phân biệt đối xử trong sử dụng lao động. Nhà nước khuyến khích và có chính sách ưu đãi đặc biệt đối với NLĐ có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đến làm việc ở vùng cao, biên giới, hải đảo và những vùng có nhiều khó khăn. Cụ thể, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 138/2020/NĐ-CP quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức: Điều 70 của Nghị định này quy định chính sách chung đối với người có tài năng trong hoạt động công vụ.

- Thứ sáu: Chính sách hỗ trợ chuyển dịch việc làm cho NLĐ tại khu vực nông thôn

Điều 15,16,17 tại Luật Việc làm năm 2013 quy định, Căn cứ chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Nhà nước hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm cho LĐNT. LĐNT tham gia chuyển đổi nghề nghiệp, việc làm được hưởng các chế độ như hỗ trợ học nghề; tư vấn miễn phí về chính sách, pháp luật về lao động, việc làm, học nghề và giới thiệu việc làm miễn phí. Đồng thời, Nhà nước cũng hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh tạo việc làm cho NLĐ ở khu vực nông thôn thông qua các hoạt động như Vay vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm, hỗ trợ cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ sản phẩm và miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

- Thứ bảy: Chính sách Đào tạo nghề cho lao động thuộc khu vực nông thôn

Trong vài năm trở lại đây, Chính phủ đã và đang dành sự quan tâm lớn cho việc nâng cao chất lượng LĐNT. Theo đó, Thủ tướng đã ban hành Quyết định 1956/QĐ-TTg về việc đảm bảo, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề cho LĐNT.

2.3.3. Nhân tố thuộc về đầu tư, nguồn lực tài chính

Trong công tác tạo việc làm NLĐ nông thôn, sự đầu tư cũng như nguồn lực tài chính là một yếu tố không thể thiếu và đóng vai trò vô cùng quan trọng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh ở tất cả các ngành nghề tại mỗi doanh nghiệp, vốn đầu tư là nền tảng để mua sắm, trang bị cũng như nâng cấp nguyên vật liệu, trang thiết bị, nhà xưởng phục vụ cho công tác sản xuất – kinh doanh. Nhờ có vốn đầu tư máy móc, trang thiết bị hiện đại cũng như việc có thêm số nhà xưởng, các doanh nghiệp, tổ chức có thể nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó mở rộng quy mô sản xuất. Sẽ có thêm nhiều việc làm được tạo ra mang lại thêm các cơ hội việc làm cho LĐNT trên địa bàn TP.Hà Nội diễn ra hiệu quả hơn. Mỗi doanh nghiệp đều cần có vốn để duy trì việc sản xuất kinh doanh. Đồng thời, khi không có vốn, các doanh nghiệp sẽ không thể tuyển mộ lao động do thiếu kinh phí cho hoạt động tuyển dụng, trả lương cho NLĐ.

Nhiều năm trở lại đây, muốn có năng suất lao động cao đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải đẩy mạnh đầu tư, mua sắm trang thiết bị, tư liệu sản xuất hiện đại. Cũng trong những năm gần đây, việc quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đang ảnh hưởng không nhỏ đến NLĐ nông thôn dẫn tới việc LĐNT bị mất đất sản xuất. Điều này khiến họ phải tìm cho mình một công việc mới thay vì làm nghề nông như trước đó. Việc các doanh nghiệp mở rộng sản xuất là cơ hội không nhỏ cho LĐNT tìm việc làm mới.

Những năm qua, Chính phủ đã có sự quan tâm lớn cho công tác tạo việc làm, đặc biệt là về đầu tư nguồn vốn cho công tác này. Hà Nội hướng tới việc tập trung nguồn lực từ ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay, đáp ứng nhu cầu hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số và các đối tượng chính sách khác, góp phần tạo việc làm, thu nhập ổn định, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Thành ủy, UBND TP.Hà Nội đã triển khai chương trình Việc làm Quốc gia với việc

cho NLĐ vay vốn để tạo việc làm. Nguồn vốn vay tạo việc làm của Thành phố được triển khai thực hiện theo nguyên tắc đối tượng cho vay là hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn có nhu cầu vay vốn để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm; hộ đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hộ sản xuất kinh doanh gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về số lượng (11%) và vốn đăng ký (30%)... Nhờ sự dồi dào về nguồn vốn, thời gian qua công tác tạo việc làm cũng được hưởng lợi khi sẽ có thêm những khoản đầu tư nhằm nâng cao chất lượng tạo việc làm tại thành phố.

2.3.4. Nhân tố thuộc về chất lượng nguồn nhân lực nông thôn tại Hà Nội

Từ nhiều năm nay, phát triển NNL, đào tạo nghề luôn được gắn với tạo việc làm. Một trong những điều kiện không thể thiếu khi tạo việc làm đó là chất lượng NNL. LĐNT muốn có việc làm phải có nghề và phải được đào tạo nghề. Trong thời kì Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, việc đảm bảo và nâng cao trình độ lao động, đặc biệt là LĐNT – đối tượng có nhiều hạn chế về tay nghề cũng như kỹ năng chuyên môn càng là vấn đề cấp thiết đối với TP Hà Nội.

Thực hiện Quyết định 1956/QĐ-Ttg về việc đào tạo nghề và tạo việc làm cho NLĐ nông thôn, trong những năm qua, đã có một số chính sách được Chính phủ phê duyệt và chuyển cho Sở LĐ-TB&XH thành phố Hà Nội triển khai trên địa bàn thành phố, nổi bật có thể kể tới một số chính sách như:

- Chính sách đối với người học nghề:

Hỗ trợ chi phí học nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng cho LĐNT có nhu cầu học nghề, như sau:

- + Lao động thuộc đối tượng: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người thuộc diện gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh,

lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân (thuộc nhóm 1): Mức tối đa 03 triệu đồng/người/khóa học.

+ Người thuộc hộ cận nghèo (thuộc nhóm 2): Mức tối đa 2,5 triệu đồng/người/khóa học.

+ LĐNT khác (thuộc nhóm 3): Mức tối đa 2,0 triệu đồng/người/khóa học.

+ Hỗ trợ tiền ăn cho lao động thuộc nhóm 1, nhóm 2 được hỗ trợ tiền ăn với mức 30.000 đồng/người/ngày thực học; Hỗ trợ tiền đi lại: Theo giá vé giao thông công cộng với mức tối đa 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm học ở xã nơi cư trú từ 15 km trở lên đối với những người ở nhóm 1, nhóm 2.

+ Được hỗ trợ vay vốn học nghề và giải quyết việc làm theo quy định (được thực hiện qua ngân hàng chính sách xã hội).

- Chính sách đối với giáo viên, giảng viên:

+ Được tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm trong năm, hỗ trợ giảng viên tham gia các khóa tập huấn.

+ Thường xuyên tổ chức việc đánh giá năng lực của giảng viên dạy nghề.

- Chính sách đối với cơ sở đào tạo nghề cho LĐNT.

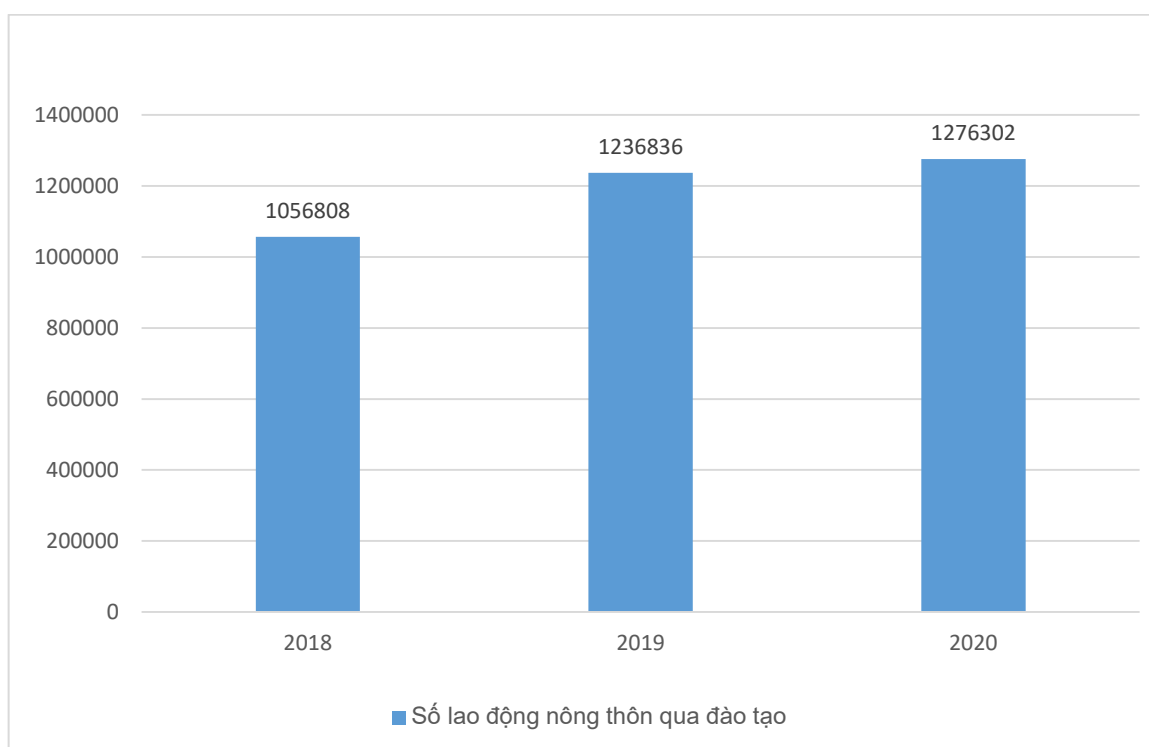
+ Các cơ sở GDNN, cơ sở hoạt động GDNN, trong đó có các doanh nghiệp có đủ điều kiện về giáo viên, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề và được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy đăng ký hoạt động GDNN theo quy định được tham gia đào tạo nghề cho LĐNT tại các quận, huyện, thị xã có LĐNT.

+ Đã đầu tư để nâng cao năng lực cho một số cơ sở GDNN công lập, giai đoạn 2015-2020.

Theo số liệu thống kê từ Sở LĐ-TB&XH TP.Hà Nội, thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về đào tạo nghề cho LĐNT, từ năm 2016 đến nay, có 55 cơ sở tham gia đào tạo nghề cho LĐNT. Toàn thành phố đã tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp cho 76.203 người. Tỷ lệ lao động

sau học nghề có việc làm đạt 88,46%. Trong đó, tỷ lệ lao động được doanh nghiệp/đơn vị tuyển dụng chiếm 11,26%; doanh nghiệp/đơn vị bao tiêu sản phẩm chiếm 10,97%; tỷ lệ lao động sau học nghề tự tạo việc làm chiếm 76,69%. Đáng lưu ý, số lao động thành lập HTX, doanh nghiệp chiếm 1,08%. Cũng trong giai đoạn này, một số mô hình đào tạo thí điểm đã tạo được sự thu hút đối với các học viên. Bằng chứng là tỷ lệ LĐNT tham gia học nghề thay vì học đại học, cao đẳng hay trung cấp đều có sự gia tăng theo từng năm. Các cơ sở GDNN đã có nhiều hơn những hình thức tuyên truyền giúp cho NLĐ thất nghiệp và thiếu việc làm, đặc biệt là LĐNT ít có cơ hội tiếp cận với các phương tiện thông tin đại chúng tham gia các sàn GDVL, trung tâm DVVL, doanh nghiệp XKLD. Đây là kết quả đến từ sự phát triển bền vững của các sàn GDVL và các cơ sở XKLD, cùng với đó là các cơ sở đào tạo nghề trong xuyên suốt nhiều năm qua.

Trong nhiều năm trở lại đây, Thành ủy, các cấp chính quyền TP. Hà Nội đã luôn dành sự quan tâm cho công tác đào tạo nghề cho LĐNT. Qua mỗi năm, số lượng cũng như tỷ lệ LĐNT qua đào tạo đều gia tăng. Bảng số liệu sau sẽ cho ta thấy rõ điều đó:



Bảng đồ 2.2: Số lượng lao động nông thôn qua đào tạo trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Cục thống kê Thành phố Hà Nội

Trong ba năm từ năm 2018 đến hết năm 2020, tổng số LĐNT trên địa bàn Thành phố Hà Nội qua đào tạo đều có sự gia tăng qua từng năm. Giai đoạn 2018-2019 tăng mạnh số LĐNT qua đào tạo khi tăng từ 1.056.808 người lên 1.236.836 người (tăng hơn 180.000 người). Năm 2020 có sự gia tăng LĐNT qua đào tạo thấp hơn 2019 khi chỉ tăng trên 40.500 lao động (tăng từ 1.236.836 người lên 1.276.302 người).

Về trình độ chuyên môn, lao động Hà Nội nhìn chung chưa có trình độ chuyên môn cao. Đa phần LĐNT trên địa bàn Thành phố qua đào tạo từ các cơ sở đào tạo sơ cấp nghề, trung cấp nghề. Bên cạnh việc thực hiện Quyết định 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, nhiều NLĐ nông thôn tại Hà Nội còn tham gia các chương trình đào tạo sơ cấp ngắn hạn khác tại các doanh nghiệp

hoặc tại các trung tâm GDNN. Bảng số liệu sau sẽ cho ta thấy rõ hơn sự khác nhau về số lượng LĐNT qua đào tạo tại cấp học sơ cấp nghề so với các bậc học như Đại học, Cao đẳng, Trung cấp hay trên Đại học như Thạc sĩ, tiến sĩ:

Bảng 2.13: Số lượng lao động nông thôn tại TP.Hà Nội qua đào tạo phân theo trình độ học vấn giai đoạn 2018-2020

Năm	2018		2019		2020	
	<i>Số Lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số Lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số Lao động (người)</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>
Tổng số lao động nông thôn đã qua đào tạo	1.056.808	100	1.236.836	100	1.276.302	100
Lao động trình độ trên đại học	1.231	0,12	1.342	0,10	1.486	0,12
Lao động trình độ đại học	135.546	12,83	180.518	14,60	196.215	15,37
Lao động trình độ cao đẳng	115.227	10,90	156.512	12,65	164.344	12,88
Lao động trình độ trung cấp	139.821	13,23	176.224	14,25	160.285	12,56
Lao động trình độ sơ cấp	664.983	62,92	722.240	58,40	753.972	59,07

Nguồn: Khảo sát công tác Đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Nội giai đoạn 2018-2020 – Phòng Tổng hợp - Sở LĐ-TB&XH Hà Nội.

Nhìn chung, tại các vùng nông thôn trên địa bàn Hà Nội, loại hình đào tạo sơ cấp (đào tạo dưới 3 tháng) là sự lựa chọn của nhiều LĐNT khi loại hình này chiếm số lượng lớn so với các cấp đào tạo khác. Trong giai đoạn 2018-2019, số lao động trình độ sơ cấp tăng 57.257 người (từ 664.983 người lên 722.240 người). Về tỷ lệ lao động qua đào tạo theo loại hình này, giai đoạn 2018-2019 tỷ lệ lao động qua đào tạo sơ cấp giảm 4,52% (từ 62,92% xuống 58,4%). Sang năm 2020, số LĐNT qua đào tạo theo trình độ sơ cấp tăng từ

722.240 lên 753.972 người (tăng 31.732 người so với năm 2019). Tỷ lệ lao động qua đào tạo sơ cấp cũng tăng 0,67% so với năm 2019.

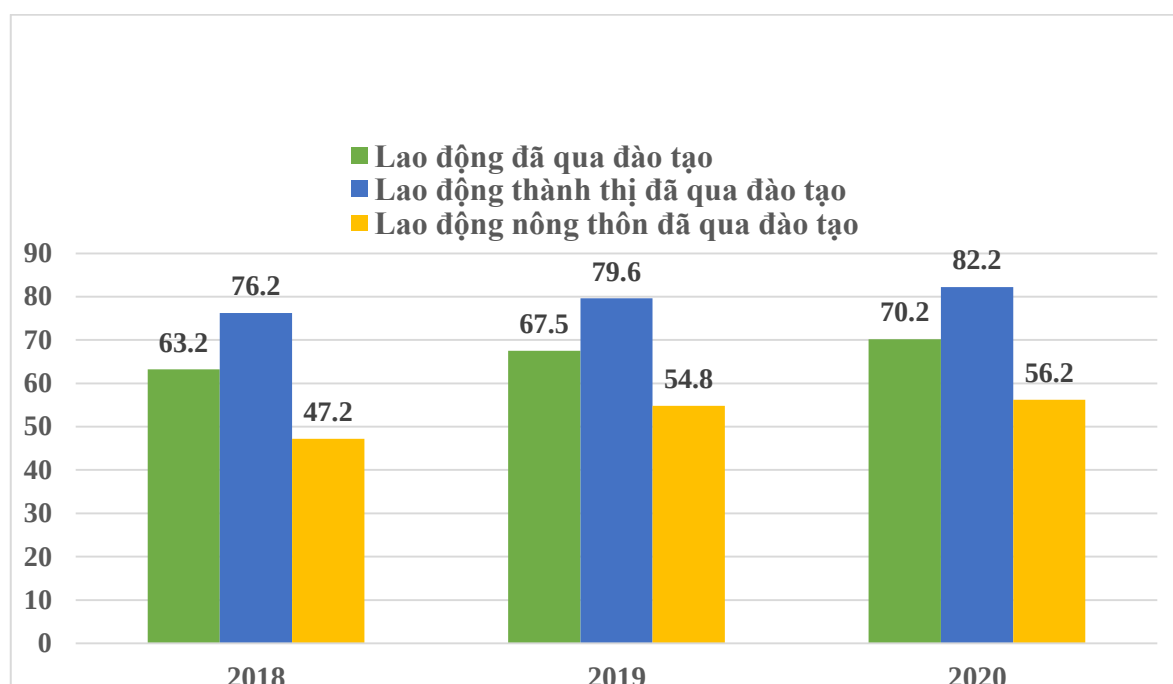
Về LLLĐ qua đào tạo trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp, cả ba loại hình đào tạo đều có sự gia tăng số LĐNT qua đào tạo theo từng năm. Từ năm 2018-2020, số LĐNT tốt nghiệp từ các trường đại học ngày một tăng. Năm 2019, số lượng LĐNT tốt nghiệp Đại học tăng mạnh khi tăng gần 45.000 người (từ mức 135.546 lên 180.518). Đồng thời, tỷ lệ lao động qua đào tạo trình độ đại học thời gian này cũng tăng 1,77% so với năm 2018.. Chỉ sau một năm, con số LĐNT qua đào tạo tại các trường đại học được nâng lên 196.215 người (tăng 15.697 người) và tỷ lệ cũng tăng 0,77% (từ 14,6% lên 15,37%). Việc số lượng NLĐ nông thôn tốt nghiệp đại học tăng qua từng năm là do hiện nay, các cơ chế về tuyển sinh được nới lỏng hơn nhiều so với những năm trước đó. Thêm vào đó, tại nhiều vùng nông thôn Hà Nội nói riêng cũng như các vùng nông thôn trên khắp cả nước nói chung, tâm lý “phải vào đại học” vẫn còn tác động tới nhiều học sinh cũng như phụ huynh trong việc lựa chọn môi trường theo học sau tốt nghiệp trung học phổ thông. Bởi vậy, ngày càng có nhiều người quyết định theo học Đại học. Trình độ đào tạo cao đẳng có số người qua đào tạo cũng tăng ổn định. Năm 2019, số NLĐ nông thôn qua đào tạo hệ cao đẳng tăng 41.285 người (từ 115.227 lên 156.512 người), tỷ lệ qua đào tạo hệ cao đẳng cũng tăng 1,75% từ mức 10,9% lên 12,65%. Sang năm 2020, tốc độ tăng số LĐNT qua đào tạo tại bậc học này thấp hơn khi chỉ tăng 7.832 người (từ 156.512 người lên 164.344 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong năm 2020 tiếp tục tăng 0,23%, đạt mức 12,88%.

Trình độ đào tạo trung cấp cũng là trình độ đào tạo được nhiều LĐNT chọn lựa. Trong năm 2019, số LĐNT qua đào tạo tại các trường trung cấp nghề tăng 36.403 người (từ 139.821 lên 176.224 người). Tỷ lệ LĐNT qua đào

tạo hệ trung cấp trên địa bàn TP.Hà Nội cũng tăng 1,02% so với năm 2018. Tuy nhiên, sang năm 2020, số lao động qua đào tạo theo trình độ trung cấp có xu hướng giảm khi giảm từ 176.224 LĐNT qua đào tạo năm 2019 còn 160.285 người (giảm gần 16.000 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo bậc trung cấp cũng giảm 1,69%, đạt tỷ lệ 12,56% khi năm 2020 trôi qua.

Số lượng lao động qua đào tạo trình độ sau đại học tại khu vực nông thôn Hà Nội còn chưa nhiều. Về số lượng lao động qua đào tạo theo trình độ sau đại học, tuy tăng qua từng năm song vẫn ở mức thấp. Giai đoạn 2018-2019 tăng thêm 111 NLD nông thôn qua đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (tăng từ 1.231 người lên 1.342 người). Tỷ lệ lao động qua đào tạo trình độ sau đại học trong thời gian này giảm từ 0,12% còn 0,10%. Sang năm 2020, số LĐNT qua đào tạo trình độ sau đại học tăng từ 1.342 người lên 1.486 người (tăng 144 người). Tỷ lệ LĐNT qua đào tạo theo trình độ này đạt mức 0,12%, tăng 0,02% so với con số của một năm trước đó

Nhờ những sự quan tâm kịp thời của Đảng, Nhà nước, các cơ quan, ban ngành tại Hà Nội, trong vài năm trở lại đây, số lượng LĐNT qua đào tạo đã có những sự gia tăng nhất định. Biểu dưới đây sẽ cung cấp số liệu về tỷ lệ LĐNT đã qua đào tạo so với tỷ lệ qua đào tạo lao động thành thị cũng như lao động trên toàn thành phố trên toàn thành phố.



Biểu đồ 2.3: Tỷ lệ lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo phân theo khu vực trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020

Nguồn: Niên giám Thống kê 2020 – Cục Thống kê Hà Nội

Từ biểu đồ số liệu trên, dễ thấy rằng dù là tỷ lệ lao động chung, LĐNT hay lao động thành thị thì tỷ lệ lao động qua đào tạo trong giai đoạn 2018-2020 đều có xu hướng tăng lên. Giống như những năm trước đó. Tuy vậy, cách tăng lên của các chỉ tiêu lại có sự khác nhau.

Trước hết, khi nhắc tới sự gia tăng về lao động đã qua đào tạo nói chung và tỷ lệ lao động thành thị nói riêng, ta thấy một sự ổn định qua từng giai đoạn. Giai đoạn 2018-2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo nói chung tại Hà Nội tăng 4,3% (từ 63,2% lên 67,5%). Trong khi đó, tỷ lệ lao động thành thị đã qua đào tạo tăng 3,4% (từ 76,2% lên 79,6%). Vào giai đoạn sau, mức tăng nhìn chung chậm hơn, khi tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại Thành phố tăng 2,7% (từ 67,5% lên 70,2%) và tỷ lệ lao động thành thị đã qua đào tạo tăng 2,6%, từ 79,6% chạm mốc 81,2% sau khi kết thúc năm 2020.

Trái ngược với xu hướng tăng theo chiều hướng ổn định qua từng năm

của tỷ lệ lao động nói chung và tỷ lệ lao động thành thị nói riêng, giai đoạn 2018-2019 và giai đoạn 2019-2020 lại chứng kiến sự gia tăng tỷ lệ LĐNT qua đào tạo không giống nhau. Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2019, tốc độ gia tăng về số LĐNT đã qua đào tạo ở mức cao khi tăng từ 47,2% lên 54,8%, đạt mức tăng 7,6%. Sang năm 2020, mức tăng không cao như mức tăng của giai đoạn trước đó. Trái với mức tăng 7,6% trong giai đoạn 2018-2019, mức tăng về số LĐNT trên địa bàn TP.Hà Nội đã qua đào tạo chỉ đạt mức 1,4% khi tăng từ 54,8% lên 56,2%. Nhìn chung, lực lượng LĐNT qua đào tạo tuy tăng qua từng năm song không có được sự gia tăng ổn định. Thêm vào đó, xét từ năm 2018 đến hết năm 2020, trên địa bàn TP.Hà Nội, tỷ lệ LĐNT qua đào tạo vẫn luôn ở mức thấp hơn so với lao động thành thị và lao động toàn thành phố bởi sự tiếp cận thông tin TTLĐ ở khu vực nông thôn có nhiều hạn chế so với thành thị. Thêm vào đó, bản thân lĩnh vực nông nghiệp còn ít các mô hình đào tạo phù hợp với LĐNT. Một lý do khác nằm ở nhận thức về học nghề, trình độ văn hoá của LĐNT cũng là những rào cản làm giảm kết quả đào tạo cho LĐNT.

Từ năm 2010 đến nay, triển khai đào tạo nghề cho LĐNT theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg, toàn thành phố đã mở hơn 6.000 lớp đào tạo nghề cho gần 220.000 LĐNT. Đối tượng được ưu tiên đào tạo là thành viên gia đình người có công với cách mạng, lao động là đồng bào dân tộc thiểu số, lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ bị thu hồi đất... Hoàn thành các khóa đào tạo, hơn 80% LĐNT đã có việc làm hoặc vẫn làm nghề cũ nhưng đạt năng suất, chất lượng cao hơn. Kết quả này góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo trên địa bàn thành phố từ 34,8% vào cuối năm 2010, lên 70,2% vào cuối năm 2020.

Những con số trên đã cho thấy những bước chuyển mình đáng ghi nhận về nhận thức của NLĐ nông thôn đến việc nâng cao trình độ, đặc biệt là trong thời đại mới. Dù lực lượng LĐNT chưa qua đào tạo hiện nay vẫn còn khá cao,

song không thể phủ nhận những cố gắng, nỗ lực của Thành phố trong việc vận động, tuyên truyền và nâng cao nhận thức của người dân khu vực nông thôn về việc học nghề, đào tạo nghề. Song hành với sự phát triển chung về KT-XH của Hà Nội nói chung và khu vực nông thôn Hà Nội nói riêng, việc tỷ lệ lao động qua đào tạo được nâng cao sẽ đóng nhiều vai trò quan trọng trong thời gian tới. Cụ thể, số NLĐ nông thôn qua đào tạo tăng lên góp phần giảm tỷ lệ LĐNT thất nghiệp hay thiếu việc làm, NLĐ nông thôn có thêm cơ hội làm việc trong những ngành có chuyên môn kỹ thuật, tăng thu nhập để duy trì cũng như cải thiện mức sống hiện tại, sức khỏe của NLĐ vì thế mà cũng đảm bảo hơn.

2.4. Đánh giá chung về công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội

2.4.1. Những kết quả đạt được

- Trong vài năm trở lại đây, Thành phố Hà Nội đã tận dụng, khai thác được nhiều tiềm năng, thế mạnh trong công tác tạo việc làm cho LĐNT. Bên cạnh đó, với sự giám sát, phối hợp chặt chẽ từ các cấp ủy Đảng, cũng như nhận được nhiều sự ưu tiên trong công tác tạo việc, đặc biệt là giảm tỷ lệ thất nghiệp cho LĐNT từ Chính phủ, Hà Nội đã và đang từng bước tạo việc làm hiệu quả cho bộ phận LĐNT.

- Các chiến dịch, kế hoạch truyền thông, tuyên truyền về tạo việc làm, giải quyết việc làm cho NLĐ ở các Trung tâm DVVL trên địa bàn TP.Hà Nội được phát triển ở phạm vi rộng hơn, giúp LĐNT có nhiều điều kiện tiếp cận hơn để tìm việc làm. Ngoài truyền thông theo hướng truyền thống, các hình thức truyền thông về tạo việc làm, tuyển dụng đã được đăng tải theo những hình thức mới và trên các nền tảng khác nhau như mạng xã hội, các ứng dụng trên điện thoại thông minh, website v.v...

- Công tác dạy nghề tại các cơ sở GDNN đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Theo Sở LĐ-TB&XH, LĐNT trong những năm qua không chỉ

được đào tạo về những công việc phổ thông mà còn được đào tạo từ những chuyên ngành chuyên môn kỹ thuật phức tạp.

- Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội đề ra các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng KT-XH, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để hoàn thành tốt các chỉ tiêu về giải quyết việc làm cho NLĐ nông thôn.

- Thực hiện tốt các đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về việc làm, dạy nghề và các chính sách đưa NLĐ đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài. Đồng thời cấp ủy, chính quyền TP.Hà Nội cũng đã ban hành các chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng tạo việc làm cho NLĐ nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Trung tâm DVVL, sàn GDVL trên địa bàn Thành phố hiện nay không chỉ hoạt động theo hình thức trực tiếp truyền thống mà còn hoạt động theo hình thức trực tuyến, giúp NLĐ nông thôn sống tại những quận, huyện xa trung tâm thành phố có thể nhận việc hoặc thực hiện phỏng vấn, nhận được đầy đủ các thông tin tư vấn về việc làm và doanh nghiệp họ định ứng tuyển mà không cần trực tiếp đến trung tâm.

- Chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên làm công tác tư vấn, hướng nghiệp, giới thiệu việc làm được nâng cao qua từng năm. Trung tâm bố trí đúng người, đúng việc, chọn người phù hợp với yêu cầu của từng công việc.

- Nhờ công tác giải quyết việc làm diễn ra thuận lợi và đạt được nhiều kết quả tích cực, thời gian qua tỷ lệ thanh thiếu niên, tội phạm vi phạm luật, gây án và tham gia vào các tệ nạn xã hội tại các vùng nông thôn trên địa bàn TP.Hà Nội đã giảm.

- Công tác quản lý nhà nước về đưa lao động đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài được chú trọng. Người dân có nhu cầu đi làm việc tại nước ngoài, đặc biệt là LĐNT được tuyên truyền nhiều hơn và đào tạo bài bản. Mỗi năm, lượng lao động đi làm việc tại nước ngoài đều có sự gia tăng.

- Công tác điều tra cung – cầu lao động được tổ chức thường xuyên mỗi năm. Công tác điều tra diễn ra một cách tỉ mỉ, cẩn thận nhằm mục đích cung cấp thông tin chính xác nhất về cung – cầu lao động tại thành phố Hà Nội cho NLĐ nông thôn nắm rõ thông tin.

2.4.2. Hạn chế

Trong bối cảnh mới của tình hình thế giới sau khủng hoảng và suy thoái kinh tế, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, đáng ghi nhận trong tạo việc làm cho LĐNT trên địa bàn Thành phố Hà Nội, vấn đề lao động và việc làm trên địa bàn thành phố vẫn còn những khó khăn nhất định như:

- Tỷ lệ thiếu việc làm của LĐNT còn cao và có xu hướng tăng, đạt tỷ lệ 1,1% trong năm 2020 là thách thức lớn trong việc giải quyết bài toán lao động - việc làm tại nông thôn. Những thách thức này gia tăng khi thực tế hiện nay, phần lớn LĐNT mặc dù có đủ việc làm, thậm chí làm việc nhiều giờ ở khu vực nông thôn nhưng rất khó khăn trong việc cải thiện thu nhập.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp (chỉ đạt 56,2%), chủ yếu là lao động qua đào tạo theo hình thức đào tạo sơ cấp.

- Hoạt động của hệ thống dịch vụ, giới thiệu việc làm còn bất cập. Hệ thống thông tin đôi khi chưa được vận hành trơn tru, gây ra nhiều khó khăn cho những người đến xin việc.

- Chất lượng LĐNT đi làm việc tại nước ngoài chưa cao, chủ yếu lao động vẫn được XKLD đến những thị trường không đòi hỏi nhiều về trình độ, năng lực như: Đài Loan, Ả Rập Saudi, Malaysia...tình trạng lao động hết hạn hợp đồng ở lại cư trú bất hợp pháp còn tồn tại nhiều; chưa có các chính sách hỗ trợ NLĐ nông thôn trở về nước sau thời gian đi làm việc tại nước ngoài.

- Chưa đưa ra được các giải pháp giúp NLĐ nông thôn lớn tuổi có cách tiếp cận với các doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động phổ thông trên mạng. Hầu hết tại các xã, hợp tác xã, huyện, thị trấn chỉ tuyên truyền về việc

làm thông qua các hình thức truyền thống như loa phường, tuyên truyền miệng, tờ rơi thay vì mở các buổi hướng dẫn, đào tạo lao động lớn tuổi sử dụng công nghệ. Một phần lý do cũng bởi có không ít hộ gia đình chưa có điều kiện tiếp cận và biết cách sử dụng các phương tiện công nghệ cao.

- Cách tiếp cận còn mang tính bị động, chưa có sự tính toán tới nhiều khả năng tiêu cực có thể xảy ra như đại dịch Covid-19 đã khiến cho tình hình sản giao dịch và các trung tâm DVVL trở nên khá ảm đạm trong thời gian diễn ra dịch bệnh.

- Vấn đề vốn, hệ thống cơ sở dạy nghề trên địa bàn chưa đáp ứng nhu cầu về đào tạo, mức lương thấp; một số ngành nghề mang tính chất thời vụ... và người lao động được đào tạo nghề vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào việc được bố trí sắp xếp việc làm mà chưa chủ động tìm việc đã làm ảnh hưởng rất lớn đến công tác đào tạo nghề và tạo việc làm trên địa bàn thành phố.

- Chất lượng lao động hạn chế cũng đã trở thành lực cản đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, đặc biệt là khả năng rút LĐNT ra khỏi ngành nông nghiệp. Chất lượng lao động thấp ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động xã hội, đồng thời tạo ra những rào cản đối với việc thu hút đầu tư của khu vực nông nghiệp, nông thôn cũng như giải quyết vấn đề việc làm cho LĐNT.

2.4.3. Nguyên nhân của hạn chế

2.4.3.1. Nguyên nhân chủ quan

- NLĐ nói chung, NLĐ nông thôn đi làm việc tại nước ngoài nói riêng không có điều kiện thuận lợi để học hỏi, đặc biệt là ngoại ngữ. Điều này khiến việc giao tiếp của lao động đi XKLD với chủ sử dụng lao động nước ngoài tương đối khó khăn.

- LĐNT Hà Nội tập trung ở khu vực nông thôn nên trình độ dân trí còn thấp, nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa được củng cố toàn diện, tư

tưởng muốn làm thầy, không muốn làm thợ của LĐNT còn xảy ra ở nhiều địa phương, chưa có sự năng động, ý thức tự tạo việc làm. Trình độ văn hóa, chuyên môn kỹ thuật chưa cao.

- LĐNT tại một số địa phương chưa có nhận thức đầy đủ về sự quan trọng cũng như những lợi ích của việc học nghề mang lại, nhiều LĐNT chưa tốt nghiệp THPT, dẫn đến việc chưa chủ động, tích cực tham gia học nghề.

- Chính quyền một số vùng nông thôn bết tắc, chưa đưa ra được các giải pháp hiệu quả, hợp lý để hỗ trợ cho NLĐ nông thôn trong quá trình tự giải quyết việc làm khi đất nông nghiệp của những LĐNT phải chuyển đổi mục đích sử dụng.

2.4.3.2. Nguyên nhân khách quan

- Ảnh hưởng của việc suy giảm kinh tế của Thành phố bởi tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 gây ra những ảnh hưởng không nhỏ đến công tác tạo việc làm cho NLĐ nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Diện tích đất canh tác của nông dân ngày càng bị thu hẹp lại do ảnh hưởng từ quá trình đô thị hóa, nhiều LĐNT công việc sản xuất nông nghiệp mất việc, phải tìm cách chuyển đổi nghề nghiệp.

- Hiện nay, LĐNT tại Việt Nam nói chung và tại Hà Nội nói riêng phần lớn là làm công việc giản đơn, thu nhập còn thấp.

- Dù Hà Nội là một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất cả nước, song về cơ bản, Việt Nam hiện nay vẫn còn là một nước nghèo. Bởi vậy, việc thu hút và nhận vốn đầu tư từ các doanh nghiệp từ nước ngoài (FDI) là rất quan trọng. Tuy nhiên, trên thực tế, nguồn vốn thu hút từ trong và ngoài nước dành cho công tác tạo việc làm hiện nay vẫn chưa đủ lớn. Thêm vào đó, với việc dịch bệnh Covid-19 tác động lên nền kinh tế toàn cầu khiến nền kinh tế tại nhiều Quốc gia khó phát triển, thậm chí nhiều quốc gia rơi vào khủng hoảng, khiến cho nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài cho Hà Nội bị sụt giảm so với các năm trước đó.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2025

3.1. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, tạo việc làm cho lao động nông thôn tại Thành phố Hà Nội

3.1.1. *Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Hà Nội đến năm 2025*

Liên quan đến phương hướng phát triển KT-XH của TP.Hà Nội trong những năm tới, UBND TP.Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 2085/QĐ-UBND về phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025, trong đó có một số mục tiêu cụ thể, bao gồm:

- Mục tiêu chung:

- + Góp phần hoàn thành mục tiêu tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân hàng năm của Thành phố giai đoạn 2021-2025 từ 2,5-3,0%; cơ cấu lại ngành nông nghiệp và tăng tỷ lệ giá trị sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025 là trên 70%.

- + Thúc đẩy phát triển các sản phẩm chủ lực của Thành phố theo vùng sản xuất chuyên canh tập trung; Tổ chức sản xuất theo hình thức tiên tiến, hiện đại đảm bảo vệ môi trường sinh thái nông thôn và tạo giá trị gia tăng cho liên kết chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm.

- + Nâng cao vị thế ngành nông nghiệp Thủ đô; xác định được vai trò đầu tàu của doanh nghiệp, HTX làm chủ trì liên kết chuỗi; phát triển kinh tế tập thể với vai trò chủ lực là HTX nông nghiệp; thúc đẩy nông dân tham gia vào liên kết chuỗi, góp phần phát triển KT-XH ở khu vực nông thôn TP.Hà Nội.

- + Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày

05/12/2018 của HĐND thành phố Hà Nội về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các quy định có liên quan.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Hỗ trợ phát triển, xây dựng liên kết cho 50 liên kết chuỗi trong sản xuất nông nghiệp đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực gắn với các vùng sản xuất chuyên canh tập trung của Thành phố.

+ 100% các chủ thể tham gia liên kết chuỗi được đào tạo, tập huấn kỹ thuật, nâng cao nghiệp vụ quản lý, kỹ thuật sản xuất, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

+ 100% liên kết chuỗi sản xuất tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn ứng dụng công nghệ thông tin truy xuất nguồn gốc sử dụng mã QR, minh bạch thông tin đến người tiêu dùng.

Về phát triển nông; lâm; thủy sản, UBND TP, Hà Nội đã ban hành Kế hoạch 63/KH-UBND với mục tiêu đến năm 2030, cụ thể như sau:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn Thành phố đạt 3,5 - 4,5%/năm.

- Tập trung đầu tư cho các vùng sản xuất công nghệ cao, hữu cơ, sản xuất giống chất lượng cao; mở rộng và đầu tư hạ tầng cho vùng nuôi và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè để tăng năng suất chất lượng sản phẩm thủy sản. Tạo môi trường cảnh quan sinh thái tại các hồ nội thành, hồ điều hòa tại các khu đô thị trên địa bàn Thành phố.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 25.000 ha; trong đó vùng nuôi trồng thủy sản tập trung 10.000 ha với năng suất khoảng 15 tấn/ha/năm.

- Tổng sản lượng thủy sản sản xuất đạt 200 nghìn tấn (trong đó thủy sản nuôi lồng bè $\geq 2,8$ nghìn tấn), sản lượng thủy sản khai thác ổn định khoảng 1,8 nghìn tấn/năm.

- Tổng sản lượng sản phẩm thủy sản chế biến đạt 15 nghìn tấn.
- Giải quyết việc làm cho trên 30 nghìn lao động, có thu nhập bình quân đầu người lao động thủy sản tương đương hoặc cao hơn thu nhập bình quân chung lao động trong lĩnh vực nông nghiệp khác.

Với những mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ đã đề ra, trong những năm sắp tới, Hà Nội hứa hẹn có những bước chuyển mình đáng kể để không chỉ là một trong những trung tâm đầu não của Việt Nam về kinh tế - xã hội, mà còn trở thành một thành phố có tốc độ phát triển cao so với mặt bằng chung ở các nước trong khu vực và trên thế giới. Để đạt được điều đó, nguồn lao động nông thôn nói riêng hay nguồn nhân lực trên toàn địa bàn Thành phố nói chung sẽ là nền tảng cho sự phát triển mang định hướng dài hạn ấy.

3.1.2. Phương hướng tạo việc làm cho lao động nông thôn của Thành phố giai đoạn 2020 - 2025

- Đảm bảo cân bằng cung cầu lao động tại khu vực nông thôn trên địa bàn TP. Hà Nội, hạn chế tối đa tình trạng mất cân bằng cung-cầu lao động. Tiếp tục đặt mục tiêu giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, thiếu việc làm trong khu vực các xã, huyện, thị trấn khu vực ngoại thành.

- Tập trung thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp nhằm triển khai hiệu quả Quyết định 1956/QĐ-TTg, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề nông thôn, đáp ứng nhu cầu học nghề của LĐNT, gắn đào tạo nghề với tạo việc làm tại chỗ và chuyển dịch cơ cấu lao động cho LĐNT, giúp NLĐ nông thôn trên địa bàn Thành phố tìm được công việc phù hợp với ngành đào tạo.

- Phát triển nhiều hình thức đào tạo để đảm bảo đủ cả yếu tố chất và lượng cho LLLĐ tại nông thôn trong thời gian tới. Không ngừng tìm các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế, tạo thêm nhiều việc làm mới với cơ cấu hợp lý, linh hoạt cho lao động tại các vùng nông thôn trên địa bàn Thành phố.

- Hiện đại hóa các sàn GDVL trên địa bàn Thành phố, không chỉ là sàn trung tâm mà còn cả các sàn giao dịch vệ tinh, tạo cho LĐNT có nhiều cơ hội tiếp cận để được hỗ trợ tư vấn, tạo liên kết với các doanh nghiệp, mang lại việc làm, đồng thời đảm bảo vai trò cung cấp, xử lý thông tin về TTLĐ một cách nhanh chóng và chính xác nhất. Phân đấu mở thêm các phiên GDVL theo hình thức trực tuyến, giúp LĐNT tại các khu vực ngoại thành tăng khả năng tiếp cận.

- Nâng cao chất lượng NNL khu vực nông thôn tại Hà Nội nhằm đáp ứng nhu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sẵn sàng đào tạo lại, đào tạo thường xuyên khi cần thiết.

- Đầu tư phát triển sản xuất tạo thêm nhiều việc làm cho NLĐ tại khu vực nông thôn: Đẩy nhanh tiến độ triển khai các KCN mới, tăng hiệu quả hoạt động sản xuất trong các KCN, nhà máy, xí nghiệp.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, tăng hiệu quả sản xuất, kinh doanh tại các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiệu gắn với xây dựng nông thôn mới. Chú trọng việc tăng hiệu quả học nghề với tạo việc làm, giảm nghèo, khuyến nông, khuyến công...;

- Xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp trong và ngoài nước thu hút LĐNT vào làm việc; hỗ trợ các doanh nghiệp có khả năng thu hút nhiều lao động được vay vốn phát triển sản xuất từ nguồn Quỹ MTQG giải quyết việc làm địa phương.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2025

Nhìn chung, song song với nhiều thành tựu đã đạt được trong tạo việc làm cho LĐNT, những năm qua Hà Nội vẫn còn không ít bất cập trong công tác này. Một trong những nguyên nhân của vấn đề này là cách tiếp cận tương đối bị động, chỉ chờ đợi quyết định được ban hành mà không có sự cân nhắc

về những tình huống bất khả kháng có thể diễn ra. Bởi vậy, để khắc phục những hạn chế, bất cập vẫn còn tồn tại trong quá trình giải quyết việc làm cho LĐNT trong khu vực, các quan chức, các cấp lãnh đạo tại Thủ Đô Hà Nội cần nghiêm túc cân nhắc và đưa vào ứng dụng các giải pháp sau:

3.2.1. Chú trọng tạo việc làm trong nông nghiệp

- Xây dựng và phát triển nền nông nghiệp sinh thái công nghệ cao tại các vùng nông thôn. Gắn việc phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới, cùng với đó là các mô hình du lịch sinh thái.

- Xây dựng các vùng sản xuất tập trung theo hướng công nghiệp hoá. Từ đó, phát triển các nhóm sản phẩm thế mạnh của từng địa phương tại khu vực nông thôn TP.Hà Nội, từ đó tạo thêm các lựa chọn việc làm cho NLĐ nông thôn.

- Quan tâm, phát triển một số lĩnh vực thế mạnh của địa phương, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại, gia trại, nuôi trồng thủy sản; Tăng diện tích trồng rừng, quản lý và bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng tạo việc làm cho LĐNT.

- Quan tâm, phát triển việc trồng trọt, chăn nuôi, hướng tới mục tiêu nâng cao cả về chất và lượng gia súc, gia cầm và thủy sản, mở rộng các mô hình trồng trọt, chăn nuôi tại địa phương nhằm tạo thêm việc làm cho LĐNT. Tích cực chuyển đổi cơ cấu vật nuôi, cây trồng, phát triển nhanh các vùng chuyên canh quy mô lớn trên cơ sở khai thác những lợi thế vốn có. Tăng cường tạo những ngành nghề mới cho các vùng nông thôn như trồng hoa, cây cảnh, trồng nấm, trồng rau sạch tại các vùng ven các đô thị lớn; nuôi các loại vật có giá trị kinh tế cao như: ba ba, ếch, tôm, cá sấu, bò sữa, gà siêu thịt, vịt siêu trứng.....với mô hình kinh doanh quy mô lớn, hiệu quả cao, nhằm tăng cường thu hút việc làm tại chỗ cho lao động địa phương.

- Đa dạng hóa, hiện đại hóa trong việc phát triển kinh tế trang trại và

dịch vụ nông nghiệp, lấy đó làm tiền đề để nâng cao hiệu quả sản xuất, mang lại kinh tế cao gắn với công tác tạo việc làm cho NLĐ nông thôn.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất tập trung quy mô lớn trên cơ sở tăng cường áp dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại, công nghệ sinh học, kỹ thuật canh tác tiên tiến trong sản xuất nông nghiệp (như mô hình kinh tế trang trại, kinh tế đồi rừng...). Từ đó nâng cao nhanh chóng hiệu quả sản xuất kinh doanh, không ngừng mở rộng quy mô, tăng cường thu hút lao động địa phương đang thiếu việc làm.

3.2.2. Hỗ trợ về vốn cho lao động nông thôn

- Thực hiện quyết liệt và có hiệu quả việc giải ngân vốn vay từ Quỹ giải quyết việc làm. Việc giải ngân vốn vay được thực hiện kịp thời, đúng thời điểm, đúng đối tượng để tránh gây những sự thất thoát, lãng phí không cần thiết cho Quỹ Giải quyết việc làm.

- Tập trung các nguồn lực Trung ương và địa phương triển khai có hiệu quả, chất lượng tín dụng ưu đãi trên địa bàn, đảm bảo 100% hộ nghèo và các đối tượng LĐNT thuộc diện được hỗ trợ chính sách khác trên địa bàn Thành phố có nhu cầu và đủ điều kiện đều được vay vốn tín dụng ưu đãi tại NHCSXH.

- Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền chủ trương, chính sách của Nhà nước đến người dân khu vực nông thôn, đặc biệt là đối tượng LĐNT đang thất nghiệp hoặc chưa có việc làm; hướng dẫn cho vay đúng đối tượng, sử dụng vốn vay đúng mục đích và quản lý, giám sát thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi theo tình hình thực tế.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, giải quyết nhanh chóng, kịp thời các chính sách liên quan đến trợ cấp thất nghiệp cho LĐNT tại địa phương trong trường hợp họ đủ điều kiện để thụ hưởng chính sách. Giảm bớt các thủ tục không cần thiết để NLĐ nông thôn nhận được tiền hỗ trợ một cách nhanh nhất.

- Tăng cường huy động vốn nhằm nâng cao trình độ LĐNT thông qua các

chương trình, đề án đào tạo nghề để chuyển đổi nghề nghiệp cho NLD, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống; nhất là đối với những người nông dân bị mất đất nông nghiệp.

-Lập quỹ hỗ trợ tài chính cho LĐNT đi làm việc ở nước ngoài để khuyến khích và tạo điều kiện cho mọi những LĐNT có nguyện vọng và đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động nước ngoài đều có thể tham gia quá trình XKLD.

3.2.3. Phát triển các làng nghề

Các làng nghề là nơi tạo ra nhiều việc làm cho LĐNT. Số LĐNT làm việc tại các làng nghề chiếm tới 97%. Chính bởi vậy, phát triển LNTT là một giải pháp cần thiết để nâng cao hiệu quả tạo việc làm cho NLD nông thôn:

- Chính phủ cần xem xét hỗ trợ, đầu tư thêm vốn đầu ra cho các làng nghề. Các làng nghề là nơi làm việc của nhiều LĐNT trên địa bàn Thành phố, bởi vậy, cần huy động thêm nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước trong công tác GDNN, dạy nghề cho NLD, từ đó phát triển và nâng cao chất lượng lao động tại các làng nghề.

- Quảng bá, có kế hoạch làm truyền thông, marketing bài bản thu hút khách du lịch trong và ngoài nước mua sản phẩm từ các LNTT nhằm kích cầu thị trường và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời đẩy mạnh các hình thức du lịch làng nghề. Từ đó, nhiều việc làm mới sẽ được sinh ra khi các làng nghề cần có thêm nhân công, trực tiếp hỗ trợ quá trình tạo việc làm cho NLD nông thôn.

- Chú trọng công tác dạy nghề cho NLD nông thôn tại LNTT, vừa truyền nghề cho đời sau và cũng vừa tạo cơ hội giảm tỉ lệ thất nghiệp tại địa phương.

- Đảm bảo vệ sinh và an toàn lao động tại nơi làm việc cho NLD nông thôn.

3.2.4. Thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tạo việc làm cho lao động nông thôn

Trong công tác tạo việc làm cho LĐNT, vốn đầu tư đóng vai trò không thể thay thế. Phải có vốn thì mới có kinh phí cho việc tuyển dụng và trả lương cho lao động, có tiền mua đất để xây dựng các KCN, quan trọng nhất là duy trì hoạt động sản xuất – kinh doanh. Bởi vậy, để thu hút vốn đầu tư và xây dựng các KCN, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Tìm và huy động những nguồn đầu tư hợp lý từ cả môi trường trong nước và nước ngoài nhằm xây dựng những KCN mới với những loại hình việc làm mới cho NLĐ. Có thêm KCN sẽ tạo thêm những việc làm mới cho NLĐ.

- Khuyến khích các doanh nghiệp đóng trên địa bàn ưu tiên tuyển dụng lao động người địa phương vào làm việc, đặc biệt là các gia đình bị mất đất do quá trình đô thị hóa và do việc hình thành những KCN quy mô lớn trên địa bàn. Từ đó, các lao động mất đất tìm được việc làm mới, có thể chuyển đổi nghề nhanh chóng.

- Với những KCN đã có sẵn, cần đưa ra những chính sách nhằm điều chỉnh quy mô lao động tại chỗ và mở rộng hơn nữa cơ sở KCN kết hợp phát triển các hình thức sản xuất mới nhằm tạo thêm việc làm cho NLĐ, đặc biệt với đối tượng NLĐ nông thôn trình độ chuyên môn không cao.

- Đặt các KCN nhiều hơn tại nông thôn bởi tại đây còn nhiều đất cho công tác xây dựng và khai thác cho loại hình KCN. Kiểm tra và phân loại các dự án đầu tư, trong đó có dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN và các dự án có vốn đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực sản xuất tại KCN.

- Tạo điều kiện cho chủ thầu, nhà đầu tư mua đất xây dựng thêm các KCN, đặc biệt là tại khu vực nông thôn với diện tích đất trống còn nhiều, hỗ trợ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng trong trường hợp cần thiết để mời gọi các nhà đầu tư rót vốn đặt nhà máy, KCN tại địa phương. Việc được tạo điều kiện mua đất xây dựng sẽ giúp nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước xây dựng thêm chi nhánh, KCN mới, mở ra thêm các cơ hội việc làm cho NLĐ.

- Có các chính sách giảm thuế, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp nước

ngoài. Số doanh nghiệp nước ngoài được gia tăng sẽ là tiền đề mở ra thêm các cơ hội việc làm cho lao động nông thôn Hà Nội.

3.2.5. Tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động đưa lao động nông thôn đi làm việc tại nước ngoài

Bên cạnh tạo việc làm trên địa bàn Thành phố, việc đưa NLĐ nông thôn đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài cũng là giải pháp quan trọng nhằm tạo thêm việc làm cho lao động. Chính vì vậy, cần có một số giải pháp sau:

Đối với LĐNT đi lao động theo diện xuất khẩu, cần khai thác tối đa nhu cầu lao động tại các thị trường mới tiềm năng cũng như các thị trường truyền thống. Đẩy mạnh khai thác nhu cầu lao động trong các lĩnh vực và các nghề mới, đòi hỏi trình độ cao cả về tay nghề và ngoại ngữ, các nghề trong lĩnh vực y tế, dịch vụ... triển khai các biện pháp ngăn ngừa lao động bỏ hợp đồng, lao động hết hạn hợp đồng không về nước, ở lại làm việc bất hợp pháp.

- Tăng tần suất và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền phổ biến chính sách về đưa LĐNT đi làm việc tại nước ngoài đến tận xã, phường, thị trấn trên địa bàn Thành phố để NLĐ có đủ thông tin chủ động trang bị cho mình các điều kiện khi muốn đi làm việc ở nước ngoài, đặc biệt là về kiến thức pháp luật, tay nghề và ngoại ngữ. NLĐ được nâng cao ý thức sẽ chú trọng hơn tới việc học ngoại ngữ để giao tiếp với NSDLĐ nước ngoài, đồng thời nâng cao ý thức về việc đi làm tại nước ngoài hợp pháp, tránh đi theo diện bất hợp pháp.

- Đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết xã/thị trấn với các doanh nghiệp XKLD nhằm đưa được nhiều người đi XKLD. Trên cơ sở đó, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ và hoạt động có hiệu quả của các ban, ngành trong công tác đưa LĐNT đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài nhằm hạn chế tiêu cực và nâng cao hiệu quả thực sự của công tác XKLD trong các xã, huyện.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp XKLD tuyển chọn NLĐ trên địa bàn Thành phố đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; khảo sát nhu cầu đi làm việc có

thời hạn tại nước ngoài, nhu cầu việc làm của NLD sau khi trở về nước để tổ chức giới thiệu việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng của NLD. Đây là yếu tố cần thiết để lao động hết thời hạn làm việc tại nước ngoài tìm được việc làm mới, giảm tình trạng lao động tiếp tục ở lại làm chui tại nước ngoài.

- Nâng cao trình độ cho nhân viên tư vấn các chương trình đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài cho LĐNT. Tuyên truyền về những thuận lợi để NLD khu vực nông thôn hiểu và tham gia các chương trình XKLD. Đảm bảo cán bộ quản lý lĩnh vực XKLD ở cấp huyện phải tìm hiểu, thực thi, áp dụng đúng, linh hoạt các quy định pháp luật, kiến thức về thị trường lao động, luật pháp trong nước và quốc tế.

- Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, dân tộc thiểu số, thân nhân của người có công với cách mạng, hộ bị thu hồi đất nông nghiệp có nhu cầu đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Đây là những đối tượng khó tìm kiếm việc làm và khó tiếp cận các thông tin liên quan đến XKLD, bởi vậy cần ưu tiên các đối tượng này trong công tác tạo việc làm.

3.2.6. *Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn*

Đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng lao động, không chỉ riêng tại TP.Hà Nội. Trong bối cảnh yêu cầu của các doanh nghiệp về chuyên môn, tay nghề của lao động ngày càng cao, cần có những giải pháp đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn như sau:

- Nâng cao nhận thức cho LĐNT về những lợi ích của việc đào tạo nghề trong việc giảm tỷ lệ thất nghiệp, tạo việc làm cho lao động chưa có việc làm. Tổ chức các phong trào, chiến dịch nhằm tuyên truyền, phổ biến và vận động người dân nông thôn tham gia các khóa học nghề để bổ trợ năng lực chuyên môn cho NLD. Đây là giải pháp cần thiết nhằm nâng cao nhận thức, giúp NLD nông thôn hiểu được tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề, thúc đẩy họ tham gia đào tạo để nâng cao trình độ chuyên môn.

- Tập trung chú trọng đẩy mạnh, phát triển công tác đào tạo nghề đối với các ngành mới đòi hỏi cao về cầu lao động. Gắn công tác đào tạo đầu ra của NLD gắn với công việc thuộc ngành đó sao cho NLD tốt nghiệp chương trình đào tạo nghề có thể ngay lập tức tìm được công việc, việc làm phù hợp với những chuyên môn, kỹ năng mà họ đã được theo học trước đó. Việc được đào tạo chuyên môn về các ngành nghề mới sẽ giúp NLD tiếp cận thêm với những công việc có mức độ cạnh tranh trong tuyển dụng thấp hơn so với những ngành hot, tạo thêm việc làm cho NLD.

- Đôn đốc công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng đào tạo, giảng dạy tại các cơ sở đào tạo nghề. Kịp thời phát hiện sai phạm, nghiêm khắc phê bình để nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nghề. Đồng thời, có sự khen thưởng, tuyên dương xứng đáng và kịp thời đối với những cơ sở GDNN thực hiện tốt công tác đào tạo nghề trong năm. Việc nâng cao chất lượng đào tạo sẽ trực tiếp nâng cao thêm và trình độ cho NLD>

- Tổ chức điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu dạy nghề, đề xuất bổ sung danh mục ngành, nghề đào tạo cho LĐNT; mức chi phí, thời gian đào tạo đối với từng nghề, bảo đảm phù hợp với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và yêu cầu của TTLĐ. Việc đào tạo và dạy nghề cho LĐNT giúp họ có kiến thức, kỹ năng ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nhu cầu chuyển đổi sang lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại, từ đó NLD biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật trong việc nâng cao năng suất lao động.

- Khuyến khích, ủng hộ các cơ sở GDNN mở rộng quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI có nhu cầu tuyển dụng nhân công lớn để đảm bảo đầu ra về công việc cho số học viên mà các trường nghề đã đào tạo, giảm thiểu tối đa tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm sau khi đã hoàn thành xong chương trình học tại cơ sở đào tạo nghề.

- Tạo điều kiện cho lực lượng giảng viên tại các trường dạy nghề được tham gia các chương trình, các khóa học, các khóa tập huấn nhằm nâng cao trình độ của bản thân. Phối hợp cùng doanh nghiệp tạo cơ hội cho các giảng viên được tham gia các chương trình tham quan, làm việc thực tế trong doanh nghiệp để giảng viên có sự nắm bắt, hiểu rõ công việc để họ có sự bổ sung những mặt còn thiếu và áp dụng hình thức giảng dạy phù hợp với yêu cầu công việc của doanh nghiệp, tránh tình trạng kiến thức trong quá trình đào tạo không thể áp dụng khi thực hiện công việc trong thực tế.

- Khảo sát điều kiện tự nhiên của từng vùng nông thôn, nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp tại các vùng đó để lấy đó làm cơ sở cho việc chọn ngành đào tạo phù hợp cho các học viên muốn làm việc tại địa phương.

3.2.7. Phát triển thị trường lao động trên địa bàn

Để phát triển TTLĐ trên địa bàn, trước hết cần hướng tới các sản phẩm GDVL. Bởi, chỉ khi sản phẩm GDVL hoạt động trơn tru, sự kết nối trong công tác tuyển dụng giữa doanh nghiệp và những NLD thuộc khu vực nông thôn mới được duy trì:

- Xây dựng thêm các cơ sở giới thiệu việc làm với mục tiêu là hỗ trợ cho NLD nông thôn có một kênh tin cậy để nắm bắt thông tin về các doanh nghiệp đang thiếu lao động, có nhu cầu tuyển dụng lao động vào làm việc.

- Củng cố, nâng cao chất lượng hệ thống thông tin hiện đại, đồng bộ tại hệ thống các sản phẩm giao dịch việc làm. Đồng bộ hệ thống thông tin từ cấp cao tới cấp thấp để giúp NLD nông thôn dễ dàng tiếp cận các thông tin liên quan tới việc tuyển dụng tại các doanh nghiệp.

- Cải thiện, bồi dưỡng thêm năng lực, trình độ chuyên môn cho cán bộ thực hiện công tác giới thiệu việc làm tại các sản phẩm giao dịch việc làm. Đặc biệt chú trọng đến việc hướng dẫn cho các cán bộ tại Trung tâm Dịch vụ việc làm sử dụng các công nghệ mới, tiếp cận và tư vấn cho NLD đang cần tìm việc

làm không chỉ trong thực tế mà trên cả trên môi trường Internet, nhất là trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 đang diễn ra hết sức phức tạp, không thích hợp cho những hoạt động tập trung đông người và giao tiếp nhiều như giới thiệu, tư vấn việc làm.

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo việc quy hoạch, nâng cao chất lượng trung tâm giới thiệu việc làm, đặc biệt là trong bối cảnh Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa để phát triển thị trường lao động.

Bên cạnh việc nâng cao chất lượng sàn GDVL, công tác phát triển thị trường cũng phải hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững, hỗ trợ tăng trưởng, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế gắn với phát triển con người; trong quá trình phát triển phải bảo đảm thực hiện tốt ba chức năng cơ bản của TTLĐ:

- Xây dựng kế hoạch phát triển đồng bộ hệ thống hướng nghiệp với hệ thống dịch vụ việc làm và hệ thống thông tin TTLĐ để lấy đó làm cơ sở cho sự gắn kết về cung-cầu lao động; tăng cường cung cấp kiến thức, nâng cao nhận thức cho NLĐ nông thôn Hà Nội về TTLĐ, xây dựng quan hệ lao động hài hòa và nâng cao hiệu quả quản lý thị trường lao động.

- Tăng cường vai trò của cơ quan quản lý Nhà nước cấp huyện trong quản lý vĩ mô nền kinh tế, tạo tiền đề thu hút đầu tư, tăng sức cạnh tranh, tạo điều kiện cho TTLĐ phát triển.

3.2.8. Nâng cao chất lượng và năng suất lao động trong doanh nghiệp vừa và nhỏ tại khu vực nông thôn

- Hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tiếp cận tài chính, tín dụng và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn: Lên kế hoạch huy động, khai thác và sử dụng nguồn vốn tín dụng, cũng như nguồn vốn Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa hiệu quả, nhằm giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa được tiếp cận tốt hơn với các nguồn vốn tín dụng. Đẩy nhanh phê duyệt và triển khai tổ chức thực hiện phối hợp với Ngân hàng Nhà nước đối với cơ chế,

chính sách khuyến khích các Ngân hàng thương mại tăng mức dư nợ tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa để họ có thêm nguồn tiền bổ sung lao động chất lượng cao, vừa giúp nâng cao chất lượng, vừa giúp nâng cao năng suất lao động trong các doanh nghiệp.

- Thường xuyên tổ chức các cuộc gặp mặt, đối thoại giữa UBND và cán bộ các huyện nông thôn với phía doanh nghiệp nhằm trao đổi về các vướng mắc, khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, đặc biệt là về việc tạo điều kiện và đơn giản hóa thủ tục hành chính.

- Nâng cao nhận thức đầy đủ về vai trò năng suất lao động của doanh nghiệp đối với bộ máy quản lý, điều hành và NLĐ; vì năng suất là nhân tố quyết định nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trong thời kỳ dài chứ không chỉ trong ngắn hạn và nâng cao thu nhập chính đáng của NLĐ. NLĐ hiểu được những quyền lợi có được từ việc nâng cao năng suất lao động thì chính họ sẽ nâng cao năng suất và chất lượng lao động.

- Khuyến khích, tạo thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân. Nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và tổ chức sản xuất hợp lý.

- Có chính sách ưu đãi về đất đai, ưu đãi về thuế... đối với doanh nghiệp sử dụng dây chuyền công nghệ cao, hiện đại; khuyến khích đầu tư đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất. Tạo điều kiện để các doanh nghiệp vừa và nhỏ mở thêm chi nhánh, tạo thêm cơ hội việc làm cho LĐNT.

KẾT LUẬN

Trong các chính sách để phát triển kinh tế - xã hội, một trong những chính sách quan trọng nhất là chính sách về tạo việc làm cho NLĐ, đặc biệt là lao động thuộc khu vực nông thôn – nơi dân cư đông nhưng tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm còn diễn ra tương đối phổ biến. Tạo việc làm là một chính sách đóng vai trò nâng cao chất lượng NNL, chuyển đổi cơ cấu lao động và phát huy tối đa NNL mà địa phương đang có. Thêm vào đó, công tác tạo việc làm còn giúp các cấp chính quyền thực hiện các chiến lược liên quan đến giảm tỷ lệ thất nghiệp, xa hơn là mục tiêu xóa đói giảm nghèo và tạo nên một xã hội an toàn, bền vững, người dân trong xã hội được hạnh phúc, ấm no.

Tạo việc làm cần dựa trên một hệ thống chính sách đồng bộ và sự kết hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp với NLĐ. Chính vì vậy, xã hội hoá vấn đề tạo việc làm xã hội hoá là trách nhiệm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể, xã hội và của NLĐ. Không chỉ tổ chức mà các cá nhân đều phải năng động, sáng tạo, tích cực học tập, chủ động tìm việc làm theo nhiều cách khác nhau theo đúng quy định của pháp luật.

Thông qua việc hệ thống hóa các lý luận, xem xét đối với bối cảnh nền kinh tế cấp Thành phố trong quá trình hội nhập kinh tế, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tạo việc làm cho NLĐ nông thôn Hà Nội thông qua việc đưa LĐNT đi làm việc có thời hạn tại nước ngoài, phát triển thị trường lao động, tạo việc làm thông qua các hội nghề nghiệp, làng nghề truyền thống; phát triển kinh tế và tạo việc làm thông qua các quỹ vay vốn giải quyết việc làm. Các hình thức tạo việc làm trên đã đem lại những kết quả tốt đẹp đóng góp cho phát triển kinh tế chung của Thủ đô. Tuy vậy, vẫn còn nhiều hạn chế trong các chính sách tạo việc làm cho lao động nông thôn Thủ đô, như chất lượng đào tạo nghề chưa đáp ứng được với yêu cầu phát triển của thị trường lao động, tỷ lệ lao động nông thôn Hà Nội thiếu

việc làm còn cao v.v...

Trên cơ sở đó, luận văn đã đề xuất được các giải pháp về các chính sách tạo việc làm cho NLĐ nông thôn Thành phố để công tác tạo việc làm đạt hiệu quả tốt hơn trong thời gian tới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2010), *Hệ thống văn bản về người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài theo hợp đồng*, NXB Lao động Xã hội, Hà Nội.
2. Trần Xuân Cầu (2013), *Giáo trình kinh tế nguồn nhân lực*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
3. Trần Đình Chín, Nguyễn Dũng Anh (2014), *Việc làm cho người lao động bị thu hồi đất trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa ở vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
4. Chính phủ (2014), *Nghị định số 03/2014/NĐ-CP, Quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật lao động về việc làm*.
5. Lê Thanh Hà (2009), *Giáo trình Quản trị nhân lực, tập I*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
6. Lê Thanh Hà (2009), *Giáo trình Quản trị nhân lực, tập II*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
7. Niên giám Thống kê Thành phố Hà Nội 2020.
8. Phòng Lao động Việc làm, Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo vay vốn giải quyết việc làm cho lao động thành thị và nông thôn Hà Nội giai đoạn 2018-2020*.
9. Phòng Lao động Việc làm, Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo giải quyết việc làm năm 2018, 2019 và 2020*.
10. Phòng Lao động Việc làm, Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo về tình hình xuất khẩu lao động tại TP.Hà Nội các năm 2018, 2019, 2020*.
11. Phòng Tổng hợp, Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo Khảo sát công tác Đào tạo nghề cho lao động nông thôn Hà Nội giai đoạn 2015-2020*, Phòng Tổng hợp - Sở LĐ-TB&XH Hà Nội.

12. Phòng Tổng hợp, Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Báo cáo về tình hình lao động làm việc trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020*.
13. Quốc hội (2013), *Luật Việc làm*, Hà Nội.
14. Quốc hội (2019), *Bộ Luật lao động 2019 (sửa đổi, bổ sung), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Bộ luật lao động (sửa đổi, bổ sung năm 2002, 2006, 2007, 2012, 2019)*, NXB Lao động, Hà Nội.
15. Sở Lao động Thương binh Xã hội Hà Nội (2021), *Tổng kết Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn thành phố Hà Nội*.
16. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 về phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”*.
17. Nguyễn Tiệp (2008), *Giáo trình Nguồn nhân lực*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Tiệp (2007), *Giáo trình thị trường lao động*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.
19. Tổng cục dạy nghề (2014), *Mô hình đào tạo nghề cho lao động nông thôn*, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội.